

PHẦN III

CÁC TUYẾN DU LỊCH NGOÀI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(CÁC TỈNH THÀNH PHÍA NAM)

I. TUYẾN DU LỊCH VÙNG TÀU

Từ thành phố Hồ Chí Minh đi đến khu du lịch nghỉ mát Vũng Tàu, một phần quan trọng tuyến đường đưa du khách ngang qua tỉnh Đồng Nai trước khi vào địa phận của đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo.

a) Giới thiệu đất nước và con người tỉnh Đồng Nai

Đồng Nai là một tỉnh ở miền Đông Nam Bộ có diện tích 7.585km^2 , dân số 2 triệu người, tốc độ tăng dân số là 4,64/năm; mật độ dân số là $265\text{ người}/\text{km}^2$ (1989). Tỉnh lỵ Biên Hòa nằm trên sông Đồng Nai, cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km. Phần lớn diện tích của tỉnh là vùng đất cao, địa thế mấp mô, nối tiếp cao nguyên miền Nam Trung Bộ. Đất đai là loại phù sa cổ chen lẫn những vùng đất đỏ màu mỡ nằm quanh các ngọn núi lửa cổ và vùng phù sa thấp phẳng ven sông Đồng Nai, con sông quan trọng nhất của tỉnh do hai sông Đa Dục và Đa Nhịm phát nguyên từ cao nguyên Lâm Viên hợp thành. Đập thủy điện Đa Nhịm được xây dựng trên con sông cùng tên đã đưa một phần quan trọng nước của con sông này đến Krông Pha làm quay các

turbine của nhà máy phát điện, tạo ra công suất 160.000 KW trước khi tưới bón cho đồng bằng Phan Rang.

Trên địa phận tỉnh Đồng Nai, sông Đồng Nai nhận thêm nước của một phụ lưu bên tả ngạn (sông La Ngà) rồi đổ ào ào qua thác Trị An trước khi bình lặng chảy trên vùng đất thấp phẳng ngày càng mở rộng của đồng bằng do chính nó bồi đắp nên. Trước khi chảy đến thành phố Biên Hòa, sông Đồng Nai còn có một phụ lưu bên hữu ngạn là Sông Bé. Tại Nhà Bè, sông Đồng Nai nhận thêm nước của sông Sài Gòn trước khi chia ra nhiều phân lưu chảy qua vùng rừng Sác rồi đổ ra biển ở cửa Soài Rạp cùng với sông Vàm Cỏ.

Ngày 1 - 5 - 1985, công trình thủy điện quan trọng trên sông Đồng Nai được khởi công xây dựng ở Trị An. Đây là công trình hợp tác hữu nghị giữa Việt Nam và Liên Xô cũ. Một hồ chứa lớn có dung tích đến 2,7 tỉ mét khối nước được hình thành. Bốn tổ máy của nhà máy thủy điện có tổng công suất 400 MW đã vận hành từ đầu năm 1989, cung cấp một lượng điện năng quan trọng cho miền Nam.

Đồng Nai là vùng đất con người cư trú rất sớm, những di chỉ khảo cổ ở Hạng Gòn, Cầu Sắt (Xuân Lộc) có các công cụ đá của người tiền sử, ở Dốc Chùa có những khuôn đúc đồng cách đây trên 3.000 năm.

Vùng Bà Rịa nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng là nơi người Việt vào khai phá đất hoang sớm nhất trong cả Nam Bộ, từ đầu thế kỷ 17. Năm 1679, một nhóm người Hoa đã đến cư trú cùng với người Việt tại vùng Biên Hòa và lập nên một khu vực chợ búa quan trọng nhất Nam Bộ trong thế kỷ 18, đó là Cù Lao Phố (cù lao nằm trên sông Đồng Nai thuộc thành phố Biên Hòa ngày nay). Sách sử ghi lại đây là một nơi phố chợ sầm uất : phố xá, mái ngói, tường vôi, lầu cao quán rộng dọc theo bờ sông suốt năm dặm và phân ra ba phố : đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lót đá xanh. Thuyền buôn

các nước Trung Hoa, Nhật, Tây dương, Đờ bà (Java, Mã Lai)... đến buôn bán tấp nập.

Đến khoảng năm 1776 - 1777, trong cuộc chiến tranh giữa Tây Sơn với họ Nguyễn, cù Lao Phố bị tàn phá và suy tàn hẳn. Thương gia ở đây dời về vùng Sài Gòn lập nên Chợ Lớn ngày nay.

Trong sản xuất nông nghiệp, ngoài lúa ở vùng đất thấp, các loại đậu, khoai củ ở vùng đất cao, nhân dân Đồng Nai còn trồng nhiều các loại cây trái, thuốc lá, cao su. Các loại đặc sản nổi tiếng ở Đồng Nai có mít tố nữ Bà Rịa, dưa Nghĩa An, chôm chôm Long Khánh và đặc biệt bưởi Biên Hòa :

"Bưởi Biên Hòa vị ngọt mùi thơm"

Vào mùa bưởi (tháng 10, 11, 12), tới thăm một vùng chuyên trồng bưởi như Cù Lao Tân Triều trên sông Đồng Nai chẳng hạn, du khách sẽ choáng ngợp trước hàng vạn trái bưởi lủng lẳng trên cây. Có hàng chục giống bưởi được trồng ở vùng Biên Hòa, mỗi giống có một hương vị riêng. Hiện nay, các giống được trồng nhiều là bưởi đường nôm, bưởi thanh, bưởi xiêm, bưởi bà giảng, bưởi ổi...

Trong hoạt động công nghiệp, tỉnh Đồng Nai có khu công nghiệp Biên Hòa. Nơi đây tập trung khoảng 70 máy, xí nghiệp thuộc các ngành cơ khí, luyện kim, hóa chất, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng phục vụ nông, công nghiệp và xuất khẩu... Đây là một trong những khu công nghiệp lớn nhất của cả nước, có công xuất thiết bị lớn, một đội ngũ đông đảo cán bộ quản lý và cán bộ khoa học kỹ thuật (trên 1.000 cán bộ có trình độ trung cấp trở lên), với đội ngũ công nhân chuyên nghiệp có tay nghề cao (17.000 công nhân).

Hiện nay một khu công nghiệp nữa đang hình thành. Tại Thành Tuy Hạ (Long Thành), nhà máy lọc dầu công suất 6 triệu tấn/năm đang được khẩn trương xây dựng. Cùng với nhà máy lọc dầu, nơi đây sẽ hình thành khu hóa dầu đầu tiên của nước ta.

Hiện nay tỉnh Đồng Nai có một thành phố (thành phố Biên Hòa) và 8 huyện (Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Châu Thành, Long Thành, Xuyên Mộc, Long Đất).

ĐỒNG NAI TRONG CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG XÂM LƯỢC

Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, vùng đất Biên Hòa đã nổi danh với chiến khu Đ (nằm một phần ở Đồng Nai và một phần ở tỉnh Sông Bé), với những trận phục kích quân Pháp trên đường 20 (7-3-1948, tiêu diệt 60 xe, và 150 quân địch), với địa danh Đất Đỏ (Bà Rịa) là quê hương của liệt sĩ Võ Thị Sáu (hy sinh ở Côn Đảo năm 1952).

Trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, Đồng Nai nổi danh với chiến thắng Bình Giả (tháng 12-1964). Đây là lần đầu tiên quân giải phóng mở đợt tấn công lớn và dài ngày vào quân chủ lực ngụy. Trong 6 ngày chiến đấu liên tục, quân giải phóng đã tiêu diệt gọn 2 tiểu đoàn cơ động và một chi đoàn xe bọc thép M.113, bắn rơi, bắn hỏng 37 máy bay của Mỹ ngụy. Chiến thắng này đã đánh dấu sự trưởng thành của quân giải phóng miền Nam.

Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, trận đánh quan trọng đã diễn ra ở Xuân Lộc. Xuân Lộc là khu vực phòng ngự trọng yếu của ngụy quyền để bảo vệ cửa ngõ phía Đông thành phố Sài Gòn. Ngày 9 tháng 4 năm 1975, quân giải phóng tiến đánh Xuân Lộc. Đêm 20 - 4 lực lượng cuối cùng của địch ở đây bỏ chạy tán loạn. Chiến thắng Xuân Lộc tác động mạnh đến tình hình quân sự, chính trị của Mỹ ngụy : Nguyễn Văn Thiệu bỏ

chức tổng thống chạy ra nước ngoài, Mỹ bắt đầu di tản ra hạm đội 7.

Cùng với chiến thắng Xuân Lộc, chiến thắng Nước Trong, Long Thành đã mở cửa ngõ cho lực lượng giải phóng tiến vào Sài Gòn (30 tháng 4 năm 1975)

Một vùng đất khác có truyền thống chiến đấu anh dũng là vùng Rừng Sác. Trước kia vùng này thuộc tỉnh Biên Hòa, từ năm 1978 thuộc về thành phố Hồ Chí Minh. Rừng Sác (Sác là tên dùng để chỉ các loại cây mọc ở vùng nước mặn như đước, sú, vẹt...) nằm trên vùng đất thấp, ngập nước như thủy triều lên ở cửa sông Đồng Nai. Trước đây Rừng Sác rộng đến 40.000 ha, cung cấp dồi dào cho nhân dân vùng lân cận, nhất là thành phố Hồ Chí Minh, các loại gỗ dùng làm chất đốt và trong việc xây cất. Rừng Sác còn nhiều loại thú rừng, các loại nai, mên, chồn, heo rừng, trăn, rắn, đến các loại thú dữ như cọp, beo... Đặc sản của sông nước Rừng Sác là tôm, cua, sò, cá, cá sấu. Một câu ca dao ghi lại nỗi lo sợ của người mới đặt chân lên vùng đất này :

*"Từ nay tôi tận tới già,
Dưới sông lên sấu, trên là hùm beo"*

Rừng Sác nằm trên con đường thủy quan trọng nối cảng Sài Gòn ra biển nên từ thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ, cả hai đều tìm cách kiểm soát khống chế khu vực này. Trong những năm kháng chiến, quân dân Duyên Hải, bộ đội Rừng Sác cùng các chiến sĩ đặc công nước, với cách đánh sáng tạo, đã đánh thắng quân địch nhiều trận lớn như dùng thủy lôi đánh chìm tàu Victoria của Mỹ chở xe tăng và phi cơ phản lực trên sông Lòng Tàu (ngày 23-8-1966), dùng pháo bắn vào lễ đài của Nguyễn Cao Kỳ, Nguyễn Văn Thiệu tại nhà thờ Đức Bà (ngày 1-11-1966), đánh chìm nhiều tàu Mỹ nguy tại cảng Nhà Bè.. Một trận đánh rất oanh liệt như đánh kho bom Thành Tuy Hạ (ngày 13-11-

1972) phá hủy 200.000 trái bom ; đốt 14 triệu lít xăng tại kho xăng Nhà Bè (ngày 3-12-1973).

Để triệt hạ cơ sở của lực lượng cách mạng, từ năm 1961 Mỹ bắt đầu cho rải chất độc diệt cây để tiêu diệt Rừng Sác. Đây là nơi Mỹ dùng chất độc hóa học để hủy diệt môi sinh nhiều nhất. Từ năm 1966 đến năm 1970, Mỹ ngụy đã 300 lần rải chất độc với tổng số lên đến 1 triệu gallon. Cho đến năm 1974, 57% diện tích rừng bị phá hoại.

Sau ngày giải phóng, nhân dân thành phố đang cố gắng để phục hồi lại rừng ngập mặn này.

b) Bà Rịa

Có tác giả người Pháp trong "Monographie de Baria" (viết năm 1902) cho rằng địa danh Bà Rịa xuất phát từ tên người dân bà tên là Rịa đã khai phá đất hoang lập nên làng Phước Liêu (Bà Rịa) vào năm 1789. Ngày nay có nhà nghiên cứu cho là "Bà Rịa" là do nói trại đi tên của một tiểu quốc trong vùng "nước Bà Lợi" hay "Bà Lợi" (tồn tại vào khoảng trước thế kỷ thứ 7). Vùng Bà Rịa xưa còn gọi là đất Mồ Xoài là nơi tiếp nhận những người Việt đầu tiên từ Trung Bộ vào khai phá đất hoang ở Nam Bộ. Từ đây họ có thể theo đường thủy để đi tiếp đến vùng Biên Hòa, Gia Định hoặc tiến lên theo đường bộ, theo ven biển vùng đất cao tiếp giáp với vùng rừng ngập nước của sông Đồng Nai, đi qua Long Thành, Đồng Môn đến Biên Hòa... Tuyến đường này sau đó là một phần con đường "cái quan" nối Gia Định với Huế. Đường cái quan xuất phát từ cửa Cấn Chi của thành bát Quái (Nguyễn Ánh cho đắp năm 1790 ở Sài Gòn) đi qua Cầu Sơn, Thanh Đa, qua đò đến Thủ Đức, núi Châu Thới, Biên Hòa, Đồng Môn (Long Thành) đến Bà Rịa rồi ra các tỉnh miền Trung.

Tuyến đường đi đến Bà Rịa ngày nay được lập trên cơ sở con đường cũ đó.

NGHỀ LÀM MUỐI Ở BÀ RỊA

Một hoạt động sản xuất quan trọng và lâu đời của nhân dân Bà Rịa ở vùng ven biển là làm ruộng muối. Kỹ thuật sản xuất muối ở đây có thể tóm gọn như sau : Ruộng muối được lập ở vùng đất trũng thấp. Ruộng muối có ba bộ phận : "dùn", "sân" và "ruộng". Mỗi bộ phận đều có bờ đất bao quanh thành khu vực riêng biệt. Phần "ruộng" tức là nơi thu hoạch muối được lập rất công phu. Sau khi chặt bỏ mọi cây cối trên diện tích dự định làm "ruộng", người ta phải đào bỏ đi lớp đất bùn trên mặt ruộng, đào lấy rễ cây lớn nhỏ. Xong đưa đất cứng đến đắp lại nền ruộng và nện cho thật kỹ, thật bằng phẳng để sau này có thể dùng cào để lấy muối. Bờ đất bao quanh lại càng phải đắp kỹ lưỡng hơn để nước bên ngoài không thể thấm hoặc theo lỗ mọt chảy vào ruộng làm tan muối.

Nước biển từ kinh rạch được cho vào "dùn" tức khu vực phơi bốc hơi lần thứ nhất, sau đó được cho vào sân 1, sân 2, sân 3. Nồng độ muối mỗi lúc một cao. Cuối cùng nước mặn được cho vào ruộng. Muối kết tinh ở đáy ruộng được cào lên bờ, gom thành đống lớn, trước khi có xe hay ghe đến chở đi. Lẽ tất nhiên mùa sản xuất muối phải gói gọn trong mùa khô.

Ngay từ cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, Bà Rịa đã là vùng sản xuất muối quan trọng nhất của Nam Bộ. Lúc bấy giờ vùng Ba Thắc (Bạc Liêu) cũng đã có ruộng muối nhưng muối ở đây không bằng ở Bà Rịa về số lượng và chất lượng.

c) Thị xã Vũng Tàu

Về phương diện hành chính, Vũng Tàu dưới thời Pháp thuộc thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1929, được tách ra thành một tỉnh riêng. Đến năm 1957, Vũng Tàu được đổi thành một quận thuộc tỉnh Phước Tuy, cho đến năm 1964 lại trở thành một tỉnh riêng. Sau ngày giải phóng, từ năm 1976, Vũng Tàu thuộc tỉnh Đồng

Nai. Ngày 30 tháng 5 - 1979, Quốc Hội thông qua nghị quyết thành lập Đặc Khu Vũng Tàu - Côn Đảo trực thuộc trung ương gồm có thị xã Vũng Tàu, huyện Côn Đảo và xã Long Sơn. Thị xã Vũng Tàu ngày nay có 5 phường với dân số 84.000 người. Về phương diện địa chất, ngoài phần núi đá, đất đai ở Vũng Tàu là do cát biển bồi đắp. Ở những nơi cát nhỏ mịn hạt như ở xóm Vườn, xóm Rẫy, nhân dân trồng cây và hoa màu khá tốt.

Bao bọc quanh Vũng Tàu có những ngọn núi không cao lắm :

— Núi Tương Kỳ (núi lớn) diện tích 402 mẫu, cao 250m.

+ Núi Vũng Mây cao 240m.

— Núi Hòn Súp cao 250m.

— Núi Tao Phùng (núi nhỏ) cao 110, diện tích 119 ha. Ven biển còn có nhiều đồi cát và nhiều bãi tắm đẹp, sạch.

Về khí hậu, Vũng Tàu có khí hậu gió mùa. Mùa gió Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 3, là mùa khô. Mùa gió Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 9, là mùa mưa. Biển Vũng Tàu có chế độ thủy triều bán nhật : mỗi ngày có hai lần triều lên xuống. Biên độ lớn nhất khoảng 0,5m.

Vũng Tàu nằm ở vị trí chiến lược, kiểm soát Vịnh Gành, con đường dẫn vào Sài Gòn, trung tâm đầu não của Nam Bộ, vì thế dưới triều Nguyễn, việc phòng thủ nơi này rất được chú trọng. Ba đội quân Kiên Thắng nhất, Kiên Thắng nhì, Kiên Thắng tam đã được bố trí trên vùng đất Vũng Tàu có nhiệm vụ phòng giữ và kiểm soát vùng biển này. Binh sĩ trú đóng thường xuyên cùng với gia đình họ là yếu tố thu hút thêm dân cư đến ở trong vùng. Từ đó đã hình thành nên ba làng mang tên Thắng Nhất, Thắng Nhì, Thắng Tam. Vì thế ta còn có tên để gọi chung khu vực ba làng này là Tam Thắng.

Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, hải quân Pháp cho lập một vài cơ sở cần thiết cho việc lưu thông và liên lạc. Hải

đăng được lập năm 1862⁽¹⁾. Năm 1891 đường cáp ngầm liền lạc từ châu Âu sang châu Á được nối đến Vũng Tàu.

Từ cuối thế kỷ 19 thực dân Pháp bắt đầu sửa sang đường xá và dần biến đổi Vũng Tàu thành một nơi nghỉ mát. Con đường nối Vũng Tàu – Bà Rịa, con đường bộ duy nhất đến Vũng Tàu, được đắp vào năm 1898 và hoàn thành vào năm 1917 ; con đường phần lớn băng qua vùng lầy lội và sông rạch, quan trọng nhất là rạch Cây Khế và rạch Lấp. Cầu qua rạch khế dài 135m và qua rạch Lấp dài 23m. Vào những năm đầu thế kỷ 20 thực dân Pháp cho tăng cường lực lượng quân sự, đặt nhiều đại bác trên hai ngọn núi ở Vũng Tàu để kiểm soát chặt chẽ hơn con đường vào cảng Sài Gòn, thế nhưng có một giai thoại kể rằng vào năm 1905, khi hạm đội Nga Hoàng sang viễn Đông để đánh với Nhật Bản, chiến hạm Askold của hạm đội này đã vào bến cảng Sài Gòn mà lực lượng của Pháp canh gác ở Vũng Tàu chẳng hay biết gì cả !

Họa đồ quy định thị xã Vũng Tàu được Outrey (1895 – 1902) đưa ra, đường phố, các biệt thự và công thự được xây cất. Toàn quyền Paul Doumer cho xây dựng ở đây một nhà nghỉ dành cho những chuyến đi kinh lý của ông ta và đặt tên là "Villa Blanche" lấy tên con gái ông nhân dịp đám cưới của cô này. Đến năm 1929, Vũng Tàu có hơn 800 ngôi biệt thự và nhà lớn.

Dưới thời Mỹ ngụy, Vũng Tàu phát triển để trở thành nơi ăn chơi, nghỉ mát của những người giàu có. Sau ngày giải phóng, Vũng Tàu đã có những thay đổi lớn lao, nhất là khi trở thành một nơi nghỉ ngơi của hàng vạn người lao động từ khắp nơi đến,

(1) Hải đăng được lập trên đỉnh núi nhỏ và bắt đầu hoạt động từ 15 – 8 -1862. Tháp hải đăng hình tròn, cao khoảng 18 mét. Hải đăng Vũng Tàu phát ra hai tia sáng và xoay một vòng trong 12 giây. Ở xa 30 hải lý (54km) tàu biển có thể nhìn thấy hải đăng như một vì sao nhỏ ở chân trời. Điểm sáng ấy sẽ lóe lên hai lần trong 12 giây. Hải đăng Vũng Tàu vô cùng hữu ích cho tàu biển cận duyên, giúp thuyền trưởng xác định được vị trí của mình trên biển cả và có thể đi đến bến cảng đã định.

nhất là từ thành phố Hồ Chí Minh. Vũng Tàu dần dần nổi bật với những hoạt động kinh tế đặc thù của mình. Vũng Tàu là nơi hoạt động du lịch có nhiều điều kiện phát triển. Ngày càng nhiều khách sạn du lịch tiện nghi được xây dựng. Du khách có thể tìm nơi nghỉ ngơi rất tốt ở các khách sạn như Hòa Bình, Thăng Lợi, Sông Hồng, Hạ Long, Thái Bình Dương.

Hoạt động kinh tế nổi bật nhất của Vũng Tàu còn là phục vụ việc khai thác dầu khí. Vũng Tàu trở thành căn cứ của việc khai thác dầu khí trên thềm lục địa phía Nam của đất nước. Công dầu khí Vũng Tàu được xây dựng từ năm 1977, các dàn khoan được chế tạo ở đây để đưa ra biển lắp đặt ngoài khơi. Dầu khí đã được tìm thấy ngày 26-5-1984 và bắt đầu khai thác công nghiệp từ 26-6-1986.

Việt Nam trở thành một quốc gia xuất cảng dầu thô, dù số lượng còn chưa nhiều. Đến cuối năm 1989, có 2,5 triệu tấn dầu thô đã được xuất cảng.

Năm 1990, liên doanh dầu khí Việt Xô phấn đấu đạt kế hoạch khai thác 2.500.000 tấn dầu. Khu vực cư trú của các chuyên gia Liên Xô với những ngôi nhà khang trang cũng mang đến cho Vũng Tàu dáng vẻ của thành phố hiện đại. Năm 1988, Vũng Tàu đã xây dựng xong cảng Cát Lở có thể tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn.

Ngoài những hoạt động nổi bật trên, một bộ phận dân cư của Vũng Tàu sống với ngư nghiệp. Đây là một nghề có truyền thống lâu đời ở một địa phương ven biển như Vũng Tàu. Hoạt động đánh cá phát triển mạnh hơn từ khi có ngư dân miền Bắc vào lập nghiệp ở Bến Đá, Bến Đình năm 1954. Sau ngày giải phóng, đội tàu đánh cá của đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo ngày ngày ra khơi khai thác nguồn tài nguyên phong phú của "biển bạc" làm giàu cho tổ quốc.

Ngoài ra ở Long Sơn và trảng Cây Đu nhân dân còn làm ruộng muối. Ngành mỹ nghệ sản xuất các mặt hàng bằng đồi mồi, chao đèn, vòng lược bằng vỏ ốc, vỏ tôm nguyên con đang phát triển mạnh.

Cũng như nhiều nơi khác ở Việt Nam, ngư dân Vũng Tàu có tục thờ cá ông. Miếu thờ cá ông được lập ở Vũng Tàu khoảng 100 năm trước đây khi có một đầu cá ông to trôi dạt vào bờ. Lúc đầu miếu được đặt ở bãi Trước. Năm 1911, miếu được dời tới vị trí hiện nay và xây cất qui mô lớn hơn. Năm 1930 lại có một xác cá ông dài độ 12m tấp vào bãi Thùy Vân. Ngư dân đưa xác về chôn cất ở tại lãng. Xác cá được tìm thấy ngày 16 tháng 11 âm lịch nên ngày đó được chọn để cúng tế hàng năm và gọi là ngày vía ông. Năm 1967 lãng được sửa sang lại rộng và kiên cố hơn. Ngày vía ông được dời lại vào ngày 16 tháng 8 âm lịch.

Vũng Tàu là một địa phương có rất nhiều chùa. Có thể đó là do địa thế đặc biệt của thị xã có núi cao, biển cả, cảnh trí bao la thoáng đạt và có thể cũng vì tiện đường đi lại cho tín đồ hành hương, khách viếng cảnh chùa. Nhiều ngôi chùa được xây cất qui mô và nhiều du khách thăm viếng như Thích Ca Phật Đài, Niết Bàn tịnh xá, Phước Bửu tự...

Theo kế hoạch phát triển tương lai của đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo cũ do Sở Xây dựng đề ra tháng 8 - 1988, thành phố Vũng Tàu với diện tích 5.200 ha sẽ gồm các khu :

— Khu vực công nghiệp dầu khí chạy dài từ ven sông Dinh tới Sao Mai và một phần xã đảo Long Sơn.

— Khu dành riêng phát triển công nghiệp địa phương nằm trong rãnh giới từ cầu Cỏ May tới Rạch Dừa, chạy dài ven sông Dinh tới hai bên quốc lộ 51 trong đó có cả khu công nghiệp dịch vụ hàng hải, khu chế xuất để đáp ứng việc đầu tư của các nhà kinh doanh nước ngoài vào Vũng Tàu.

— Khu du lịch với tổng diện tích 650 ha gồm núi Lớn, núi Nhỏ kéo dài 13 km bờ biển từ bãi Thủy Vân tới cửa Lấp. Ở đây có khu vực xây dựng khách sạn cao tầng, các khu dịch vụ vui chơi giải trí, rừng cây, công viên...

— Cù lao bển Đình sẽ dành riêng cho hoạt động đánh cá và công nghiệp hải sản.

Các khu vực qui hoạch dân cư với tổng diện tích 1.300 ha đáp ứng cho việc phát triển trong tương lai của thành phố lên đến 25 vạn dân.

Riêng về kế hoạch cung cấp nước, trước giờ lượng nước ngọt chỉ đáp ứng được 30 - 40% nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của thành phố và được dẫn theo đường ống từ Bà Rịa về. Công ty cấp nước đã đưa ra dự án xây dựng công trình hồ chứa nước Đá Đen (ở huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai). Hồ có sức chứa 50 triệu mét khối nước ngọt, có thể cung cấp cho Vũng Tàu mỗi ngày 180.000 mét khối (gấp 9 lần hiện nay). Đề án đã được UBND Đặc khu và tỉnh Đồng Nai thông qua.

THÍCH CA PHẬT ĐÀI

Năm 1957, ông Lê Quang Vinh, một công chức hồi hưu đã xuất gia đầu Phật và cho xây dựng một ngôi chùa nhỏ để tu hành trên sườn núi Lớn.

Năm 1962, thấy cảnh trí ở đây đẹp và việc đi lại của khách hành hương cũng thuận tiện nên Giáo hội Tiểu thừa (Nam tông) đứng ra tổ chức xây dựng lại nơi này thành Thích Ca Phật Đài. Cùng với việc xây cất những công trình mới trên một diện tích rộng 5 ha, Thiên Lâm tự cũng được xây cất lại. Sau gần hai năm thi công, Thích Ca Phật Đài được khánh thành vào ngày 9 và 10 tháng 3 năm 1963.

Khu vực Thích Ca Phật Đài được chia ra làm 2 cụm : Thiên Lâm tự phía dưới và Thích Ca Phật Đài nằm trên cao.

11 **Cổng vào** gồm 4 trụ vuông trên có gắn búp sen. Phía trên bằng ghi bốn chữ "Thích Ca Phật Đài" có hình bánh xe pháp luân.

Các bậc gạch xây uốn khúc theo sườn núi đưa du khách đến khu vực Thiên Lâm tự. Trong chùa nơi chánh điện là thờ Phật, cạnh có Cửu Huyền thất tổ thờ Phật Bà Quan Âm và nhà niệm Phật.

Gần chùa có trồng một cây Bồ Đề. Cây này là con cháu của cội Bồ đề tại Bồ Đề Đạo Tràng (Ấn Độ). Từ cây cội thiêng liêng đó, một nhánh được chiết ra cung thỉnh về trồng ở Tích Lan. Một cây con từ gốc Bồ Đề này được Đại Đức Narada Maha Thera cung thỉnh về trồng tại đây ngày 2-11-1960.

Trên đường dẫn tới ngôi nhà bát giác rải rác có nhiều pho tượng nhắc đến sự tích đức Phật : Thích Ca đản sinh, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân, voi khi dâng quả...

Ngôi nhà bát giác rộng 10 mét, cao 15 mét, bên trong có bệ thờ ở một phía, còn bảy phía kia có ghi lời Phật dạy. Nhà này tượng trưng cho vườn Lộc Già, nơi Đức Phật giảng kinh.

Để lên Phật đài, du khách đi theo những bậc thang, hai bên có tượng rồng uốn khúc. Phía trên cao có tượng hai con sư tử tượng trưng cho Đại Hùng, Đại Lực.

Tháp Xá Lợi hình bát giác cao 19 mét, màu trắng, bên trong có đặt 13 viên ngọc Xá Lợi (tro cốt của Phật). Bốn phía có bốn đỉnh lớn có chứa những mẫu đất lấy từ những nơi Đức Phật đản sanh, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập Niết Bàn.

Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni cao trên 6 mét ngồi xếp bằng tòa sen nhìn về hướng Đông nổi bật trên nền trời xanh thẳm. Toàn bộ tượng cao trên 10 mét. Bên trong tượng có 3 viên ngọc Xá Lợi.

Thích Ca Phật Đài nằm ở một vị trí trang nghiêm, khoáng đạt, là một danh thắng của Vũng Tàu, thu hút nhiều du khách và

khách hành hương các nơi nhất là vào dịp Tết Nguyên Đán, và các ngày rằm lớn.

II. TUYẾN DU LỊCH MỸ THO

Từ thành phố Hồ Chí Minh du khách theo quốc lộ 1, vượt qua một đoạn đường độ 70km thì đến thành phố Mỹ Tho. Tuyến đường này trước đây được gọi là quốc lộ 4. Đây là con đường bộ huyết mạch nối thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa, vừa lương thực thực phẩm của miền Nam. Đoạn đường từ thành phố Hồ Chí Minh đến Mỹ Tho được đắp vào cuối thế kỷ 18.

Năm 1883 thực dân Pháp cho lập tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Cầu sắt bắc ngang sông Tân An và sông Bến Lức hoàn thành vào năm 1885. Đến giữa thế kỷ 20, đường xe lửa được tháo gỡ để mở rộng thêm đường xe ô tô.

Đi đến Mỹ Tho và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long còn có nhiều tuyến đường thủy. Một trong các tuyến đó : Từ Chợ Lớn, ghe thuyền theo các kinh đào và sông rạch đi qua chợ Đệm, Bến Lức, đến sông Vàm Cỏ Đông, rồi theo kinh Thủ Thừa đến sông Vàm Cỏ Tây, từ đó theo kinh Thương Mái hoặc nhiều kinh đào khác đi đến sông Tiền. Cầu Bình Điền là giao điểm của tuyến đường bộ với tuyến đường thủy trên.

Trước đây hệ thống giao thông và phương tiện giao thông vận tải đường bộ chưa phát triển, việc chuyên chở hàng hóa giữa Sài Gòn và các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là bằng đường thủy, vì thế nhiều khu chợ búa trên các tuyến đường này trở nên sung túc. Chợ Đệm là một thí dụ. Chợ Đệm nằm ở cửa ngõ thành phố, là nơi ghe thuyền các nơi đổ về, đậu lại nghỉ ngơi chờ con nước thuận tiện để vào thành phố. Từ đầu thế kỷ 19, đây là một nơi có phố xá trù mật. Một trong những mặt hàng nổi tiếng ở Chợ Đệm là sản phẩm đan lát dùng bành làm nguyên liệu,

như bao bành và buồm ghe (còn gọi là đệm buồm). Bành mọc nhiều ở vùng đất thấp nhiều phèn như Đồng Tháp Mười. Khoảng mấy mươi năm gần đây, khi giao thông đường bộ ngày càng có vai trò quan trọng, Chợ Đệm chỉ còn là một khu chợ nhỏ. Nhưng từ năm 1989, sinh hoạt ở đây lại trở nên tấp nập nhờ sự hiện diện của nhà máy xay xát "Sài Gòn Sataké" của công ty lương thực thành phố với công suất 600 tấn lúa/ngày. Đây là một nhà máy xay được trang bị máy móc tối tân phục vụ cho việc xuất khẩu gạo. Chợ Đệm còn gắn liền với lịch sử đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Đây là nơi Xứ ủy Nam Kỳ đã tổ chức 3 Hội nghị, liên tiếp từ 17 tháng 8 đến 23 - 8 - 1945 để quyết định những vấn đề quan trọng trong cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh vào năm 1945.

Tuyến đường sẽ đưa du khách ngang qua tỉnh Long An trước khi đến tỉnh Tiền Giang.

a) Giới thiệu sơ lược về tỉnh Long An

Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Long An được gọi là tỉnh Tân An. Ngày nay tên gọi "Tân An" chỉ dùng để chỉ thị xã, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Long An.

Tỉnh Long An ngày nay là sự hợp nhất của tỉnh Long An cũ và một phần của tỉnh Hậu Nghĩa cũ, dân số 1.120.000 người, tốc độ tăng dân số hàng năm là 1,74, mật độ 258 người/km², có diện tích khoảng 4.338 km², Đông giáp thành phố Hồ Chí Minh, Tây giáp tỉnh Đồng Tháp, Nam giáp tỉnh Tiền Giang, Bắc giáp tỉnh Tây Ninh và tỉnh Soay Riêng của nước Campuchia. Long An vừa là cửa ngõ đi vào thành phố Hồ Chí Minh, vừa là vùng ban lề nối liền các tỉnh miền Đông và miền Tây của đồng bằng Nam Bộ. Chảy qua tỉnh Long An có sông Vàm Cỏ Đông (còn gọi là sông Bến Lức) và Vàm Cỏ Tây (chảy qua tỉnh lỵ Tân An). Hai sông này phát nguyên từ Campuchia, gần đến biển thì nhập lại làm một trước khi đổ ra biển ở vịnh Gành Rái cùng sông Đồng Nai.

Long An là một tỉnh có hoạt động kinh tế chính là nông nghiệp, lúa gạo là nông sản quan trọng nhất. Từ thế kỷ 18 vùng Cần Đức đã nổi danh là nơi sản xuất gạo ngon "Gạo Cần Đức, nước Đồng Nai". Đây là quê hương của loại gạo đặc sản nổi tiếng: "gạo nàng Thơm chợ Đào". Dưới thời phong kiến nhà Nguyễn, hàng năm các địa phương phải dâng về kinh những sản vật quý cho vua dùng. Trong số sản vật của Nam Bộ có gạo nàng Thơm chợ Đào. Một phần diện tích Long An nằm ở khu vực trũng thấp Đồng Tháp Mười. Trước kia phần lớn diện tích vùng này bị bỏ hoang hoặc chỉ trồng được loại lúa nổi có năng suất thấp (91,2 tấn/ha). Trong 15 năm qua chính quyền và nhân dân Long An đã có những cố gắng lớn cải tạo, phát triển kỹ thuật nông nghiệp mới và canh tác được lúa 2 vụ trên vùng đất phèn nặng này. Năng suất bình quân lên đến 7 - 8 tấn/ha.

Mía được trồng nhiều dọc sông Vàm Cỏ, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Hiệp Hòa.

Thơm Bến Lức là một đặc sản nổi tiếng. Trái thơm không to lắm, chỉ nặng trung bình 1,2 đến 1,5 kg, khi chín thì vàng mọng, ăn vào thấy giòn và hương vị thơm ngon đặc biệt.

Về phương diện lịch sử, các nhà khảo cổ đã tìm thấy dấu vết cư trú sinh hoạt của những người cổ sống trên vùng đất Long An cách nay hơn 2.700 năm. Nhiều di chỉ khảo cổ thuộc văn hóa Óc Eo⁽¹⁾ được tìm thấy trong các cuộc khai quật khảo cổ vào những năm gần đây. Ba huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh ở vùng Đồng Tháp Mười, ở Đức Hòa, tại Gò Hàng thuộc huyện Vĩnh Hưng, người ta tìm thấy nhiều hiện vật vàng. Nhiều năm nay, vào mùa nước nổi, hàng ngàn người ở các vùng lân cận đổ đến đây đãi đất tìm vàng.

Di chỉ khảo cổ thuộc văn hóa Óc Eo đáng chú ý được khai quật ở Bình Tả (Đức Hòa). Nơi đây người ta đã tìm thấy 3 ngôi

(1) Về văn hóa Óc Eo, xem phần viết về Đồng bằng Nam Bộ.

đền lớn có chiều dài từ 15 - 17m, rộng 11 - 15m ở Gò Xoài. Ở trung tâm ngôi đền, người ta tìm thấy nhiều hiện vật vàng. Đây là tài liệu chuẩn xác đầu tiên về vương quốc Phù Nam được phát hiện trong một di chỉ khảo cổ, đồng thời là dấu hiệu đầu tiên về mối liên hệ giữa văn hóa khảo cổ Ốc Eo và vương quốc Phù Nam. Khu vực Đức Hòa của Long An có thể là kinh đô Đạc Mục của vương quốc Phù Nam ngày xưa.

Long An là một tỉnh có truyền thống chiến đấu chống ngoại xâm. Khi quân Pháp đem quân sang nước ta, nhân dân Long An đã chiến đấu anh dũng chống quân xâm lược dù phải chịu nhiều hy sinh.

Tại vàm sông Nhật Tảo (một phụ lưu ở hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông), ngày 10 - 12 - 1861, người anh hùng vốn xuất thân làm nghề chài lưới Nguyễn Trung Trực chỉ huy đoàn quân nghĩa dũng đã đốt cháy chiếc tiêu hạm (torcha) "Espérance" của Pháp, giết chết một số lính Pháp. Trận đánh mưu trí và dũng cảm trên đã tác động sâu sắc đến tinh thần của sĩ quan chỉ huy và binh lính thực dân, bởi lẽ, kể từ khi đoàn quân viên chính Pháp sang xâm lược Việt Nam, đây là lần đầu tiên một chiến thuyền của hải quân Pháp bị nghĩa quân tiêu diệt.

Qua hai cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và Mỹ, nhân dân Long An đã đấu tranh kiên cường và tỉnh đã được Trung ương tặng 8 chữ vàng "Trung dũng kiên cường, toàn dân đánh giặc."

b) Giới thiệu sơ lược về tỉnh Tiền Giang

Vào thế kỷ 18, vùng đất tỉnh Tiền Giang ngày nay là đạo Trường Đồn, sau đó đổi thành dinh Trấn Định (ly sở đặt tại thị trấn Tân Hiệp ngày nay), trấn Định Tường (1808) và tỉnh Định Tường (vào năm 1833), tỉnh Mỹ Tho (dưới thời Pháp thuộc), cuối cùng là tỉnh Định Tường vào trước ngày giải phóng.

Tỉnh Tiền Giang ngày nay được thành lập do sát nhập hai tỉnh Định Tường và Gò Công cũ, dân số 1.483.000 người, tốc độ tăng dân số hàng năm là 1,73, mật độ dân số 634 người/km², diện tích 2.339 km² (1989).

Tiền Giang nằm trong vùng đồng bằng thấp phẳng của sông Cửu Long. Trên mặt đồng bằng rải rác nổi lên những "giồng đất" chỉ cao vài mét. Giồng đất rộng 300 – 400 mét, dài dôi ba km và có hình vòng cung. Đó là những giồng cát duyên hai ngày xưa, do sự bồi đắp của sông Cửu Long nên nằm sâu trong đất liền. Mặc dù chỉ cao hơn mặt đồng ruộng chung quanh vài mét nhưng các giồng đất là nơi cao ráo, không bị bùn lầy nước đọng. Vì thế đây là nơi cư trú và trồng trọt trước tiên trong vùng khi những di dân người Việt mới vào khai phá đồng bằng sông Cửu Long. Ngày nay trên các giồng đất người ta trồng nhiều loại cây ăn trái, rau đậu. Một câu hát ru ở vùng đồng bằng nói lên điều đó :

*"Mẹ mong gò thiếp về giồng
Ăn bông bí luộc, dưa hồng nấu canh"*

Giồng Tân Hiệp mà tuyến đường du lịch của chúng ta đi qua là một thí dụ.

Giồng Tân Hiệp nằm trong một khu vực nổi danh của Tiền Giang trong các thế kỷ trước : vùng Ba Giồng. Vùng này có 3 giồng đất lớn : giồng Tân Hiệp (còn gọi là giồng Trấn Định), giồng Cai Lữ (Thuộc Nhiêu), giồng Cai Lậy. Vùng Ba Giồng có dân cư đông đúc, trù phú nhất của Tiền Giang vào thế kỷ 17, 18. Lỵ sở của Trấn Định ngày xưa đặt tại Tân Hiệp.

Vào cuối thế kỷ 15, trong tình hình chính trị rối ren của xứ Đàng Trong, khi chúa Nguyễn bị nghĩa quân Tây Sơn đánh đổ, tại Ba Giồng, Đỗ Thành Nhơn chiêu mộ quân sĩ lập thành một đội quân mang tên là Đông Sơn. Đội quân này sau đó đã theo

giúp Nguyễn Ánh và là một lực lượng mạnh trong quân lực của Nguyễn Ánh lúc đó.

Ngày nay đây vẫn là vùng trù phú của tỉnh, thị trấn Tân Hiệp và thị trấn Cai Lậy là hai khu thị tứ quan trọng.

Ở vùng Tân Hiệp cũng như huyện Cai Lậy, nằm ven đồng Tháp Mười, là nơi nghề đưng bâng có truyền thống từ lâu. Đồng Tháp Mười có nhiều bâng, dồi dào nguồn nguyên liệu cho ngành này phát triển. Các sản phẩm chính là đệm, bao, túi xách... Từ tấm đệm bâng người dân đã tạo ra một vật dụng đặc biệt của vùng đồng bằng : nóp (đế ngủ). Nóp đã trở thành một món quà trang quen thuộc của người chiến sĩ cách mạng miền Nam trong thời chống thực dân Pháp :

"Nóp với giỏ mang ngang vai nhưng thân trai nào kém oai hùng" (Lời bài hát "Nam bộ kháng chiến" của Tạ Thanh Sơn).

Tỉnh Tiền Giang nằm bên bờ sông Tiền, một trong hai nhánh của sông Cửu Long. Sông Tiền chia ra bốn nhánh Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên và đổ ra biển do các cửa : Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu.

Trên sông Mỹ Tho có nhiều cù lao. Ở đoạn sông đổi diện thành phố Mỹ Tho có cù lao Rông, gần bờ phía tỉnh Bến Tre là cù lao Phụng, nơi tu hành của ông Đạo Dừa trước ngày giải phóng.

Cù lao Rông được bồi đắp nên từ khoảng năm 1792, vào đầu thế kỷ này, đất đai trên cù lao thuộc quyền sở hữu của Đốc phủ Mậu (Phủ Mậu là một địa chủ khét tiếng ở Tiền Giang, là chủ nhân của cù lao Năm Thôn cũng trên sông Mỹ Tho, nhà hàng Continental tại Sài Gòn).

Trên cù lao Rông trước đây Nhà Chung đã lập một trại nuôi bệnh nhân hủi. Trại này đã dời ra Tuy Hòa năm 1941.

Tiền Giang có một lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm anh dũng :

— Ngày 20 - 1 - 1785, tại một đoạn sông Mỹ Tho nằm giữa Rạch Gầm - Xoài Mút đã diễn ra một chiến công oanh liệt của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn : Nguyễn Huệ. Trong một trận đánh đầy mưu trí, Nguyễn Huệ đã diệt gọn đội quân xâm lược Xiêm do Nguyễn Ánh cầu viện. Năm vạn quân Xiêm ra đi chỉ còn vài nghìn chạy thoát về nước. - Khi Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, Tiền Giang là địa bàn hoạt động của anh hùng Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân.

Nguyễn Hữu Huân là người ở thôn Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng (nay là Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Đào). Năm 1852 ông đỗ đầu khoa thi Hương ở trường Gia Định nên còn gọi là "Thủ khoa Huân". Khi Pháp đem quân đánh Nam Kỳ, ông mộ quân để chống trả, gia nhập nghĩa quân của Trương Định ở Gò Công. Năm 1863 khi quân Pháp tấn công vào căn cứ Trương Định ở Gò Công, ông kéo quân đến Thuộc Nhiên rồi sang An Giang để cùng Võ Duy Dương hoạt động. Năm 1863 triều đình Huế khiếp sợ trước những đe dọa của quân xâm lược đã bắt ông nộp cho Pháp. Ông bị đày sang Nam Mỹ. Đến năm 1869, thực dân thả ông về, ông lại khởi binh chống Pháp ở Mỹ Tho, Tân An. Năm 1874, quân Pháp đem quân đánh căn cứ của ông ở Bình Giả, năm 1875, ông bị Pháp bắt. Chúng đưa ông về chém ở quê nhà (thôn Tịnh Hà). Trên đường giải đi, ông bình thân làm bài thơ "mang gông", viết đôi "liễn tuyệt mệnh" rồi hiên ngang chịu chém.

Năm 1985, thành phố Mỹ Tho dựng tượng Nguyễn Hữu Huân tại công viên Lạc Hồng, bên bờ sông Tiền ở cửa sông Bào Định, con đường thủy dẫn đến quê ông, thôn Tịnh Hà.

— Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Tiền Giang nổi danh với trận Ấp Bắc (1962)

Xí nghiệp Dược phẩm quân khu 9, thường được gọi năm na là Trại rắn Đồng Tâm. Đây là một trong những trại nuôi rắn lớn nhất Việt Nam. Trại được thành lập vào năm 1977, theo sáng

kiến của Trung tá Trần Văn Dực (Tư Dực), một người có kiến thức uyên bác về rắn và rất say mê công việc nguy hiểm này.

Trại rộng khoảng 30 ha, nằm gần bờ sông Tiên, cách thành phố Mỹ Tho 5 km. Trước kia khu đất này thuộc căn cứ Đồng Tâm, một căn cứ quân sự rất lớn của Mỹ, nay trại trực thuộc quân khu 9.

Vượt qua những khó khăn trong giai đoạn đầu hình thành, đến nay trại đã tạo được một cơ ngơi có tầm cỡ. Điểm đặc biệt là rắn ở đây được nuôi theo kiểu tự nhiên. Chúng được sống tự do trong môi trường sinh thái tự nhiên thích hợp với từng chủng loại. Cả một khu vườn gần giống những mảnh vườn thiên nhiên, xung quanh 4 bức tường cao bao bọc, chỉ có một cửa ra vào. Bước qua cánh cửa đó là xứ sở của rắn. Nhiều cây xanh tốt vừa làm mát vườn vừa làm chỗ cho rắn chơi ban đêm, vừa như chim đến làm mồi cho rắn. Dưới đất, những hố sâu chừng 30 - 40cm hình tròn có nắp đậy là nơi rắn nằm. Ao trong vườn, quanh bờ có mọc um tùm, có nhiều cóc nhái là kho thức ăn cho rắn. Nhưng thức ăn rắn thích nhất là chuột.

Hiện nay con người biết có khoảng 400 loại rắn độc. Ở Việt Nam có khoảng 140 loại rắn trong đó có 32 loại rắn độc tập trung trong 4 họ : họ rắn hổ, họ rắn cạp hồ má, họ rắn biển và họ rắn Vipe. Trại rắn Đồng Tâm nuôi một số loại rắn độc có ích cho việc chế biến dược liệu.

Nhiều loại rắn quý hiếm của Việt Nam đã có mặt ở trại : hiện trại đang nhân 20 giống rắn có nọc "cực độc" như hổ mang, hổ đất, dền biển, lục đầu giở, rảo, cạp nong... Song, loại "cực độc" lại là loại quý, được hưởng chế độ ưu đãi : được nuôi trong những lồng sắt và được chăm sóc theo chế độ riêng. Trong đó 3 loại rắn hổ chúa, khô mộc (da màu nâu, hay nằm gập khúc, thoát trông tựa như cành củi khô), lục đầu giở (da màu xanh nõn chuối, đôi mắt vàng óng, màu da dễ lẫn với màu xanh cây lá) là ba loại "cực độc" nhất trong số các loại "cực độc" và hiếm nhất, nên lại được

"yêu chiều" nhất. Mỗi con rắn độc mỗi năm có thể đem lại cho trại tiền bán nọc rắn dùng làm dược liệu tương đương hàng chỉ vàng. Bán thân một con rắn hổ chúa xuất khẩu được 35 đô la, các loại rắn quý khác khoảng 15 - 30 đô la /con. Rắn được nuôi để lấy nọc. Nọc rắn là một loại dược liệu quý, chữa được bệnh hen phế quản, đau ngực, rạn huyết. Rắn còn dùng làm thuốc dưới dạng nấu thành cao : cao rắn. Ở đây còn có cao trăn toàn tính. Rắn còn được dùng ngâm rượu, nhất là bộ rắn 3 con (tam xà) : hổ mang, cạp nong, rắn ráo. Rượu rắn chữa bệnh thấp khớp, bồi bổ gân cốt. Người của trại rắn Đồng Tâm đến tận rừng Tràm ở Minh Hải, Đồng Tháp, Long An tìm bắt rắn để bổ sung cho trại. Đó là các bác sĩ, y sĩ, kỹ thuật viên chuyên về rắn. Trại còn giúp nhân dân trong vùng chữa các trường hợp bị rắn độc cắn bằng các loại thuốc do trại chế ra. Số của trại còn ghi rõ ngày giờ của gần 4.000 người tử các vùng phụ cận cho đến tận Vàm Cỏ, Trà Cú bị rắn cắn được các bác sĩ, y sĩ ở đây tận tình chạy chữa miễn phí.

Ngoài ra, trại còn cung cấp một lượng đáng kể thịt rắn cho khách sạn Ấp Bắc - khách sạn du lịch lớn nhất của Tiền Giang. Các món ăn đặc sản về rắn như rang muối cuốn bánh tráng, rôi "rượu ngâm 100 đầu rắn"... rất được khách trong và ngoài nước ưa chuộng. Quán con trăn vàng vào người chụp vài kiểu ảnh làm kỷ niệm là một thú vui độc đáo và khá táo bạo của các du khách khi đến tham quan trại.

Chùa Vĩnh Tràng

Đây là một trong những chùa lớn nhất và đẹp nhất của tỉnh Tiền Giang. Tuy lịch sử chùa không xưa bằng các chùa khác như Linh Thứu, Phật Đá cổ tự (Long Định), Phước Thạnh tự (Cái Bè), Phù Dung tự (Cái Bè), Linh Phong tự (Tân Hiệp)..., song chùa Vĩnh Tràng lại nổi tiếng vì cảnh trí xinh đẹp, vừa trang nghiêm, vừa thanh thoát và nghệ thuật kiến trúc độc đáo.

Chùa tọa lạc tại một vườn cây ăn trái sum suê thuộc xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho.

Trước kia ông bà Bùi Công Đạt đã cho xây cất một ngôi chùa nhỏ ở đây và thỉnh Hòa Thượng Huệ Đăng đến trụ trì.

Hòa Thượng Huệ Đăng là người đạo hạnh nên rất được nhân dân và tín đồ kính trọng. Ông đã lo liệu quyên góp để xây cất lại chùa Vĩnh Tràng vào năm 1849. Vốn là người xuất thân từ chùa Giác Lâm, ông muốn xây cất chùa Vĩnh Tràng qui mô hơn chùa đó. Chùa Vĩnh Tràng được cất với 5 lớp nhà, 2 sân cảnh, 178 cột (trong khi chùa Giác Lâm, chỉ có một lớp nhà, 98 cột).

Đến năm 1907, Hòa Thượng Chánh Hậu đã cho trùng tu lại. Mặt tiền nhà tô được xây lại mang nét hòa hợp giữa kiến trúc Angkor và kiến trúc châu Âu. Hai cổng ra vào cũng được xây với lối trang trí dùng các mảnh chén đĩa sứ mài và lắp ghép tỉ mỉ. Chánh điện chùa có những hoành phi, câu đối, bao lam chạm trổ rất công phu. Bàn thờ ở chánh điện có nhiều tượng Phật, có tượng Hòa Thượng Chánh Hậu và Hòa Thượng Minh Đăng. Hai bên tượng là bàn thờ Thập Điện Diêm Vương và Thập Bát La hán.

Sau chánh điện là sân cảnh với hòn non bộ rồi đến gian thờ tổ. Sau nhà tổ là sân cảnh thứ hai và các gian phụ.

Quanh chùa có nhiều mộ tháp của những vị sư đã trụ trì. Nhiều ngôi mộ tháp được trang trí với các phiến đá chạm trổ công phu.

Các đời Hòa Thượng trụ trì chùa Vĩnh Tràng :

- Huệ Đăng (thuộc dòng Lâm tế chính tông)
- Đại Đức Minh Đề
- Đại Đức Quảng Ấn
- Đại Đức Minh Truyền

- Hòa Thượng Quảng Ân (pháp danh Chánh Hậu)
- Hòa Thượng Minh Đăng (pháp danh Tâm Liễu)
- Hòa Thượng Trí Long (pháp danh Bốn Phiên)
- Hiện nay là Hòa Thượng Thích Bửu Thông trụ trì. Hiện tại khu vực chùa được thị xã Mỹ Tho sử dụng làm khu vui chơi giải trí.

III. TUYẾN DU LỊCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - CỬ CHI

(thuyết minh trên đường)

Củ Chi là một huyện ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh. Đây là vùng đất đã chịu nhiều bom đạn, nhiều tàn phá trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ. Nhân dân Củ Chi đã lập được kỳ công trong chiến đấu, tưởng chừng như huyền thoại, đó là hệ thống địa đạo. Đến Củ Chi, du khách sẽ tận mắt thấy những kỳ công đó của những người dân bình dị trong cuộc sống, cần cù trong lao động nhưng vô cùng kiên cường sáng tạo trong chiến đấu chống quân xâm lược.

a) Từ thành phố Hồ Chí Minh đến Củ Chi

Từ ngã tư Bảy Hiền, quốc lộ 22 sẽ đưa du khách đi về hướng Tây Bắc của thành phố, nhìn trên bản đồ tuyến đường này chạy dọc theo ven rìa vùng đất cao vốn là bậc thềm phù sa cổ tiếp giáp với vùng phù sa mới thấp phẳng. Trên tuyến đường này, du khách lần lượt gặp các địa điểm có tên tuổi, lịch sử gắn liền với lịch sử của thành phố Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh như : sân bay Tân Sơn Nhất, cầu Tham Lương, Hóc Môn - Bà Điểm, Củ Chi.

Quốc lộ 22 chính là cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh, quốc phòng.

— Sân bay Tân Sơn Nhất là một trong những sân bay lớn nhất của cả nước, chiếm một vùng đất rộng khoảng 1.400 hecta, đạt tiêu chuẩn loại A quốc tế với 2 đường băng hạng A, có khả năng tiếp nhận các máy bay hạng nặng. Sân bay được khởi công xây dựng từ năm 1930 trên địa phận làng Tân Sơn Nhất. Chuyến bay đầu tiên Paris - Sài Gòn hạ cánh vào năm 1933. Sân bay lúc bấy giờ chỉ có một đường băng dài 1.500 mét trải đá đỏ. Đến chiến tranh thế giới lần II, Tân Sơn Nhất có thêm đường băng thứ hai dài 1.800 mét cũng bằng đá đỏ, sau đó được tu bổ dần. Tuy nhiên vào năm 1962, với viện trợ của Mỹ, đường băng đầu tiên hạng A mới thật sự hình thành. Năm 1967, có thêm đường băng hạng A thứ hai bằng bê tông xi măng dài trên 3.000 mét, Sân bay Tân Sơn Nhất cũng là một căn cứ không quân quan trọng của Mỹ ngụy. Mặc dù địch phòng thủ rất chặt chẽ, quân giải phóng cũng đã nhiều lần tiến công sân bay. Riêng trong trận đánh vào tháng 6 - 1965 có 138 sĩ quan, đa số là phi công Mỹ, bị diệt.

Sáng ngày 30 - 4 - 1975, bộ đội giải phóng tiến công và chiếm lĩnh hoàn toàn sân bay, không cho quân địch kịp phá hủy trước khi tháo chạy.

Cũng như cảng Sài Gòn, sân bay Tân Sơn Nhất có vai trò rất to lớn về kinh tế, nâng thành phố lên vị trí cầu nối, nơi hội tụ và giao lưu quốc tế.

— Cầu Tham Lương

Cầu này xưa kia còn được gọi là cầu Tham Cấn, bắc ngang qua kênh Tham Lương. Trước thời Nguyễn, Tham Lương là một con sông đào ngắn, hẹp. Từ năm 1871 kinh được đào rộng ra và sâu thêm để thuyền bè qua lại, dài khoảng 8km, rộng 10 mét, sâu trung bình 3 mét.

Cầu và kinh Tham Lương tuy không to, rộng như nhiều con sông và cây cầu khác song lại có ý nghĩa không nhỏ về kinh

tế và lịch sử. Kinh Tham Lương nằm trên tuyến lưu thông đường thủy ngày xưa từ sông Sài Gòn ra sông Vàm Cỏ Đông. Nói cách khác, từ sông Sài Gòn muốn đi ra sông Vàm Cỏ Đông phải đi qua kinh Tham Lương, sau đó mới đến rạch Chợ Mới, rạch Bến Tượng, rạch Bà Hom, rạch Chợ Đệm. Là cửa ngõ vào thành phố nên Cầu Tham Lương đã chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử đáng kể của thành phố :

— Đây là nơi diễn ra trận đụng độ giữa quân Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh vào tháng 4 năm 1782.

— Từ năm 1945, sau khi đánh chiếm lại Sài Gòn thực dân Pháp lập nhiều đồn bót trên con đường này nhằm ngăn chặn sự liên lạc giữa căn cứ cách mạng ở Hóc Môn với nội thành Sài Gòn. Quân đội cách mạng và nhân dân địa phương nhiều lần tấn công vào quân Pháp đang đóng giữ ở cầu này. Đặc biệt là trận đánh ngày 20 - 12 - 1946 (một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi "Toàn quốc kháng chiến") kéo dài suốt 3 ngày mặc dù quân Pháp có vũ khí hiện đại và có xe tăng yểm trợ để phản công. Trận đánh chứng tỏ sự lớn mạnh của lực lượng du kích và bộ đội địa phương, đã gây được tiếng vang lớn. Chiến thắng trên được ghi lại trong bài hát khá phổ biến trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, bài "Mặt trận cầu Tham Lương".

b) Hóc Môn - Bà Điểm - 18 thôn vườn trầu

Hóc Môn

Hóc Môn là tên một huyện ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, cách thành phố khoảng 15 km mà tuyến du lịch sẽ đưa du khách ngang qua.

Về nguồn gốc tên gọi Hóc Môn, theo truyền thuyết dân gian thì nơi đây có một vùng khá rộng ngập nước có rất nhiều cây môn nước mọc.

— Bà Điểm là một chợ khá đông đúc trong huyện. Vùng Hóc Môn - Bà Điểm là nơi được khai phá sớm, cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19, trên vùng đất này dân cư khá đông đúc qui tụ trong 18 thôn.

Loại nông sản quan trọng nhất ở đây là trầu. Trồng trầu cau là một nghề truyền thống của nhân dân trong vùng, vì thế mười tám thôn này được sử cũ ghi chép với tên "Thập bát phủ Viên" (Mười tám thôn vườn trầu) (Lúc bấy giờ Nam Bộ có hai nơi trồng trầu nổi tiếng là Mười tám thôn vườn trầu và Cù lao Tân Triều ở Biên Hòa). Nông dân thường tập hợp lại hàng ba bốn mươi ngàn gánh trầu rồi đi bộ đem đến bán ở chợ Sài Gòn, chợ Bến Nghé. Người đi buôn phải tụ họp lại thành đoàn đông đảo như thế có lẽ để đề phòng thú dữ trên đường vì vùng này còn nổi tiếng về cọp dữ "Dữ như cọp vườn trầu".

Bà Điểm nổi tiếng với nghề nuôi ngựa đua và nuôi gà đá. Một quyển sách viết về phong tục ở Nam Bộ vào đầu thế kỷ 20 đã ghi lại như sau :

*"Trời xem thập bát phủ viên,
Một nơi Bà Điểm khuôn viên mi miếu.
Ngựa hay mua sắm quá nhiều,
Mỗi kỳ đua ngựa thày đều có ăn.
Hai mươi hai hạt xa gần,
Tiếng ngựa Bà Điểm ai bằng đặng đâu."*

*"Tiếng đòn gà đá chươn trơn,
Thời gà Bà Điểm lăm cơm ăn tiên"*

Hóc Môn - Bà Điểm là vùng đất có truyền thống cách mạng lâu đời. Ở đây đã diễn ra một số sự kiện lịch sử quan trọng :

— Mùa xuân năm 1885, 1.000 nông dân Hóc Môn - Bà Điểm và Đức Hòa, dưới sự chỉ huy của hai ông Phan Công Hớn

(người Bà Điểm) và Nguyễn Văn Quả (người Đức Hòa) đã chiếm lợi thế Hóc Môn, giết tên đốc phủ Trần Tử Ca, một tay sai đắc lực và tàn ác của thực dân Pháp.

— Hóc Môn là nơi sinh của nhà trí thức yêu nước chống Pháp Nguyễn An Ninh và đây cũng là một trong những địa bàn hoạt động chính của ông.

— Tại Bà Điểm đã diễn ra 3 hội nghị quan trọng của Trung ương Đảng là Hội nghị Trung ương lần thứ IV (1937), lần thứ V (1938), lần thứ VI (1939). Nhiều cán bộ cao cấp của Đảng như Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Văn Tần, Võ Văn Ngân, Hà Huy Tập, Lê Duẩn, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Văn Linh... đã hoạt động tại đây, được sự che chở của những gia đình cơ sở cách mạng trung kiên, chí cốt.

Xa lộ Đại Hàn : Xa lộ này được khởi công từ năm 1963 với viện trợ của Mỹ. Xa lộ dài 40km, lớp mặt cán nhựa rộng 7 mét, bắt đầu từ ngã tư xa lộ Biên Hòa - Sài Gòn tại phía Nam khu đại học Thu Đức, cắt quốc lộ 1 ở thôn Linh Xuân, qua vùng Bắc Thu Đức, rồi chợ Gò Dưa, băng qua vùng An Phú Đông, qua Quán Tre, đến Bà Điểm, Vĩnh Lộc, Bà Hom, cuối cùng nối với quốc lộ 1 tại ngã ba Âu Lạc (huyện Bình Chánh).

Xa lộ này có tác dụng lớn về quân sự lẫn kinh tế : nó nối các tỉnh miền Đông với các tỉnh miền Tây Nam Bộ mà không phải đi qua trung tâm thành phố, mặt khác trước năm 1975, xa lộ con được Mỹ và chính quyền Sài Gòn xem như là vành đai bảo vệ an ninh của thành phố Sài Gòn.

Ở gần giao điểm của xa lộ này với quốc lộ 22 là khu Hội chợ triển lãm Quang Trung. Khu hội chợ này được xây dựng năm 1985 với diện tích rộng hàng trăm hecta vốn là khuôn viên của một trại huấn luyện quân sự cũ của quân ngụy. Đây là nơi triển lãm những thành tựu kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hóa của thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh phía Nam và các địa phương

khác. Đồng thời đây cũng là nơi giao dịch buôn bán trong và ngoài nước.

c) Giới thiệu sơ lược về huyện Củ Chi

Củ Chi là huyện nông thôn ngoại thành, cách trung tâm thành phố 30 km về phía Tây Bắc. Diện tích tự nhiên 43.000 hecta. Huyện có 16 xã và dân số trên 200.000 người, trong đó có 94.660 người trong độ tuổi lao động (1987).

Do vị trí chiến lược đối với "thủ đô Sài Gòn" Củ Chi là nơi quân xâm lược tìm mọi cách để kiểm soát, còn lực lượng Cách Mạng quyết tâm giữ vững. Nhân dân Củ Chi đã kiên cường chiến đấu suốt cuộc chiến tranh chống Pháp và hai mươi năm chống Mỹ, Củ Chi được mệnh danh là "Đất thép thành đồng". Đây là nơi khu ủy Sài Gòn bám trụ, làm căn cứ đứng chân để chi đạo phong trào cách mạng nội thành. Củ Chi xây dựng một hệ thống địa đạo nối liền nhiều xã. Thời chống Pháp địa đạo chỉ dài 17 km. khi chống Mỹ chiều dài địa đạo lên đến 250 km. Một hệ thống địa đạo có trục chính và nhiều nhánh phụ như xương cá thông với các hầm bí mật, hầm trú ẩn hoặc lối ra vào nằm ở một vị trí kín đáo để các chiến sĩ từ địa đạo lên mặt đất chiến đấu. Địa đạo rộng 0,5 mét hoặc 1 mét vừa cho một người đi khom lưng hoặc bò. Cũng có những đoạn rộng, cao hơn, với những phòng dành cho những sinh hoạt trong trường hợp phải chống cự với địch thời gian lâu như trạm xá, nơi ở, cả phòng sinh hoạt văn nghệ. Mọi đường hầm có lỗ thông hơi, ống thoát nước, nắp đậy để ngăn khói độc... Khi cần, các chiến sĩ hoạt động ở đây có thể thoát qua hệ thống địa đạo cấp hai, cấp ba ở sâu hơn.

Để quốc Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt, mong biến vùng đất này thành bình địa, như lời tuyên bố của tướng Mỹ Westmoreland vào tháng 1 - 1966 : "Phải biến Củ Chi thành bình địa, nếu tướng tá Mỹ muốn ngủ yên ở Sài Gòn". Chúng đã đưa lực lượng lớn quân Mỹ ngụy và nhiều phương tiện chiến

tranh đến Củ Chi hùng triệt hạ lực lượng cách mạng ở đây. Chúng đã dùng hơi độc thổi vào đường hầm, bơm nước sông vào và dùng cả 50 xe ủi đất hạng nặng "bóc vỏ trái đất", cho đạn đại bác nổ sâu trong lòng đất để mong hủy diệt các địa đạo, nhưng mọi cố gắng của chúng đều bị thất bại nặng nề.

Chính trong cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ, chủ nghĩa anh hùng cách mạng của Việt Nam đã thể hiện rõ nét nhất trong mảnh đất máu lửa này. Đã có 12.000 người ngã xuống ở đây. Chính phủ tuyên dương Củ Chi là "Huyện Anh Hùng", "Ngọn cờ đầu của chiến tranh du kích", "Đất thép thành đồng". Có 6 xã được tuyên dương anh hùng. Củ Chi có 16 anh hùng lực lượng vũ trang và 778 dũng sĩ.

IV. TUYẾN DU LỊCH SÔNG BÉ

a) Sông Bé : Đất nước, con người và lịch sử

Sông Bé là một phần đất của miền Đông Nam Bộ. Điểm nối giữa một bên là Nam Tây Nguyên, từ Đắc Lắc, Lâm Đồng và một bên là miền Tây Nam Bộ qua thành phố Hồ Chí Minh. Vùng đất này dưới thời nhà Nguyễn thuộc trấn Biên Hòa rồi tỉnh Biên Hòa (1832). Thời thuộc Pháp, qua nhiều lần sắp đặt hành chánh, lấy tên Thủ Dầu Một. Dưới chính quyền Sài Gòn cũ (trước năm 1975) lại chia nhỏ thành ba tỉnh Bình Dương, Phước Long, Bình Long. Sông Bé hiện nay có diện tích 9.545 km², là tỉnh có diện tích tự nhiên rộng nhất ở Nam Bộ. Dân số 937.000 người, tốc độ gia tăng dân số là 3,85. Mật độ dân cư trung bình rất thấp, 98 người/km² (1989). Toàn tỉnh được chia làm 7 huyện gồm : Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát, Đồng Phú, Bình Long, Phước Long, Lộc Ninh và thị xã Thủ Dầu Một. Tên Thủ Dầu Một gợi nhớ đến một đồn lính đặt ở đây để kiểm soát phần đất Biên Hòa này. Đó là chiếc đồn độc nhất đóng bên cây đầu cổ thụ, cao to

hơn các cây khác: và đứng le loi một mình nên được gọi là Thủ Dầu Một.

Nhìn trên bản đồ, du khách có thể thấy Sông Bé là tinh của con Sông Bé và phần lớn chiều dài sông Sài Gòn cùng nhiều nhánh. Người Stiêng gọi Sông Bé là sông Đắc Lung, còn người Kmer gọi là Ton Lé Trou, Ton Lé Châm. Hiện nay những đoạn của Sông Bé, sông Sài Gòn và các nhánh nhỏ được lấy làm ranh phân chia các huyện, thị với nhau. Đầu nguồn Sông Bé có Thác Mơ thu hút nhiều người đến tham quan, ngắm cảnh.

Đặc điểm đặc đại Sông Bé có nét riêng biệt điển hình. Địa hình khá bằng phẳng, rất ít núi nhưng lại nhiều rừng. Rừng rộng bạt ngàn. Du khách có thể săn bắn thỏa thích ở nhiều khu rừng rậm nhiều thú. Sông Bé qua thật là quê hương của rừng cây thiên nhiên, có nhiều loại danh mộc, gỗ quý mà tên của chúng đã trở thành địa danh khắp nơi trong tỉnh như : Bến Súc, Cam Xe, Bần Bàn, Thủ Dầu Một, Dầu Tiếng... Một phần đất đỏ bazan màu mỡ thích hợp đối với nhiều cây trồng lâu năm như : cao su, cà phê, tiêu, điều... rừng cao su nhân tạo như con sông lớn thứ ba của tỉnh trải rộng, chạy liên mạch từ Lộc Ninh xuống tận Thủ Dầu Một, rẽ mấy nhánh xuống Bù Đốp, Phú Riềng. Đến đây, du khách sẽ đi thăm một số đồn điền xưa và những nông trường tiêu biểu hiện nay để nhớ lại thời đời sống công nhân cao su còn quá nhiều cơ cực.

Từ Bến Cát trở xuống giáp với thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai là một vùng sinh thái khác. Miệt ruộng, miệt vườn. Nơi ngự trị nhiều cây ăn trái như : sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, mít tố nữ, cam, quýt, bưởi... là Lái Thiêu với vườn cây nổi vườn cây rợp bóng mát. Cây trái tốt tươi, trĩu quả bốn mùa. Đến tham quan, nghỉ ngơi và thưởng thức trái ngọt nhiều hương vị đậm đà ở các vườn cây trái Lái Thiêu, chắc chắn du khách sẽ hài lòng và hẹn lần trở lại.

Đường xá Sông Bé rất thuận tiện cho du khách đi lại. Đường 13 là con đường lộ chính của tỉnh nối thành phố Hồ Chí Minh với Sông Bé qua Lái Thiêu, Thủ Dầu Một, Bến Cát, Bàu Bàng, Chơn Thành, Bình Long và Lộc Ninh để lên biên giới Campuchia và đến với đoạn cuối của con đường lịch sử - đường mòn Hồ Chí Minh. Đoạn cuối đường 14 từ Đắc Lắc ngang qua Phước Long, - Đồng Phú và dừng lại ở Chơn Thành (Bình Long). Ở thị xã Thủ Dầu Một - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh - có nhiều nga đường đưa du khách đi thăm quan phong cảnh, những di tích, chứng tích lịch sử ở các huyện. Du khách có thể nhìn ngắm cái đẹp của phong cảnh, con người Sông Bé trên con đường nước Sông Bé và sông Sài Gòn. Ghe xuồng, bè gỗ, tre nứa xuôi dòng sông Sài Gòn. Tập nập ở đoạn Bến Súc đi thành phố Hồ Chí Minh.

Ở Sông Bé, đã tìm thấy nhiều di tích cư trú của con người thời xa xưa. Thành tròn là một chứng tích thấy rõ mối quan hệ với các thành tròn khác ở Campuchia, Thái Lan. Hiện xác định được người Stiêng là một cư dân sống ở đây lâu đời nhất. Theo truyền thuyết, ông tổ của họ, tên là Sotiêng, đã đập lên núi Bà Đen (Tây Ninh) và núi Bà Rá (Phước Long) cho hai cô em gái. Cô chị trấn giữ ở Bà Đen để chống lại sự xâm lấn của người Kmer, còn cô em ngự trị ở Bà Rá để ngăn cản người Chăm. Bên cạnh họ còn có người Kmer, Tà Mun, Mnông, Mạ... người Việt, rồi sau đó người Hoa mới đến Sông Bé này vào thế kỷ 17 - 18. Các dân tộc ít người vùng miền núi giỏi làm rẫy, săn bắn và chế tạo công cụ, vũ khí. Người Việt, người Hoa thạo làm ruộng nước, trồng vườn, buôn bán và phát triển nhiều nghề thủ công độc đáo. Thuận An và Thủ Dầu Một là xứ sở của nghề gốm sứ, sơn mài. Nghề làm gốm - sứ ra đời ở đây đã 200 năm. Du khách có thể chiêm ngưỡng tài hoa và sự sáng tạo của người thợ gốm - sứ đã thể hiện trên sản phẩm được trưng bày ở Lò Minh Long 1 hiện nay.

Con người Sông Bé luôn quật khởi trong đấu tranh để sinh tồn và phát triển. Xưa nay, các dân tộc trong tỉnh luôn đoàn kết bên nhau chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng cuộc sống mới thời bình. Công nhân cao su Sông Bé là lực lượng tiêu biểu đã làm nên các cuộc đình công, bãi công đòi quyền dân sinh, dân chủ ở Phú Riềng (1927 và 1931), An Tiên (1928), Dầu Tiếng, Quang Lợi (1936). Tân Uyên là "cái nôi" của chiến khu Đ trong 2 thời kỳ kháng chiến. Khu căn cứ Bến Cát (Dầu Tiếng) được coi là khu tam giác sắt thời chống Mỹ. Những cái tên Đường Long, Đồng Xoài, Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Nhà Đò Bông Trang trở thành tên chiến dịch, những trận đánh lớn, những chiến công oanh liệt của quân dân Sông Bé. Mời du khách đi Lộc Ninh, vùng giải phóng từ tháng 4 - 1972 với 28 vạn dân. Ở đây có trụ sở Cách mạng Lâm thời - thu đô Cộng hòa miền Nam và nhiều chứng tích trong cuộc chiến thần thánh chống Mỹ còn đó, mãi mãi không mờ, góp phần viết nên trang sử vẻ vang của địa phương và cả nước.

b) Đường mòn Hồ Chí Minh

Tháng 5 - 1959 là ngày khai sinh của một con đường mang tên Bác : đường mòn Hồ Chí Minh. Chiến trường miền Nam cần có một con đường quân sự đặc biệt nối liền Bắc - Nam để đưa người, tiếp tế vũ khí, đạn dược, thuốc men, lương thực... Các tuyến giao liên luôn lách qua rừng Trường Sơn thời chống Pháp thì quá nhỏ hẹp và dễ bị lãng quên đã không đáp ứng được yêu cầu của cuộc chiến tranh có qui mô càng lớn. Đoàn 559 đã bạt núi, phá rừng, xây cầu, đắp đất, nguy trang che mắt quân thù, mở đường từ làng Ho thẳng tiến vào Nam trên nhiều tuyến đường gùi thồ, đường ô tô, ghe thuyền vượt sông và theo sông... tạo thành một hệ thống chân rết, mạng nhện. Con đường xuyên Trường Sơn qua nhiều hướng từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây, rồi kéo xuống Tây Nguyên và nối dài đến miền Đông Nam Bộ

(Sông Bé). Qui mô và chiều dài của nó chỉ có thể tính được theo qui mô và chiều dài của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam.

*Trường Sơn, xe dọc, rọc ngang
Xông tay mà viết nên trang sử hồng
Trường Sơn, vượt núi, băng sông
Xe đi trăm ngã, chiến công bốn mùa.*

(Tố Hữu)

Con đường Ay đã đi lử hi mật (1959 - 1965) ra công khai (1965 - 1975) : từ dọc đèo đến phá thể dọc đạo ở ngay môi cung, mỗi vòng suốt dọc tuyến ; từ đường gửi thồ với khả năng vận chuyển ban đầu không quá 25 gùi súng đạn và người không quá một tiểu đội đến đường ô tô có hàng ngàn xe cơ giới và khả năng tiếp nhận người hành quân lên cấp sư đoàn, binh đoàn. Ngay trên đường gửi thồ cũng đã phát triển nhiều loại phương tiện : voi, ngựa, xe bò, ghe thuyền và hàng vạn xe đạp... Cùng với đường gửi thồ, đường ô tô còn có đường dây thông tin hữu tuyến, đường ống dẫn dầu phục vụ chiến trường. Đoàn 559 lúc mới mở đường chỉ là một tiểu đoàn, sau này số người đã lên tới 36 vạn gồm bộ đội, thanh niên xung phong và cả đồng bào các dân tộc ở vùng giải phóng. Họ đã vượt qua biết bao gian khổ, mồ hôi và máu đã nhuộm thắm trên từng đoạn đường dề dứng vững trên 3 tuyến, ở các binh trạm hành quân, đường cơ giới và đường gửi thồ. Những cái tên tuyến đường Quyết Thắng, dốc Ba Thang, Cổng Trời... ngợi sáng quyết tâm của người mở đường, bất mọi trở lực phải khuất phục ý chí con người.

Mỹ đã đau đầu và điên cuồng mở nhiều chiến dịch chống phá, đánh phá hồng cắt đứt con đường huyết mạch này. Bom đạn dội xuống hàng ngày ở những nơi trọng yếu và toàn tuyến. Biệt kích Mỹ và bọn phi luôn mở các cuộc càn quét, đánh phá nhiều nơi... Nhưng "địch cứ đánh, ta cứ đi" "địch phá đường, ta sửa ta

đi", đi ngày không được thì đi đêm. Từng đoàn xe, những dòng người thẳng tiến hiên ngang dưới làn tên mũi đạn của kẻ thù - tất cả hướng về phía trước.

*Đa trời xanh ngắt thân tiên
Đỏ au đường lớn mang tên Bác Hồ*

(Tố Hữu)

Đường mòn Hồ Chí Minh đã đi vào lòng người, hòa nhập vào đời sống tình cảm con người. Việt Nam tự hào, thế giới thán phục. Họ coi con đường này như là "câu chuyện thần thoại Đông Dương", "Con rồng nghìn vây, chập xong lại mọc". "con đường thần thông biến hóa y như đức Phật chỉ tồn, ngài phụ hộ, độ trì"...

"Đường mòn Hồ Chí Minh quả thật là kỳ quan trong trời đất, kỳ quan ở trên đời" (Thép Mới), là biểu tượng rực rỡ nhất trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của dân tộc Việt Nam.

c) Đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh

Ở Nam Bộ, Sông Bé là tỉnh duy nhất đã nổi được hậu phương lớn miền Bắc với chiến trường B2, nơi tuyến đầu lửa bỏng ở miền Nam trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước vĩ đại qua con đường lịch sử - đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh. Từ Đắc Lắc, những người mở đường bạt núi, phá rừng, đắp đất, xây cầu đưa con đường dài đến Bù Gia Mập (Phước Long), rồi thẳng tiến và dừng lại ở Bù Đốp (Lộc Ninh), giấu mình dưới rừng cây cổ thụ và tre nứa che mắt quân thù. Riêng tại trạm tiếp vận cuối cùng của nó trên đất Lộc Ninh, từ 1970 trở đi, mỗi ngày, xe cộ ra vô nườm nượp. Các loại phương tiện chiến tranh : xe tăng, vũ khí các loại cùng với bộ đội và lúa gạo được vận chuyển, chuyên chở tiếp vận cho chiến trường Nam Bộ chủ yếu nhờ vào tuyến đường này. Bộ chỉ huy quân sự Miền (chính trị, hậu cần...)

bám trụ ở đây để tiếp nhận, huấn luyện và phân phối nhân lực cho các địa phương. Các đội quân từ Bắc vào Nam chiến đấu đều dừng lại ở trạm cuối cùng này để được huấn luyện, biên chế lại phù hợp với thực tế chiến trường ở từng địa bàn, cả vũ khí phương tiện cũng được chỉnh lí, cải tiến trước khi đưa đến các nơi. Các doanh trại thời chiến được xây cất ở đây, chung quanh đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh này, rất đơn sơ, tường gỗ, mái lợp lá "trung quân", một loại lá suốt đời "trung thành" với quân giải phóng, không chỉ che được mưa nắng, tránh được hỏa hoạn mà còn bảo vệ người lính, che mắt quân thù. Đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh cũng như toàn bộ đường mòn Hồ Chí Minh không phải là một con đường mà là một hệ thống đường và các nhánh. Ngoài đường dành cho xe, người đi lại còn có đường ống dẫn dầu và đường dây thông tin hữu tuyến. Ống dẫn dầu đã được dẫn đến tận Lộc Ninh, xăng được đem chứa trong 7 cái bồn lớn đặt ngầm dưới đất ở xã Lộc Quang để tiếp xăng cho xe phục vụ chiến trường. Mùa xuân 1975, nhờ có đường dây thông tin hữu tuyến mà Hà Nội có thể nói chuyện trực tiếp với Lộc Ninh. Ngoài ra, các xưởng trung tu (Bù Gia Mập), đại tu (Bù Đốp) sửa chữa, lắp ráp xe cộ, vũ khí đã hoạt động không ngừng nghỉ với mục đích cao cả tập trung cho chiến trường.

Về Lộc Ninh, Phước Long, đến với đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh, du khách có dịp chứng kiến những di tích, chứng tích của một thời đánh Mỹ. Một thời mà mồ hôi, máu và nước mắt đã đổ ra nhuộm thắm đất này. Hiện nay, trong nỗ lực chung của nhân dân và chính quyền địa phương, Bảo tàng Lộc Ninh đã được thành lập. Du khách có thể đến thăm quan Lộc Ninh và nghỉ ngơi trong các nhà gỗ lợp lá "trung quân", bên những dây lan rừng nở rộ... Trong sự thanh bình, yên ả hôm nay chúng ta có thể nhớ lại đã có một thời chiến tranh tàn tởi đất này thật tàn khốc, để lại quá nhiều đau thương, mất mát nhưng cuối cùng vinh quang vẫn thuộc về lẽ phải.

bám trụ ở đây để tiếp nhận, huấn luyện và phân phối nhân lực cho các địa phương. Các đội quân từ Bắc vào Nam chiến đấu đều dừng lại ở trạm cuối cùng này để được huấn luyện, biên chế lại phù hợp với thực tế chiến trường ở từng địa bàn, cả vũ khí phương tiện cũng được chỉnh lí, cải tiến trước khi đưa đến các nơi. Các doanh trại thời chiến được xây cất ở đây, chung quanh đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh này, rất đơn sơ, tường gỗ, mái lợp lá "trung quân", một loại lá suốt đời "trung thành" với quân giải phóng, không chỉ che được mưa nắng, tránh được hỏa hoạn mà còn bảo vệ người lính, che mắt quân thù. Đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh cũng như toàn bộ đường mòn Hồ Chí Minh không phải là một con đường mà là một hệ thống đường và các nhánh. Ngoài đường dành cho xe, người đi lại còn có đường ống dẫn dầu và đường dây thông tin hữu tuyến. Ống dẫn dầu đã được dẫn đến tận Lộc Ninh, xăng được đem chứa trong 7 cái bồn lớn đặt ngầm dưới đất ở xã Lộc Quang để tiếp xăng cho xe phục vụ chiến trường. Mùa xuân 1975, nhờ có đường dây thông tin hữu tuyến mà Hà Nội có thể nói chuyện trực tiếp với Lộc Ninh. Ngoài ra, các xưởng trung tu (Bù Gia Mập), đại tu (Bù Đốp) sửa chữa, lắp ráp xe cộ, vũ khí đã hoạt động không ngừng nghỉ với mục đích cao cả tập trung cho chiến trường.

Về Lộc Ninh, Phước Long, đến với đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh, du khách có dịp chứng kiến những di tích, chứng tích của một thời đánh Mỹ. Một thời mà mồ hôi, máu và nước mắt đã đổ ra nhuộm thắm đất này. Hiện nay, trong nỗ lực chung của nhân dân và chính quyền địa phương, Bảo tàng Lộc Ninh đã được thành lập. Du khách có thể đến thăm quan Lộc Ninh và nghỉ ngơi trong các nhà gỗ lợp lá "trung quân", bên những dây lan rừng nở rộ... Trong sự thanh bình, yên ả hôm nay chúng ta có thể nhớ lại đã có một thời chiến tranh tàn tởi đất này thật tàn khốc, để lại quá nhiều đau thương, mất mát nhưng cuối cùng vinh quang vẫn thuộc về lẽ phải.

d) Nghề làm gốm sứ ở Sông Bé

*Đi về chợ Thủ Dầu Một, bán vé
Bán bộ đồ chè, bán cối đám tiêu.*

Câu ca dao ấy đã đi vào tâm thức con người Sông Bé với niềm tự hào về một nghề truyền thống lâu đời ở địa phương - nghề làm gốm sứ. Về nguồn gốc, có giả thuyết cho rằng nghề này vốn từ vùng Cây Gõ, Chợ Lớn rồi theo dòng người Hoa chuyển cư đến Lai Thiêu, Thủ Dầu Một vào thế kỷ 18. Còn theo một số gia phả của những gia đình làm gốm sứ ở thị xã Thủ Dầu Một hiện nay cho biết nó từ Biên Hòa truyền sang. Ở Sông Bé, có lẽ cái "nôi" gốm sứ xuất phát từ Lai Thiêu và sau đó lan rộng ra nhiều nơi trong tỉnh, đến gần các con đường lớn thuận tiện cho việc trao đổi, buôn bán sản phẩm để phát triển sản xuất.

Hiện nay, có gần 500 lò gốm sứ và một số xí nghiệp sành sứ thuộc Liên hiệp Xí nghiệp sành - sứ tỉnh Sông Bé. Các cơ sở này phân bố khá dày ở huyện Thuận An nằm trong các xã Hưng Thịnh, Thuận Giao, Bình Hòa, Tân Thới, Bình Nhâm và phường Chính Nghĩa của thị xã Thủ Dầu Một, trong đó có đến 90% lò gốm sứ của người Hoa. Toàn tỉnh có khoảng 23.000 lao động làm gốm sứ thì đã có tới 75% là phụ nữ.

Kỹ thuật làm gốm sứ Sông Bé được tiến hành qua nhiều khâu, từ tìm kiếm cao lanh, phối liệu, tạo hình, chỉnh hình sản phẩm đến nhúng, phun men, vẽ màu dưới men hoặc làm màu trên men và nung chín sản phẩm. Các khâu kỹ thuật ấy phần lớn đều được làm bằng tay, bằng kinh nghiệm đã tích lũy lâu đời trong sản xuất của người thợ và đã trở thành bí quyết lưu truyền ở mỗi gia đình, trong mỗi lò gốm sứ. Kinh nghiệm chế tác đồ gốm sứ được người thợ đúc kết cô đọng trong 8 chữ: "Nhất liệu Nhi nung Tam hình Tứ trí"

Năm 1990, người thợ Sông Bé đã sản xuất ra một lượng đồ gốm sứ ước tính bằng 2/3 đồ gốm sứ của cả nước với 120 chủng

loại khác nhau. Ở đó, người Hoa Quảng Đông có truyền thống làm lu, khạp, chậu bông hoa văn đắp nổi, các loại rỗng, phụng, voi, ngói trang trí... Người Triều Châu làm thổ côm, bình tích, bình bông vẽ màu xanh cô - ban... người Phúc Kiến, Họ và Hoa nùng làm chén, bát, đĩa... Chính sự chuyên biệt sản xuất từng nhóm sản phẩm tiêu biểu trong mỗi nhóm Hoa địa phương đã làm cho đồ gốm sứ Sông Bé đa dạng về mẫu mã và phong phú về phong cách thể hiện hoa văn trang trí. Nhìn lại đồ gốm sứ ngày xưa, cùng một loại chén không thôi thì cũng có thể thấy : chén ấn long, chén bài thơ, chén con cua, chén trái đào... Đặc biệt, đồ gốm mỹ nghệ Sông Bé luôn ẩn chứa trong đó bản sắc địa phương độc đáo. Du khách có thể nhìn thấy, chiêm ngưỡng những loại đồ vật, động vật, cây trái... bằng gốm sứ có mẫu mã và màu sắc như thật, hài hòa giữa phong cách tự nhiên và nghệ thuật.

Hiện nay nghề làm gốm sứ Sông Bé đã phát triển đến trình độ khá cao, từ đồ gia dụng, đồ trang trí, mỹ nghệ đến đồ sứ công nghiệp và các loại đồ gốm này lâu nay luôn được ưa chuộng trên thị trường trong nước và nước ngoài. Mời du khách đến tham quan các lò, các xí nghiệp gốm sứ mỹ nghệ của tỉnh. Ở đó lao động và tài hoa của các nghệ nhân gốm sứ sẽ làm vừa lòng mọi người.

e) Hồ Sóc Xiêm

Băng qua những cánh rừng cao su xanh tốt của Bình Long, đột ngột trước mắt du khách hiện ra một hồ nước như chiếc gương soi của nắng tiên bở quên giữa núi đồi, giống như trong một chuyện cổ tích : Hồ Sóc Xiêm. Hồ Sóc Xiêm cách huyện lỵ An Lộc của Bình Long gần 5 km. Đó là một điểm du lịch thú vị của tỉnh Sông Bé. Hồ nằm giữa một thung lũng đẹp, một bên là những cánh rừng cao su, bên kia là một khu dân cư nhỏ nhỏ.

Buổi sáng, đến hồ Sóc Xiêm, du khách được ngắm một gương nước phẳng lặng, một vài làn sương la đà trên mặt hồ ấn

hiện tiếng chim hót riu rít trong những lùm cây ven hồ. Buổi chiều, vào mùa cao su thay lá, là một bức tranh phong cảnh tuyệt vời. Lá cây cao su trải một màu vàng thắm trong nắng chiều giống như dầu đầy một mùa thu phương Bắc vùng hàn đới. Gió mát từ mặt hồ từng chập phả vào mặt du khách, một cánh chim chiều về núi nơi xa xăm trên từng không.

Chu vi Hồ Sóc Xiêm khoảng 5km, Công ty du lịch Bình Long và Sông Bé đã ủi đường vòng quanh hồ thành một lối đi đẹp để thơ mộng. Ở giữa có nhà thủy tạ được nối liền với bờ bằng một cầu lượn khúc tinh tế, ngồi ở nhà thủy tạ có thể ngắm bao quát toàn cảnh hồ, ven bờ phía Nam, phía Đông có những ngôi nhà gỗ nhỏ dành cho du khách nghỉ lại. Nhà gỗ đơn sơ nhưng ấm cúng, ẩn giữa những tán cây dịu mát. Một vài ki-ốt nhỏ nhỏ phục vụ nhu cầu du lịch như các thức giải khát, một vài món quà lưu niệm. Một số công trình kiến trúc đang được xây dựng để mở rộng và hoàn chỉnh khu du lịch Sóc Xiêm.

Đến với hồ Sóc Xiêm là đến với một thiên nhiên thơ mộng, yên tĩnh. Ở đây con người như hòa vào với thiên nhiên, với trời, mây, gió nước. Khách có thể thư thả dạo bộ dọc quanh hồ lúc sáng sớm hay hoàng hôn, ngắm cảnh hồ, nghe chim hót, hít thở không khí nguyên sơ của núi rừng. Khách cũng có thể chèo thuyền trôi trên hồ để nghe tiếng sóng vỗ và con nước như dịu dàng mơn trớn. Nếu muốn, khách cũng có thể vào những cánh rừng cao su sạch sẽ mát mẻ dạo chơi, hoặc xa hơn, đi săn bắn theo ý thích.

V. TUYẾN DU LỊCH ĐÀ LẠT

(thuyết minh trên đường)

Đà Lạt là một thành phố cao nguyên, một trung tâm du lịch có phong cảnh hữu tình và là một nơi nghỉ ngơi dưỡng bệnh tuyệt vời nhờ khí hậu mát mẻ tốt lành.

Theo quốc lộ 1 và đường 20 du khách sẽ tiến từ vùng đồng bằng lên đến cao nguyên Lâm Viên cao 1.500m. Tuyến đường sẽ đưa du khách qua tỉnh Đồng Nai trước khi đến thành phố Đà Lạt, tỉnh lỵ của tỉnh Lâm Đồng.

Giới thiệu về tỉnh Đồng Nai (xem phần tuyến du lịch Vũng Tàu) và nhân đây xin giới thiệu thêm :

a) Căn cứ Long Bình

Căn cứ Long Bình nằm ở góc Đông - Bắc ngã ba xa lộ Biên Hòa và quốc lộ 15, thuộc địa phận thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Trước năm 1964, nơi này còn là vùng đồi trọc hoang vu, đặc biệt khô cằn trong mùa nắng.

Trong cuộc chiến tranh vừa qua, đế quốc Mỹ đã chọn địa bàn này để xây dựng căn cứ - kho quân sự. Căn cứ này được khởi công xây dựng vào năm 1964, rộng 6 km², dùng làm kho chứa các dụng cụ chiến tranh (thuốc nổ, bom, đạn, xe tăng, pháo, v.v...). Ngay từ khi được xây dựng, căn cứ này đã có tên gọi "Kho Long Bình" và là trung tâm cung cấp vũ khí cho quân ngụy trên chiến trường.

Tháng 4 năm 1965, sau khi kiểm tra tình hình ở miền Nam Việt Nam, phái đoàn quân sự do Mac Namara và Taylor cầm đầu khẩn báo về Hoa Thịnh Đốn : Quân đội Việt Nam Cộng Hòa không đủ sức đương đầu với Việt Cộng. Tương quan lực lượng ở mức báo động. Quyền làm chủ đã về tay Cộng sản, v.v... Nhà cầm quyền Mỹ họp bàn và quyết định tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam Việt Nam, chọn miền Đông Nam Bộ là chiến trường chủ yếu.

Quy mô chiến tranh mới đòi hỏi phải có hệ thống thiết bị chiến trường mới và tổ chức hậu cần cùng với cơ cấu chỉ huy quân sự thích hợp, "Kho Long Bình" được quyết định xây dựng lại vào năm 1966. Nó được mở rộng gấp 4 lần so với trước

(24km²). Từ đây căn cứ này còn có tên gọi "Tổng kho Long Bình". Tổng kho Long Bình lấy hàng từ cảng Sài Gòn, cảng Vũng Tàu, sân bay Biên Hòa, v.v... và trở thành trung tâm cung cấp vũ khí cho quân đội Mỹ - Ngụy và chụ hầu trên một địa bàn rộng lớn, từ Đà Nẵng tới Minh Hải.

Trong tổng kho Long Bình có 6 hầm ngầm đủ chứa 150 nghìn tấn bom đạn. Lực lượng thường trực ở tổng kho Long Bình có : một tổng chỉ huy, một tiểu đoàn công binh, một tiểu đoàn thông tin, một chiến đoàn vận tải, một trung tâm huấn luyện, một trung tâm đặc nhiệm bảo vệ... Ngoài những hàng rào riêng cho từng khu vực bên trong, vành ngoài tổng kho Long Bình được bao bọc bởi 6 lớp hàng rào và 72 tháp canh. Tuy được xây dựng kiên cố và thường xuyên bố trí lực lượng canh giữ dày đặc mà căn cứ này vẫn thường bị du kích địa phương phối hợp với bộ đội đặc công và lực lượng biệt động quân giải phóng tập kích bất ngờ, gây nhiều thiệt hại. Đặc biệt, vào cuối tháng 4 năm 1975, khu vực này đã diễn ra nhiều trận đánh quan trọng, các lực lượng vô trang cách mạng địa phương cùng bộ đội chủ lực quân đoàn 2 quân giải phóng đã chọc thủng các chốt bảo vệ, tấn công và làm chủ tổng kho Long Bình, khai thông ngõ quan trọng phía Đông Nam Sài Gòn cho đại quân cách mạng cùng xe tăng, pháo binh, v.v... tiến thẳng vào "đình Độc Lập".

Từ sau năm 1975, căn cứ - kho quân sự Long Bình được cải tạo để phục vụ cho nhu cầu dân sinh và quốc phòng. Một phần đất được giao cho dân sử dụng, một phần đất dùng để xây dựng nhà máy nông cụ, một phần đất là doanh trại quân đội nhân dân Việt Nam.

b) Khu Thiên Chúa Giáo Hồ Nai

Cập theo quốc lộ số 1, cách trung tâm thành phố Biên Hòa 3km về phía Đông Bắc là khu Thiên Chúa giáo Hồ Nai nằm trên dải đất dài hơn 12 km.

Trước năm 1954, khu đất này là rừng hoang thuộc địa phận xã Bình Trước, huyện Đức Tu, tỉnh Biên Hòa. Năm 1954, hơn 40 nghìn đồng bào theo đạo Thiên Chúa thuộc 25 xứ đạo từ nhiều tỉnh trên miền Bắc đã di cư vào đây, lập trại định cư theo sự bố trí của chính quyền Ngô Đình Diệm. Tháng 8 năm 1956, Ngô Đình Diệm ra sắc lệnh gọi trại định cư này là xã Hồ Nai. Xã Hồ Nai có diện tích 2090 ha, trụ sở cách trung tâm thành phố Biên Hòa 10km. Dân cư Hồ Nai tuyệt đại đa số là người Việt, chỉ có rất ít là người Nùng.

Việc thành lập và phát triển khu Thiên Chúa giáo Hồ Nai được sự hỗ trợ của Nhà nước và Giáo hội. Cùng với chính quyền, Hội đồng giáo xứ cũng có vị trí quan trọng trong việc tổ chức các hoạt động của dân cư. Hoạt động kinh tế ban đầu là khai thác rừng kết hợp với làm ruộng rẫy, sau đó dần dần hình thành các nghề thủ công chế biến nông lâm sản và các hoạt động buôn bán.

Hai mươi năm sau, xã Hồ Nai trở thành một khu dân cư đông đúc và có hoạt động kinh tế phong phú. Dân số lên tới 70 nghìn người. Xã được tổ chức thành 16 ấp. Nhiều cơ sở tôn giáo và y tế, giáo dục được xây dựng : 29 nhà thờ, 28 trường học (19 trường tiểu học, 3 trường trung - tiểu học, 6 trường trung học), 1 bệnh viện, 10 trạm y tế, 12 nhà báo sanh, 8 cơ sở từ thiện (viện bác ái, cô nhi viện, kỹ nhi viện).

Sau năm 1975, xã Hồ Nai được tổ chức thành bốn (4) khu : Hồ Nai I, Hồ Nai II, Hồ Nai III, Hồ Nai IV, nằm trong huyện Thống Nhất tỉnh Đồng Nai. Hơn mười năm qua, huyện Thống Nhất là một trong những đơn vị điển hình của tỉnh Đồng Nai về mặt phát triển kinh tế - xã hội. Bộ mặt của khu Thiên Chúa giáo Hồ Nai cũng có nhiều đổi mới, nguồn lao động trong dân cư được sử dụng tích cực vào sự nghiệp xây dựng cuộc sống mới. Nghề trồng vườn, chế biến nông - lâm sản (đặc biệt là chế biến gỗ) phát triển mạnh. Hoạt động dịch vụ tập nập, đây còn là nơi trung chuyển hàng hóa (lâm - nông sản) giữa Nam Trung Bộ,

Đông Nam Bộ và Nam Bộ. Thu nhập của người lao động được nâng cao, an ninh xã hội được bảo đảm, đời sống của giáo dân được cải thiện. Rất đáng chú ý là hơn mười năm qua, tích tích cực xã hội của giáo dân Hồ Nai có nhiều chuyển biến. Giáo dân tích cực đóng góp tài sản của cá nhân và của giáo xứ để xây dựng những công trình văn hóa - xã hội chung. Có những giáo dân gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam. Có những linh mục trở thành chủ nhiệm giới của hợp tác xã sản xuất tiêu thụ công nghiệp. Có thể nói, Hồ Nai ngày nay là một trong những tụ điểm sản xuất - dịch vụ đang phát triển mạnh của miền Đông Nam Bộ. Trên địa bàn này, trong những năm qua đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất, cửa hàng, kho bãi, Ki-ốt sách, trường học, rạp hát, chợ, nhà thờ, v.v...

c) Thủy điện Trị An

Trị An là thác nước cuối cùng trên sông Đồng Nai trước khi chảy vào vùng đồng bằng. Vào mùa nước kiệt, trên một khoảng sông rộng, nổi lên hàng trăm tảng đá đen lờ lờ như bầy trâu nước đang tắm giữa những thác nước nhỏ nối tiếp nhau. Mùa nước, thác đổ cuộn cuộn bọt trắng xóa trên một đoạn sông hàng trăm mét tạo nên một phong cảnh hùng vĩ.

Từ bao đời nay sức mạnh của dòng sông chỉ làm tung những bọt nước trắng xóa mà không mang lại lợi ích thực sự.

Với sự giúp đỡ của Liên Xô cũ và sự đóng góp công sức của cả nước, công trình thủy điện thứ hai, chỉ sau công trình thủy điện Hòa Bình trên sông Đà, đã được khởi công xây dựng năm 1983. Các tỉnh miền Nam tham gia việc tiếp tế, miền Bắc gửi những cán bộ công nhân giỏi, cán bộ kỹ thuật nhiều kinh nghiệm. Phần đóng góp quan trọng nhất do tỉnh Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh gánh vác. Nhân dân 16 tỉnh, thành phố miền Nam đã đóng góp trên 51 tỷ đồng, Liên Xô cũ cho vay hơn 150 triệu rúp và cung cấp máy móc, thiết bị xây dựng công trình.

Đập chính chắn ngang sông Đòng Nai được xây dựng phía thượng nguồn của thác Trị An, tạo nên một hồ nước rộng 232km², chứa gần 3 tỷ mét khối nước. Nước từ hồ chính được đưa qua hồ phụ rồi chảy qua nhà máy thủy điện, làm quay bốn tổ máy có công suất tổng cộng là 400 MW. Sản lượng điện hàng năm có thể đạt 1,7 tỷ KWh.

Sau năm năm lao động cật lực của công nhân, cán bộ trên công trường xây dựng, tổ máy số 1 và số 2 của nhà máy đã hoạt động vào năm 1988. Đến tháng 9-1989 cả bốn tổ máy đã được vận hành sản xuất điện.

Hồ Trị An là một khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, một địa điểm du lịch.

Rừng cây giá trị

Ven quốc lộ 20, trên đường đi Đà Lạt, cách ngã ba Dầu Giây chừng 10 km là một cánh rừng trồng cây giá trị (*tektora grandis*).

Cây giá trị có lá dày, to, nhám và rộng (40 cm - 60 cm). Giống cây này có vỏ trắng, gốc có nhiều cạnh khía, hoa có chùm màu trắng... thường gặp ở Lào, Miến Điện và miền Bắc Thái Lan.

Cây giá trị có nhiều công dụng : lá, hoa, hạt đều có thể dùng làm thuốc lợi tiểu ; gỗ không vân, dẻo, ít co giãn (gọi là teck toquinon) rất thích hợp vào việc đóng thuyền và làm bảng sừng, làm bơi chèo, ván lướt...

Rừng cây giá trị này được trồng dưới thời Ngô Đình Diệm. Trần Lệ Xuân, vợ cố vấn Ngô Đình Nhu và là em dâu tổng thống Ngô Đình Diệm đương thời đã đứng ra tài trợ cho việc trồng cánh rừng này. Ba mươi năm qua, rừng vẫn còn đó, tuy có bị phá hoại ít nhiều. Ngày nay cơ quan lâm nghiệp địa phương đang có kế hoạch tu bổ và khai thác nó.

d) Giới thiệu về tỉnh Lâm Đồng

Tỉnh Lâm Đồng ngày nay có diện tích 10.172km² do hai tỉnh Lâm Đồng và Tuyên Đức trước giải phóng hợp lại, dân số 639.000 người, tốc độ tăng dân số 5, 25, mật độ là 63 người km² (1989). Hiện nay Lâm Đồng có tỉnh lỵ là thành phố Đà Lạt và các huyện : Đơn Dương, Di Linh, Lạc Dương, Đức Trọng, Bảo Lộc, Đa Hoà, Đa Tề, Cát Tiên, Lâm Hà (khu kinh tế mới của Hà Nội). Lâm Đồng nằm ở vùng đất cao nguyên do phun thạch của núi lửa tạo thành gồm 3 cao nguyên nhỏ : cao nguyên Lâm Viên (vùng huyện Lạc Dương), cao nguyên Di Linh (huyện Di Linh) và cao nguyên Bảo Lộc (thường gọi là cao nguyên Mơ, thuộc huyện Bảo Lộc)

Mặc dù ở một nước nhiệt đới nhưng khí hậu Lâm Đồng luôn mát mẻ nhờ độ cao, nhiệt độ trung bình hàng năm ở Đà Lạt là 18 độ, ở Bảo Lộc là 21 độ. Tháng 12, tháng giêng, hai tháng lạnh nhất trong năm. Nhiệt độ trung bình các tháng nay ở Đà Lạt từ 16 đến 17 độ, lúc lạnh nhất, nhiệt độ có thể vào khoảng 5 độ. Lâm Đồng có hai mùa mưa, nắng. Mưa không nhiều lắm và tập trung vào khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 10.

Lâm Đồng đã hình thành những vùng có hoạt động kinh tế khác nhau. Đức Trọng, Đơn Dương và một số nơi ở Di Linh là những vùng chăn nuôi gia súc cổ truyền. Ngày nay nơi đây có những cơ sở chăn nuôi lớn. Di Linh, Bảo Lộc là những vùng trồng trà, cà phê nổi tiếng. Lạc Dương với nhiều rừng thông nên là vùng lâm nghiệp quan trọng cung cấp những lâm sản như gỗ thông, nhựa thông, hồi...

Lâm Đồng là một vùng phong phú và đa dạng về các loại thực vật, đặc biệt là cây dược liệu (sâm, quế, trầm hương (bois d' aigle) và trầm kỳ nam (bois d' aloès). Nhân dân các dân tộc ít người trong vùng có nhiều kinh nghiệm lâu đời trong việc chọn lựa và sử dụng dược thảo. Nhân dân trong tỉnh cũng trồng nhiều

loại cây thuốc, nhất là artichaut, hà thủ ô đỏ... Cây artichaut là một loại dược liệu độc quyền của Đà Lạt - Lâm Đồng vì các địa phương khác không trồng được. Nhờ có artichaut công ty Dược phẩm Lâm Đồng đã sản xuất ra nhiều mặt hàng giá trị như cao mềm artichaut cynaraphytol...

Nông dân Lâm Đồng còn trồng nhiều loại cây trái, đặc biệt hồng, mận, lê, táo tây, đào, bơ và rau cải... cung cấp cho các nơi.

Lâm Đồng còn là vùng đất của các loại cây công nghiệp như trà, cà phê ở Bao Lộc, Di Linh. Dầu nòi tầm được trồng nhiều ở Di Linh, Gia Lâm, Bao Lộc cùng với sự phát triển của ngành nuôi tầm lấy tơ. Trái dâu tầm còn dùng làm rượu bổ chữa bệnh đau lưng. Đây là mặt hàng được nhiều người ưa thích. Tỉnh Lâm Đồng có nhiều sông, suối nên có nhiều nguồn thủy điện đã được thiết lập ở Ankroet và sông Pha (Đa Nhim), còn nhiều nơi có thể lập những nhà máy thủy điện nhỏ cho địa phương, cho các vùng kinh tế mới (ở Lộc Phát đang lập một nhà máy thủy điện nhỏ). Các thác nước thu hút du khách như thác Cam Ly, thác Dankia, thác Datanla, thác Prenn, thác Gugah, thác Pongur...

Lâm Đồng còn có nhiều hồ như hồ Xuân Hương, hồ Than Thơ, hồ Mê Linh, hồ Chiến Thắng, hồ Tuyên Lâm, hồ Đa Thiện, hồ Ankroet, hồ Đa Nhim... chẳng những là những thắng cảnh mà còn là nguồn dự trữ nước cho nông nghiệp.

Không những có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, Lâm Đồng còn là một tỉnh có phong cảnh nên thơ, khí hậu mát mẻ, nên có khả năng phát triển ngành du lịch, thu hút ngày càng nhiều du khách bốn phương.

e) Ngành trồng cà phê

Sau khi chiếm Việt Nam, để khai thác thuộc địa, người Pháp đã đưa đến trồng thử những loại nông sản được ưa chuộng trên thị trường thế giới như cao su, cà phê, vani...

Từ cuối thế kỷ 19 cây cà phê được đưa vào trồng thử ở Nam Bộ. Những vườn cà phê đầu tiên là của những tên thực dân, công chức Pháp làm việc ở thuộc địa.

Ở vùng ven Sài Gòn, một tên thực dân đã lập vườn cà phê và vì cây cà phê cần có loại cây cao hơn tạo bóng mát, hắn đã đưa trồng trong vườn một loại cây cũng được trồng thí nghiệm là cây cao su. Thế nhưng khi hai loại cây này bắt đầu có thể thu hoạch, cây cao su cho lợi nhiều hơn cây cà phê nên hắn đã cho đốn bỏ tất cả cà phê và còn lại vườn cao su.

Vào những năm đầu thế kỷ 20, đồn điền cà phê của các tên thực dân trong vùng Gia Định đã trồng được 150.000 cây cà phê, nhiều nhất là ở xã Hạnh Thông Tây và Thủ Đức. Người Việt không hưởng ứng việc trồng loại cây mới này.

Tuy nhiên dưới thời Pháp thuộc, cây cà phê không chiếm được vị trí quan trọng ở Nam Bộ. Cà phê chỉ được trồng nhiều ở vùng cao nguyên Nam Trung Bộ và một vài vùng tiếp giáp giữa Nam Bộ với Trung Bộ.

Các giáo sĩ đã đưa giống cà phê đến trồng thí nghiệm ở Pleiku, Kontum vào khoảng năm 1920. Sau những thí nghiệm ban đầu đem lại kết quả khả quan, từ năm 1927, chính quyền địa phương hỗ trợ, giúp đỡ việc trồng cây cà phê ở các tỉnh vùng Tây Nguyên. Giống cà phê Arabica được khuyến khích nhất vì được ưa chuộng ở Pháp. Năm 1946, tại vùng cao nguyên đã có trên 3.000 ha cà phê. Năm 1948 giống cà phê Arabica bị tàn phá nặng nề vì bệnh Hemibilia Vastatsix, thường gọi là bệnh "mọt cà phê" (rouille de café). Tại tỉnh Đắk Lắk, các nhà trồng tía phải thay bằng giống cà phê Robusta và Chari. Tại Pleiku - Kontum, đồn điền cà phê bị bỏ hoang, còn ở tỉnh Đồng Nai Thượng (vùng Bảo Lộc, nay thuộc Lâm Đồng) người ta trồng trà thay cho cà phê.

Diện tích cà phê dần dần được phục hồi ở vùng Đắc Lắc, Lâm Đồng và miền Đông Nam Bộ với hai giống cà phê chính là Robusta (còn gọi là cà phê vối) và Chari (cà phê mít).

Trong những năm gần đây (từ 1980) cây cà phê bắt đầu được trồng nhiều ở vùng Đà Lạt, vùng đất đỏ gần Cam Ly, Tà Nung vì chịu được cao độ và lạnh.

Năm 1964 Tây Nguyên có 6.000 ha cà phê và miền Đông Nam Bộ có khoảng 3.000 ha.

Ở Đắc Lắc, một hecta cà phê cho khoảng 800 kg cà phê thương phẩm. Cà phê Ban Mê Thuật nổi tiếng là thơm ngon.

Sau ngày giải phóng, cà phê là một mặt hàng nông sản xuất khẩu. Viện nghiên cứu về cà phê được lập ở Eakmat để nghiên cứu giống và kỹ thuật sản xuất cà phê. Viện đã đóng góp nhiều vào sự phát triển của ngành canh tác này ở Việt Nam.

Diện tích trồng cà phê ở Việt Nam tăng nhanh, từ 11.000 ha năm 1975 tăng lên 23.500 (1980), trong đó riêng tỉnh Đắc Lắc có 13.300 ha (1975) - 40.000 ha (1985).

f) Ngành trồng trà

Tỉnh Lâm Đồng là vùng trồng trà quan trọng ngay từ thời Pháp thuộc. Năm 1930, một trung tâm nghiên cứu nông học được lập ở Bảo Lộc để nghiên cứu các giống trà phục vụ cho việc phát triển các đồn điền trà. Cho đến năm 1954, ngành trồng trà nằm trong tay các công ty Pháp với đồn điền rộng lớn. Ở Pleiku - Kontum có các đồn điền trà quan trọng là Catecka và PIT.

Năm 1954, nhiều người từ miền Bắc di cư vào Nam được định cư ở Bảo Lộc và Di Linh. Họ cũng lập những vườn trà với quy mô nhỏ, có tính cách gia đình bên cạnh một số đồn điền lớn.

Ở Bảo Lộc, Di Linh, giống trà Shan được trồng nhiều. Đây là giống trà lá nhỏ, thường được gọi là Bạch Mao Trà, được chế biến thành loại trà xanh người Việt ưa thích.

Ở Pleiku cũng như ở vùng Đà Lạt, loại trà Assam được trồng nhiều và thường được chế biến thành loại trà đen để xuất khẩu. Ở Bảo Lộc, thường thì 1 hecta trà thu hoạch chế biến được khoảng 800kg trà thô. Việc hái trà chưa được cơ giới hóa, vẫn dùng nhân công.

g) Các dân tộc ít người ở Lâm Đồng

Tỉnh Lâm Đồng có hơn 150.000 đồng bào các dân tộc ít người cư trú và sinh sống (1989). Các dân tộc ít người ở Lâm Đồng bao gồm hai bộ phận chủ yếu, các dân tộc bản địa gồm có Mạ, Cơ Ho, Chu Ru... và các dân tộc ít người ở miền Bắc di cư vào 1954 như Thái, Tây, Nùng, v.v...

Theo quốc lộ 20 từ ranh giới tỉnh Đồng Nai - Lâm Đồng, trước hết ta bắt gặp vùng cư trú của người Mạ ngay từ huyện Đa Hòa, Đa Tề, Cát Tiên và kéo dài lên phần huyện Bảo Lộc với các xã Lộc Tân, Lộc Thắng, Lộc Bắc... Dân tộc Mạ có khoảng 20.000 người và chia thành các nhóm Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung... Những nhóm Mạ này có khu vực cư trú riêng, như Mạ Ngăn ở vùng hạ lưu sông Đồng Nai (Đa Đưng) ; Mạ Tô ở vùng sông Đa Rngà, vùng phía bắc, tây bắc Bảo Lộc (Mạ Tô có nghĩa là người Mạ ở đầu nguồn nước), Mạ Xốp ở vùng Lộc Trung, quanh huyện Bảo Lộc...

Cũng theo quốc lộ 20, ở ranh giới huyện Di Linh và Bảo Lộc, là bắt đầu vùng cư trú của người Cơ Ho. Dân tộc Cơ Ho có dân số hơn 82.000 người và chia làm các nhóm chủ yếu như sau : Cơ Ho Srê là những người Cơ Ho làm ruộng (chữ Srê có nghĩa là ruộng) cư trú tập trung ở huyện Di Linh. Nhóm Cơ Ho Nộp sinh sống phía nam huyện Di Linh, bọc theo đường số 8 đi xuống Phan Thiết. Nhóm Cơ Ho Kơ dơ cư trú ở miền đông nam Di Linh. Cơ Ho Lat tập trung ở xã Jlat, huyện Đơn Dương, phía bắc thành phố Đà Lạt. Nhóm Cơ Ho Chín sinh tụ ở vùng Đa Sa, Đa

Tê, cách Đà Lạt 20 km và trải dài đến vùng Đầm Ròn thuộc lưu vực sông Krôngnô giáp với các nhóm Mnông ở Đắc Lắc.

Từ Đà Lạt, theo quốc lộ 19 về Phan Rang ở vùng đèo Pren là vùng cư trú của người Churu, với dân số khoảng hơn 10.000 người ở các xã Loan, Tutra huyện Đơn Dương.

Các dân tộc ít người di cư từ miền Bắc vào sông tập trung ở thị trấn Tùng Nghĩa, thuộc huyện Đức Trọng, bao gồm nhiều nhóm nhỏ như Thái, Tây, Nùng, Sán Diu v.v... Họ đến vùng Lâm Đồng từ sau 1954, sống xen lẫn với người Việt.

Các dân tộc bản địa ở Lâm Đồng thuộc hai ngữ hệ khác biệt nhau : người Mạ, Cơ Ho thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer là hệ ngôn ngữ của nhiều dân tộc ở nam Tây Nguyên, người Churu thuộc hệ Malayo - Polynésien (cũng có người gọi là hệ Ila Đảo).

Các dân tộc bản địa ở Lâm Đồng chủ yếu sống bằng các hoạt động kinh tế nương rẫy, trừ nhóm Cơ Ho Srê và một bộ phận người Churu đã biết làm ruộng nước. Hằng năm, vào trước mùa mưa, các buôn làng dân tộc tổ chức đốt rẫy, và đến khi cơn mưa đầu mùa, vào khoảng tháng tư, họ bắt đầu tía lúa. Nhờ trời mưa và đất rừng nhiều mùn, nên lúa mọc nhanh và tốt. Xen vào rẫy lúa, người dân tộc trồng các loại bắp, đậu, rau... Đến tháng 11, 12, mùa mưa dứt chuyển sang mùa khô cũng là mùa thu hoạch lúa rẫy. Đồng bào dân tộc dùng liềm cắt lúa, cũng có nơi dùng một loại hái nhỏ cắt từng bông lúa. Lúa đem về phơi khô và để dành trong các kho trên rẫy hoặc quanh nhà ở. Ngoài nguồn lương thực chủ yếu là thóc lúa, các dân tộc ít người ở Lâm Đồng còn sống nhờ vào các loại bắp, đậu, khoai củ v.v...

Sinh hoạt kinh tế nương rẫy của đồng bào các dân tộc đã có từ lâu đời, ngoài ra họ còn biết đến việc săn bắt, hái lượm. Các dân tộc ở Lâm Đồng có một kỹ thuật săn bắt khá đặc biệt, như việc đặt bẫy hoặc tổ chức các cuộc săn tập thể vào mùa săn. Cá ở

các nguồn suối, sông cũng là thực phẩm quan trọng của đồng bào các dân tộc. Vào mùa mưa, nước sông Đồng Nai dâng cao, cá từ hạ lưu về nguồn sinh đẻ. Sau khi cá đẻ trứng ở các suối khe, bà con dân tộc tổ chức đánh bắt cá. Núi rừng Lâm Đồng còn là nguồn cung cấp các loại rau, củ, nấm, đợt mây v.v... làm nguồn thức ăn cho bà con dân tộc.

Hầu hết các dân tộc ít người cư trú thành các bon, hoặc plei (giống như làng xóm người Việt). Mỗi bon có từ vài đến mười nóc nhà. Nhà của các dân tộc Ma, Cơ Ho, Churu là nhà sàn, có sân thấp, bên dưới nuôi gia súc, hoặc để các công cụ sinh hoạt và là nơi sinh hoạt như kéo sợi, giã gạo, v.v... Ở vùng Ma vẫn còn tồn tại các ngôi nhà dài hàng chục mét, bên trong dân tộc ít người ở Lâm Đồng nhìn chung đang trong thời kỳ tan rã của các công xã nông thôn. Đây là các xã hội trong thời kỳ tiền giai cấp, chỉ mới có sự phân hóa giàu nghèo và chưa xuất hiện chế độ tư hữu. Mặt khác xã hội của mỗi dân tộc cũng có những sự khác biệt nhau. Ở người Ma chế độ phụ hệ đã được xác lập, trong khi người Cơ Ho vẫn còn tính dòng họ theo phía mẹ, người Churu cũng vậy. Mỗi bon, plei có người đứng đầu do sự tín nhiệm và đề cử của các thành viên trong cộng đồng. Những việc quan trọng như gieo trồng, chia đất, chia rừng, chiến tranh v.v... phải do sự quyết định tập thể của toàn cộng đồng.

Kho tàng văn hóa của dân tộc ít người ở Lâm Đồng rất phong phú và đa dạng. Đó là những tập quán, phong tục hội lễ, những truyền thống văn học dân gian... Người Ma, Cơ Ho, Churu có một kho tàng truyện cổ, huyền thoại rất độc đáo. Bằng tư duy nguyên thủy, họ cố gắng giải thích vũ trụ, sự hình thành loài người. Theo đó, vũ trụ và loài người do một vị thần khổng lồ, mà người Ma gọi là Ndút, khai sáng, cùng với Ndút trong công việc tạo dựng sắp xếp núi sông, con người có nhiều vị thần khác trợ giúp như thần rừng, thần đất, mặt trời, mặt trăng v.v... Người Ma, Cơ Ho cho đến nay vẫn còn bảo tồn một kho tàng dân ca, tục

ngữ khá đồ sộ và đặc sắc, đặc biệt nhất là những bản tình ca thật đa diết, hồn nhiên. Trong thể loại Tâm pôt của người Ma, viết về sự gắn bó nam nữ, có câu :

— Thân mình anh và em quấn quít nhau thật chặt như cây leo trong rừng...

Hoặc nói về nỗi nhớ người yêu có câu :

— Anh thấy đầu vú em anh muốn khóc.

Vốn âm nhạc của dân tộc ít người ở Lâm Đồng cũng rất đa dạng. Phổ biến trong sinh hoạt âm nhạc người Ma, Cơ Ho, Churu... là các bộ chiêng, các loại mbieot. Đêm đêm, vào mùa lễ hội, bắt đầu từ sau khi thu hoạch xong vụ lúa, đông bào các dân tộc tổ chức ăn mừng lúa mới. Bên chén rượu, ăn thịt, ca hát và múa nhảy cùng nhau. Trong không gian hùng vĩ ấy của núi rừng, tiếng chiêng vang lên những âm thanh diệu kỳ như kêu gọi hướng về một tương lai của những ngày tươi đẹp. Âm nhạc là nhu cầu gửi gắm tâm tư, nguyện vọng của người dân tộc ở núi rừng Lâm Đồng. Chính ở vùng Ma Bảo Lộc đã phát hiện được bộ đàn đá Borode (hiện lưu giữ ở Los Angeles) là một minh chứng cho trình độ âm nhạc độc đáo của các dân tộc ở Lâm Đồng.

Trong kho tàng văn hóa của các dân tộc ít người của Lâm Đồng cũng còn phải kể đến các luật tục mà họ thường gọi là N'dri. Đó là những qui tắc trong ứng xử, sinh hoạt, nếp sống đã được truyền qua nhiều thế hệ và được diễn thành những lời ca, bài hát. Chính cuộc sống, quan hệ giữa con người, giữa các bon làng với nhau đã được điều hành theo các N'dri, các luật tục xa xưa.

Nếu ai có những ché mè, hay bị vỡ

Nếu một ai mất chà gạo hay lao

Hãy nói ra ở đây,

Lập tức khi máu dâm trâu chưa ráo...

Ấy là một đoạn N'dri quy định về việc giải quyết những bất hòa với nhau giữa mọi người, phải giải quyết sự tranh chấp một cách lập tức, tại chỗ.

Lâm Đồng là một vùng cư trú của các dân tộc ít người như Mạ, Cơ Ho, Churu và nhiều dân tộc anh em khác. Các dân tộc đã đoàn kết cùng nhau sinh sống và chiến đấu giữ gìn quê hương núi rừng, giữ gìn truyền thống văn hóa vô cùng phong phú và đặc sắc, góp phần làm phong phú nền văn hóa của các dân tộc ở Việt Nam.

h) Đập Đa Nhim

Đa là nước, là sông, suối ; Nhim là nước mắt ⁽¹⁾. Đa Nhim gắn liền với huyền thoại thấm đượm nghĩa tình của người Cơ Ho. Truyện kể rằng : ngày xưa ở làng Kon Đó có một cặp vợ chồng trẻ thương yêu nhau tha thiết và rất mực thủy chung. Người chồng tên là Habiang, người vợ là Kalang. Một năm nọ, nắng hạn kéo dài, bà con trong buôn ... ai cũng buồn lo. Một hôm Habiang nhất quyết lên thiên đình đòi Trời cho mưa. Đường đi lên Trời cao với vợ, Kalang lo lắng cho Habiang không đủ sức đi đến tận cổng Trời. Nàng sụt sùi khóc, nhưng chàng vẫn nhất quyết lên đường...

Tối hôm đó, hai người thức thâu canh. Khi mặt trời đỏ ối đầu núi dâng Đông, Habiang vội vã lên đường. Chàng đi từ làng Kon Đó đến núi Giang Reo vừa đúng bảy ngày. Đường rừng mệt nhọc, càng leo lên dốc cao càng khát nước. Nước mang theo trong bầu đã cạn và cuối cùng vì kiệt sức, Habiang đã gục xuống giữa lưng chừng ngọn núi Giang Reo...

Chờ mãi chẳng được tin chồng, Kalang bỏ nhà đi tìm. Qua mấy ngày đêm trèo đèo lội suối, lần theo lối chồng đi, cuối cùng nàng đã tìm ra chỗ Habiang nằm chết. Nàng ôm lấy xác chồng và

(1) Theo ngôn ngữ của người Cơ Ho.

kêu khóc thảm thương. Tiếng khóc than nước nở của nàng Kalang đã vang xa đến tận bảy núi, bảy rừng, bảy sông, bảy suối và thâu đến tận Thiên Đỉnh. Trời biết được cho mưa tầm tã ướt núi, ướt rừng. Cây cối và con người như được hồi sinh. Lúa bắp và các loại rau rừng lại mọc mà xanh tốt. Nhưng chỉ riêng nàng Kalang trong cơn mưa vẫn khóc. Tiếng khóc của Kalang đã làm xúc động cả con voi đầu đàn trong rừng rậm, khiến nó cũng phải buồn bã bước đến chia xẻ nỗi khổ đau. Suốt bảy ngày, bảy đêm ròng than khóc. Kalang đã gục chết bên chồng. Tiếc thương hai người, con voi già không nỡ bỏ đi. Suốt ba tháng trời không ăn, không uống, voi cũng đứng khóc nỉ non, chịu tang cho hai người và cuối cùng nó cũng chết gục tại đây...

Nước mưa quyện với nước mắt Kalang và cả nước mắt voi đã chảy thành con suối Đa Nhím (suối nước mắt).

Nhân dân Lâm Đồng và Tây Nguyên trong chiến đấu bảo vệ tổ quốc.

Sau khi bình định xong đồng bằng Nam Bộ thực dân Pháp đem quân lên vùng cao nguyên. Chúng đã gặp phải sự chống đối của đồng bằng các dân tộc ít người ở đây.

Năm 1914, vùng Lâm Đồng sôi động với phong trào chống Pháp do Nơ Trang Long cầm đầu. Đồng bào dân tộc nổi lên đánh quân Pháp và chống lại việc bắt phu, bắt lính, chống bọn Pháp cướp đất để lập đồn điền.

Đến năm 1939, phong trào đấu tranh của dân tộc ít người ở Lâm Đồng và Tây Nguyên lại nổ ra dưới sự lãnh đạo của Sambram, Mụ Cọ, một thành viên của phong trào chống Pháp này, hoạt động mạnh ở vùng Lâm Đồng, qui tụ được hàng vạn người.

Dưới thời thực dân mới, Mỹ nguy đã dùng bom đạn triệt hạ các buôn làng nhằm gom người dân tộc vào các ấp chiến lược, bắt họ đến sống ở ven các trục giao thông, gần các thị xã.

Tuy nhiên lực lượng cách mạng cũng đã xây dựng được các khu căn cứ tại vùng của đồng bào dân tộc, lãnh đạo đồng bào đấu tranh phá thế kềm kẹp của địch. Đến đầu năm 1964, hầu như toàn bộ vùng cư trú của đồng bào các dân tộc trong tỉnh Lâm Đồng đã được giải phóng, Mỹ ngụy chỉ còn kiểm soát các thị trấn thị xã.

Năm 1968, quân dân Lâm Đồng đã tấn công quân địch vào đến tận khu trung tâm thành phố. Năm 1970 bộ đội và dân quân các dân tộc đã đánh và chiếm giữ thành phố Đà Lạt trong 36 giờ. Sau đó Mỹ ngụy tập trung càn quét các vùng căn cứ, tiến hành bình định nhằm giành lại thế chủ động. Tuy nhiên quân và dân Lâm Đồng đã giành được những thắng lợi to lớn, mở nhiều đợt tấn công vào Thanh Bình, Đà Lạt, Tùng Nghĩa, Đại Ninh... tiêu diệt hàng trăm tên địch và nhiều phương tiện chiến tranh.

Năm 1975 quân và dân Lâm Đồng lần lượt tấn công địch, giải phóng các thị xã, thị trấn Đà Lạt và tỉnh Lâm Đồng được giải phóng 4 - 4 - 1975.

i) Thành phố Đà Lạt

Nằm trên độ cao 1.500 mét nên dù ở một xứ nhiệt đới, Đà Lạt mang nhiều dáng vẻ của một vùng ôn đới với những khu rừng thông bạt ngàn. Rừng thông thuần chủng trải rộng trên sườn đồi núi, không mọc lẫn lộn với những bụi rậm có gai, thân cây đứng thẳng cao vút, tán lá xanh tươi mát đã tạo cho du khách vừa bước chân đến ngưỡng cửa Đà Lạt một cảm giác nhẹ nhàng, thanh thoát trước cảnh nên thơ.

Đà Lạt còn nổi danh là thành phố hoa. Do vậy, nhiều người đã đặt cho thành phố những cái tên thơ mộng: "thành phố ngàn hoa", "thành phố hương hoa", "thành phố hoa đào", "xứ hoa đào"...

Hoa Anh Đào nở vào mùa Giáng sinh khi trời trở lạnh. Dưới bầu trời trong xanh như ngọc bích, hoa Anh Đào nở rộ dọc

theo nẻo đường thành phố. Con đường nào cũng hồng lên ánh rực rỡ. Những cành cây hóm nào khăng khiu trọi lá giờ mang đầy sức sống báo hiệu mùa xuân sắp đến.

Đà Lạt mùa nào cũng có hoa nhưng mùa khô cũng là mùa muôn hoa đua nở, hoa mimôsa, hoa glaiu, trà mi, đỗ quyên, pensée, loa kèn. Ở Đà Lạt có đến 19 loài hoa khác nhau thuộc họ cúc : cúc vàng, cúc trắng, cúc Nhật Bản, cúc ngũ sắc, cúc đồng tiền, cúc đại đóa, bất tử, hướng dương, thực dược, cúc quỳ... Hầu hết các loài hoa cúc không chỉ nở vào mùa thu như ở các nơi khác, mà ở Đà Lạt lúc nào cúc cũng nở ngoại trừ hoa cúc quỳ. Cúc quỳ thường trồng ở hàng rào, suốt mấy năm chỉ mang màu xanh lá nhưng chỉ khi mùa mưa đã dứt, trời trở lạnh, du khách có thể thấy trên sườn đồi, ven đường... hoa cúc quỳ nở vàng rực cả một vùng.

Hoa hồng ở Đà Lạt vẫn là loài được mến mộ. Ngoài những giống hồng quen thuộc, Đà Lạt còn có nhiều giống hồng hiếm như hồng vàng Joséphine, hồng phấn mang màu áo của nữ hoàng tiểu quốc Mônacô, hồng Brigitte Bardot, hồng chàm Úc Đại Lợi, hồng đại đóa màu đỏ sẫm.

Gần đây Đà Lạt còn nổi tiếng về trồng lan. Đà Lạt có nhiều người trồng lan hơn bất cứ một địa phương nào trong cả nước nhờ điều kiện khí hậu nơi đây thích hợp. Với hai loại lan được trồng : lan rừng của Đà Lạt và các vùng lân cận và lan lai nhập từ nước ngoài. Người Đà Lạt trồng lan vì lòng say mê loài hoa đẹp và cũng để mang lại lợi ích kinh tế thiết thực. Năm 1985 Đà Lạt đã xuất khẩu được khoảng 15.000 cành lan.

Đà Lạt còn được gọi là "thành phố sương mù". Vào mùa mưa Đà Lạt thường chìm trong màn sương sớm hay chiều. Các thung lũng thường dày đặc sương phủ một tấm áo trắng lạnh toát ; còn trên đồi cao, một làn sương mỏng đã khiến cho cảnh vật, đôi thông trở nên huyền ảo tuyệt đẹp.

Đà Lạt là một thành phố thơ mộng và trẻ trung. Thành phố chỉ được hình thành và phát triển trong thế kỷ 20. Sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ (1867) nhiều người Việt Nam rời bỏ vùng bị Pháp chiếm đông để đến các tỉnh Trung Bộ. Nhà thơ Nguyễn Thông (1827 - 1884), lúc ấy cũng là một vị quan của triều Nguyễn, đã đề nghị với Triều đình Huế chọn một vùng đất ở Tây Nguyên để lập "đồn điền", gây dựng lực lượng vừa quân sự và kinh tế để làm căn cứ chống Pháp lâu dài. Ông đã đi thám hiểm vùng cao nguyên (sơn quốc). Ông đã đến cao nguyên Lâm Viên và gặp bộ tộc Lat mà ông gọi là người Lạc. Triều đình Huế không dám thực hiện kế hoạch này vì Pháp phản đối. Người Pháp đầu tiên đi thám hiểm đã đến vùng cao nguyên Lâm Viên là bác sĩ Yersin. Ông đã đến vị trí thành phố Đà Lạt ngày nay vào năm 1893.

Tên Đà Lạt thoát đầu dùng để chỉ dòng suối chảy qua vùng này (nay gọi là suối Cam Ly), nơi có bộ lạc người Lat sinh sống. Đa hay Dak theo ngôn ngữ của người Lat có nghĩa là nước, suối. Đà Lạt là suối nước của người Lat.

Danh xưng Đà Lạt sau đó được dùng để chỉ vùng có con suối trên, rồi để chỉ thành phố Đa Lạt.

Đến năm 1897, toàn quyền P.Doumer có ý định tìm một nơi có khí hậu tốt, mát mẻ để người Pháp ở Đông Dương nghỉ ngơi dưỡng sức, không phải về mẫu quốc. Yersin đã đề nghị lập nơi nghỉ mát tại Dankia, gần thành phố Đa Lạt ngày nay. Hai đoàn thám hiểm nữa được phái lên Lâm Viên để nghiên cứu và mở con đường lên cao nguyên từ Phan Rang qua Đơn Dương đến Đà Lạt, Dankia. Bác sĩ Tardif trong phái đoàn đã gởi phúc trình cho P.Doumer đề nghị lập trung tâm nghỉ mát tại Đà Lạt. năm 1900 đích thân P.Doumer lên Đà Lạt để quyết định dứt khoát. Địa điểm Đà Lạt đã được chọn.

Đường xe lửa từ Phan Rang lên Đà Lạt được khởi công năm 1903. Đến năm 1914 con đường xe lửa đã chạy đến Xóm Gòn (gần Krong pha).

Năm 1914, đường bộ từ Phan Thiết qua Di Linh đến Đà Lạt được mở và chiếc xe hơi đầu tiên đã chạy đến Đà Lạt.

Cho đến năm 1914, việc xây dựng ở Đà Lạt tiến hành rất chậm chạp. Nhưng từ năm 1915, khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, người Pháp không thể về nước nghỉ ngơi đã đổ dồn lên Đà Lạt, thành phố được xây dựng nhanh chóng.

Năm 1920 đường bộ Phan Rang - Đà Lạt hoàn thành. Đường xe lửa răng cưa từ Xóm Gòn đến Đà Lạt cũng được lập.

Năm 1916 toàn quyền Doumer cho xây một khách sạn đầy đủ tiện nghi. Đó là Hotel du Langbian Palace (khai trương năm 1922).

Hồ Xuân Hương được tạo lập năm 1919.

Đồ án xây dựng thành phố được kiến trúc sư Hébrard hoàn tất vào năm 1923 và được thực hiện dần. Đến năm 1942, Lagisquet chỉnh trang đồ án này lại.

Nhiều cơ sở quan trọng được xây dựng như trường Le Petit Lycée (1927), Le Grand Lycée (1935) (hai trường này sau hợp lại thành Lycée Yersin), Le Couvent des oiseaux (1935)... Nhà máy điện được lập năm 1927, nhà thờ lớn (1931 - 1942), chợ Hòa Bình (1929). Đến năm 1938, Đà Lạt đã có gần 400 biệt thự. Dân số Đà Lạt tăng nhanh, 1923 : 1.500 người, 1939 : 11.500 người trong đó có 600 người Pháp.

Trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, Đà Lạt thêm phát triển do làn sóng người Âu đến đây nghỉ mát. Năm 1945 Đà Lạt đã có 1.000 biệt thự. Nhà máy thủy điện Ankroet hoạt động từ năm 1944. Đường xá trong thành phố cũng được mở nhiều hơn (Năm 1944 có 94 km đường trong thành phố).

Năm 1942, một chương trình trồng rau qui mô được thực hiện, biến Đà Lạt thành một vùng trồng rau cung cấp cho các nơi. Trong lịch sử thành phố Đà Lạt, có một vài sự kiện đáng lưu ý. Năm 1930, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đà Lạt được thành lập ở bộ phận nhà bếp của khách sạn Palace.

Năm 1944, trong khoảng nửa năm Toàn quyền Đông Dương và hầu hết các cơ sở quan trọng đều dời lên đặt tại Đà Lạt. Đà Lạt thực sự là thủ đô của Đông Dương trong giai đoạn đó.

Ngày 23 tháng 8 năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Lâm Đồng đã cùng đồng bào cả nước giành lấy chính quyền. Sau khi quân Pháp tái xâm lược Việt Nam sau năm 1945, tại khách sạn Palace (Đà Lạt) đã diễn ra hội nghị quan trọng giữa đại diện của Pháp và của Chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (4 - 1946) nhằm giải quyết vấn đề quan hệ gìn giữ Việt Nam và Pháp cùng những vấn đề chính trị tại Việt Nam. Nhưng do Pháp âm mưu đánh chiếm Việt Nam nên hội nghị Đà Lạt thất bại.

Năm 1949, Pháp đưa Bảo Đại về nước. Ông vua này đã đóng đô tại Đà Lạt cho đến năm 1953 mới rời Việt Nam sang Pháp và ở luôn tại đấy.

VI. GIỚI THIỆU TUYẾN DU LỊCH SÀI GÒN - NHA TRANG

(Phân Thuận Hải - Khánh Hòa)

Trên tuyến đường du lịch Sài Gòn - Nha Trang, du khách sẽ có dịp tham quan các thắng cảnh thiên nhiên, các thị xã, các khu di tích lịch sử - văn hóa của ba tỉnh Đồng Nai, Thuận Hải và Khánh Hòa.

Từ thành phố Hồ Chí Minh, vượt khoảng 100 km theo quốc lộ 1 về hướng Bắc, du khách sẽ đi qua vùng đồng bằng

thuộc lưu vực sông Đồng Nai với những làng mạc, những cánh đồng hay vườn cây ăn trái của tỉnh Đồng Nai và bước sang địa giới tỉnh Thuận Hải, một tỉnh ven biển cực Nam Trung Bộ của tổ quốc Việt Nam. Thuận Hải có địa hình phức tạp được kiến tạo bởi sự tiếp xúc giữa địa thể vùng núi cao, địa thể miền biển, giới hạn một dãy đồng bằng hẹp bị núi chia cắt mạnh. Đoạn bờ biển Thuận Hải dài hơn 300 km. Có những bãi tắm đẹp ít sóng với những hàng phi lao rợp mát như bãi Phú Thủy (Phan Thiết), Ninh Chữ (Phan Rang)... có nơi dãy Trường Sơn lấn ra sát biển tạo những cảnh quan kỳ thú như mũi Cà Ná, mũi Dinh hay những giồng Duyên Hải chạy song song bờ biển nối tiếp với những đồi cát được gió kiến tạo thành địa thể Guesta như ở vùng cát sa mạc. Còn trên những rặng núi trùng điệp của dãy Trường Sơn, được bao phủ bởi một lớp thảm thực vật phong phú của rừng nhiệt đới với nhiều loại gỗ và lâm sản quý như cẩm lai, trắc, gõ, hương, dầu, song mây... trầm, kỳ nam, mật ong, dâu thông, dâu rái... nơi đây còn có nhiều loại thú quý, hiếm sinh sống như voi, cạp, heo rừng, hươu, nai... Trên các thung lũng vùng núi Hàm Thuận Bắc, thượng nguồn của hệ thống sông La Ngà, nhân dân huyện Thuận Hải đang xây dựng đập nước thủy điện Hàm Thuận. Sát chân núi vùng E Lâm (Tây Bắc Thuận Hải) là nhà máy thủy điện Đa Nhim công suất 16.000 kw do Nhật xây dựng với hai đường ống dẫn nước cao hàng ngàn mét, chuyển nước từ đập nước vùng núi huyện Đơn Dương tỉnh Lâm Đồng về. Lượng nước này đồng thời cung cấp cho cánh đồng Phan Rang.

Tỉnh lỵ Phan Thiết nằm hai bên bờ sông Cà Ty (đoạn sông Mương Mãn), có quốc lộ 1 chạy qua, cách thành phố Hồ Chí Minh 200 km, là thị xã ven biển, ngư nghiệp phát triển nên bến sông Phan Thiết, từ cầu Trần Hưng Đạo đến cửa Thương Chánh, nhộn nhịp và chật ních những thuyền đánh cá. Bờ biển Phan Thiết có bãi tắm Phú Thủy với những rặng phi lao ngăn cát rất mát mẻ và hữu tình. Nơi đó, một khách sạn khá đẹp mới được

xây dựng rất thích hợp để nghỉ ngơi, ngắm cảnh. Bên cạnh bờ sông, gần trung tâm thị xã là trường Dục Thanh, nơi mà Hồ Chủ tịch kính yêu của chúng ta đã dạy học năm 1911. Nơi đây đã xây dựng Bào tàng Hồ Chí Minh, một công trình kiến trúc mới của nhân dân Thuận Hải. Ngoài ô Phan Thiết, về phía Đông, trên đường đi Mũi Né, trên một ngọn đồi ven biển đứng sừng sững hai ngôi tháp cổ của người Chăm, thường được gọi là tháp Phố Hải trong hệ thống bốn ngôi tháp cổ của người Chăm ở Thuận Hải.

Ngư nghiệp là ngành kinh tế quan trọng hàng đầu của Thuận Hải. Sản lượng đánh bắt hàng năm khoảng 100.000 tấn, trong đó có nhiều hải sản có giá trị kinh tế cao như mực, sò điệp, vây cá... Ngư dân Thuận Hải đánh bắt quanh năm, ngoại trừ tháng 10 họ chỉ đánh bắt ven bờ vì vào lúc này biển thường có sóng to, gió lớn hoặc bị bão. Trước đây ngư dân Thuận Hải dùng thuyền buồm tứ giác để ra khơi đánh bắt. Trong khoảng hơn 40 năm nay thuyền đánh cá đã được trang bị động cơ và có thể đi đánh bắt xa ngoài khơi hoặc trên các ngư trường ngoài tỉnh. Các loại phương tiện đánh cá chính gồm lưới mảnh (scad lift net), lưới bển (drift gill net), lưới quay (purse seine), lưới bển đánh bao (encircling gill net), câu (hook)... với kỹ thuật phù hợp với từng loại phương tiện. Hải sản gồm có cá thu, các nục, cá ngừ, cá đuối, cá cơm, tôm, đoi mồi, sò điệp, ốc tai tượng... Nếu có dịp đi theo các thuyền đánh cá ra khơi đánh bắt chuyên đêm, khi màu biển hòa với bóng đêm, du khách sẽ vô cùng thú vị và tương tượng như có một thành phố trên biển đang lúc lên đèn.

Nhờ thế mạnh ngư nghiệp, Thuận Hải đã nổi tiếng khắp nơi với nghề chế biến hải sản như mực khô, cá khô, mắm và nước mắm. Nước mắm Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết, Hàm Tân của Thuận Hải được cả nước ưa thích. Nước mắm được dùng làm nước chấm, làm gia vị và là món ăn truyền thống của dân tộc Việt Nam. Nó được chế biến từ nguồn nguyên liệu chính là cá và

muối qua một quá trình lên men và tự chín bằng phương pháp cổ truyền. Nó không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày của người Việt Nam bởi vì nó không chỉ hợp với khẩu vị mà còn có nhiều chất dinh dưỡng, nhất là các loại acid amin, sinh tố và muối khoáng. Ngư dân Việt Nam còn dùng nước mắm trong khi đánh bắt, để chống lạnh, chống co rút cơ bắp. Nước mắm Thuận Hải có hương vị thơm ngon, màu sắc đỏ óng, tạo được giá trị cảm quan cao cho người sử dụng. Chu trình sản xuất nước mắm từ lúc bắt đầu chế biến cho tới khi thu được thành phẩm phải mất một năm theo phương pháp cổ truyền và cũng phải mất bảy, tám tháng theo phương pháp cải tiến. Gần đây các nhà sản xuất đã có đặc nước mắm mà giá trị dinh dưỡng và giá trị cảm quan không sút giảm để có thể xuất khẩu, cung cấp cho người Việt ở nước ngoài.

Là một tỉnh ven biển, có số ngày nắng cao trong năm. Thuận Hải còn sản xuất một lượng muối lớn hàng năm. Những cánh đồng muối lớn của Thuận Hải tập trung tại Phan Rang, Cà Ná, Phan Thiết, Hàm Tân. Ruộng muối ở Thuận Hải cũng được canh tác theo phương pháp cổ truyền. Nước biển được đưa vào những thửa ruộng gần nhất rồi giữ lại cho nước bốc hơi dần. Phần nước còn lại được đưa tiếp vào những thửa ruộng xa biển hơn. Ruộng muối càng xa biển thì nồng độ muối càng cao. Tại những thửa ruộng cuối cùng, người ta cho nước bốc hơi đến độ muối kết tủa lại và chỉ còn khẩu thu hoạch. Số muối này được tập trung thành đống để tiếp tục cho nước bốc hơi trong một thời gian trước khi đưa đi bán. Hàng năm Thuận Hải sản xuất được khoảng 100.000 tấn muối. Ngoài ra ở khu vực mũi Cà Ná còn có một mỏ muối khoáng phục vụ cho công nghiệp, hàng năm khai thác trên 60 tấn.

Thuận Hải còn có nguồn tài nguyên quan trọng khác là nước khoáng và suối nước nóng ở Tân Mỹ (36 °C), La Ngà (39 °C), Đồng Kho (40 °C), Vinh Hào (36 °C). Trong số đó, nổi tiếng nhất là suối nước khoáng Vinh Hào, có chất lượng tốt,

hàng năm cung cấp được hàng triệu lít. Nhà máy nước khoáng Vinh Hào nằm bên cạnh quốc lộ số 1, trên địa bàn huyện Tuy Phong, sẽ sẵn sàng và hân hạnh tiếp đón du khách đến tham quan.

Những di tích văn hóa đáng chú ý ở Thuận Hải là hệ thống các lăng tháp của người Chăm, một dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hóa chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Ấn Độ. Du khách có thể thăm quan các tháp Phổ Hải (Phan Thiết), Pô Klong Girai, Pô rô mê, Hòa Lai (Phan Rang), các lăng Pô Klong Monai, Po Nit (Phan Ri)... Những tháp thờ của người Chăm ở Thuận Hải nói chung tuy qui mô không kỳ vĩ như Angkor (Campuchia), Borobudu (Indonesia)... nhưng là những công trình kiến trúc rất hoàn chỉnh về bố cục và trang trí. Trong số các ngôi tháp ở Thuận Hải, tháp Pô Klong Girai là ngôi tháp đẹp và còn khá nguyên vẹn. Nó tọa lạc trên một ngọn đồi, từ đó có thể nhìn bao quát ra bốn phía. Ngôi tháp chính của khu tháp này có bốn tầng mà ba tầng trên là những tầng giả để nâng chiều cao tháp và làm cho dáng tháp được thanh thoát. Tầng trên là sự lặp lại của tầng dưới, tạo cho ngôi tháp chính sự hài hòa tinh tế giữa kiến trúc, tạo hình và trang trí. Đây cũng là đặc điểm chung của các tháp Chăm. Cổng tháp và cửa của ngôi tháp chính xoay về hướng Đông - hướng của các vị thần, theo quan niệm cổ truyền của người Chăm. Ở ba phía còn lại của ngôi tháp chính là các cửa giả nhô ra khỏi tường, còn cửa chính nhô ra xa hơn như một lối đi có mái che. Đỡ phần mái che cho cửa chính là hai cột bằng đá có khắc chữ Chăm cổ ca ngợi công đức của vua Pô Klong Girai. Phần trên của các cửa tháp có đặt các tượng thần. Tại cửa chính là tượng thần Siva ba mặt sáu tay đang múa. Tượng Siva khỏe khoắn, cân đối nhưng mềm mại, uyển chuyển tạo được cảm giác sống động cho điệu múa. Bên trong cửa là tượng bò thần Nandin đang nằm. Trên các cửa giả là tượng thần đang ngồi theo tư thế chân xếp, hai tay úp lại đặt trước ngực. Tượng chính đặt

trong tháp là một Linga có mang thần chú mà theo tương truyền thì đó là tượng vua Pô Klong Girai, một vị vua có công phát triển thủy lợi, dân thủy nhập điền, rất được người Chăm tôn sùng và đã được thần hóa. Một điều đáng chú ý là chỉ hệ thống các tháp Chăm ở Thuận Hải là còn được người Chăm hiện sống ở đây trực tiếp thờ cúng và tế lễ. Mỗi năm bốn lần, các thầy lễ và nhân dân Chăm dưới sự hướng dẫn của vị chủ lễ là một tu sĩ Bà La Môn, mang lễ vật đến tháp dâng và đó cũng là những hội lễ truyền thống quan trọng nhất của người Chăm.

Ra khỏi thị xã Phan Rang – Tháp Chàm, vẫn theo quốc lộ 1 về hướng Bắc 40 km, du khách đã đến địa giới tỉnh Khánh Hòa, một tỉnh miền Nam Trung Bộ. Địa hình tỉnh Khánh Hòa có nhiều điểm tương đồng với địa hình tỉnh Thuận Hải : phía Tây là vùng rừng núi hiểm trở thuộc dãy Trường Sơn, vùng đồng bằng ven biển bị núi chia cắt thành từng mảng, phía Đông giáp biển Đông với khoảng 100 km bờ biển. Bờ biển Khánh Hòa có nhiều vịnh như Cam Ranh, Cù Huân, Nha Phu, Vân Phong, các bãi tắm Nha Trang, Đồng Đế rộng, ít sóng, sạch sẽ và nhiều làng mạc với những vườn dừa tươi tốt. Ở Khánh Hòa, du khách có thể đi thăm các thắng cảnh như Hòn Chồng, Cầu Đá, núi Đại Lãnh, suối nước nóng Trường Xuân... Các khu di tích lịch sử – Văn hóa như thành Diên Khánh, Tháp Bà, Viện Pasteur, Hải học viện Nha Trang... Quốc lộ 1 chạy xuyên qua Khánh Hòa, vượt các nhánh núi tại các đèo Rù Rì, Rọ Tượng, Bánh ít, Dốc Thị, Cỏ Mã, Đèo Cả quanh co uốn khúc giữa cảnh trí biển rộng, non cao đều là những danh lam thắng cảnh kỳ thú. Núi Đại Lãnh thuộc dãy núi Tam Phong giáp với tỉnh Phú Yên tuy chỉ cao 600 mét nhưng hoành tráng, vĩ đại, là thắng cảnh được chạm vào Tuyên Đình – một trong chín đỉnh đông lớn đặt trước Thế miếu trong thành nội Huế năm Minh Mạng thứ 17, 1836.

Tinh lý của Khánh Hòa là thành phố du lịch Nha Trang thơ mộng mà du khách sẽ ghé thăm và được hướng dẫn tham quan những thắng cảnh và di tích lịch sử – văn hóa ở đó.

Cực nam Khánh Hòa là vịnh Cam Ranh, một hải cảng tốt vào bậc nhất nhì trên thế giới. Đó là một doi biển khá rộng, ăn sâu vào đất liền, được che chở bởi hai dãy núi, tạo nên bức tường bao quanh vịnh và cửa vịnh lại được cù lao Bình Ba án ngữ. Diện tích vịnh ước chừng khoảng 10.000 hecta, sâu từ 12 đến 25 mét. Vịnh Cam Ranh càng quan trọng vì nằm trên đường hải vận quốc tế Singapore, Hương Cảng, Thượng Hải, Yokohama. Các tàu quốc tế ghé qua sẽ tránh được nhiều bất trắc trong những lúc thời tiết xấu, tiết kiệm được một phần đáng kể về nhiên liệu và thời gian. Một sự kiện đáng ghi nhớ là năm 1905, hạm đội Thái Bình Dương của Nga Hoàng bị Nhật đánh bại ở cửa biển Lữ Thuận đã vào vịnh Cam Ranh trú ẩn an toàn trong mấy tháng trời. Trong những năm chiến tranh vừa qua, vịnh Cam Ranh chủ yếu sử dụng cho mục đích quân sự mà chưa được khai thác phục vụ cho lãnh vực kinh tế. Cảng Cam Ranh là một trong những tiềm năng lớn của đất nước, góp phần không nhỏ trong công cuộc khuếch trương kinh tế những năm sắp đến.

Qua khỏi vùng vịnh Cam Ranh, du khách sẽ thấy xuất hiện dãy núi cát trắng xóa dài hơn 10km, trên một diện tích khoảng 7km², với trữ lượng hơn 100 triệu tấn. Khu vực này có tên là Thủy Triều nên cát ở đây được gọi là cát trắng Thủy Triều, một nguồn khoáng sản có giá trị của Khánh Hòa. Theo sự phân tích của các kỹ sư ngành thủy tinh thì cát trắng Thủy Triều tốt vào hàng bậc nhất trên thế giới, chứa hàm lượng thủy tinh rất cao (98%). Năm 1935, thực dân Pháp bắt đầu giao cho công ty SIFA khai thác.

Công cuộc khai thác này kéo dài đến 1939, khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra mới bị ngưng lại. Đến năm 1941, số Hòa xa

Đông Dương mới tiếp tục việc khai thác, và đến 1945, thực dân Pháp bị đánh bại ở Điện Biên Phủ, Sở này bị giải thể, việc khai thác cát trắng Thủy Triều lại bị ngừng lại. Mãi đến 1953 nó mới được khai thác trở lại cho đến 1975, nhưng trong thời gian ấy vẫn thường bị gián đoạn và khối lượng khai thác cao nhất cũng chỉ đến 100.000 tấn/năm. Từ năm 1975 đến nay, cát trắng Thủy Triều được khai thác để xuất khẩu và đưa về các thành phố phục vụ cho công nghiệp thủy tinh. Trước năm 1975, cát trắng Thủy Triều được xuất khẩu chủ yếu sang Nhật và rất được các công ty của Nhật ưa chuộng.

Khánh Hòa bao gồm một diện tích lớn là rừng với nhiều loại lâm sản quý, đặc biệt là trầm và kỳ nam. Vùng biển Khánh Hòa có nhiều đảo cho yến sào như Chà Lã, Hòn Hó, Hòn Đung, Hòn Xường, Hòn Mun, Hòn Nội, Hòn Ngoại... Yến sào là tổ của chim hải yến và là đặc sản quý hiếm, vì nó có khả năng bồi bổ sức khỏe và chữa bệnh. Tổ yến hình bầu dục, bám chặt vào vách đá trong các hang động kín trên đảo. Chim hải yến đến mùa sinh đẻ tìm đến các hang trên đảo để làm tổ. Chúng tiết ra những sợi nước bọt, quấn chồng lên nhau để xây tổ. Người đi lấy tổ yến bóc phần nước bọt ấy. Thường năm, chim hải yến bắt đầu làm tổ từ giữa tháng 12 cho đến tháng tư thì hoàn thành. Thời gian này cũng là mùa thu hoạch yến sào đầu tiên. Bị mất tổ, chim hải yến khẩn trương làm lại tổ khác ngay tại chỗ cũ và khoảng tháng năm là xong. Để cho chim đẻ, ấp trứng và nuôi con chừng ba tháng, người ta lại đi bóc tổ yến mùa vụ thứ hai, vào khoảng tháng tám. Yến sào được người dân Khánh Hòa chế biến rất công phu, tỉ mỉ thành nhiều món ăn rất ngon và bổ dưỡng.

Một trong những di tích lịch sử - văn hóa của Khánh Hòa là cổ thành Diên Khánh, nằm cạnh quốc lộ 1, cách thị xã Nha Trang 10km về hướng Tây - Nam. Thành Diên Khánh có thể được xây dựng từ năm 1653 dưới thời chúa Nguyễn Phước Tần,

nhưng đến năm 1793 mới được xây dựng kiên cố. Theo các tài liệu thì Nguyễn Ánh sau khi đánh chiếm được thành Diên Khánh từ quân Tây Sơn năm 1793, nhận thấy địa thế hiểm yếu của thành, lưng dựa vào dãy Trường Sơn trùng điệp, phía Bắc có sông Cái bao quanh, phía Đông và Nam có đường cái quan chạy qua, lại không xa bờ biển bèn cho xây dựng lại làm nơi đóng quân và cố thủ đất Khánh Hòa. Nguyễn Ánh giao công việc này cho một sĩ quan người Pháp tên Olivier de Puymanuel. Ông này bèn xây lại thành Diên Khánh theo kiểu "Vauban" của Pháp. Thành rộng, xây gạch kiên cố, có hào sâu bao bọc và có sáu cầu gạch bắc qua dẫn vào sáu cổng thành. Trong thành có hành cung của vua, các dinh thự của các quan làm việc, nhiều pháo đài đặt súng đại bác, nhiều doanh trại cho quân lính và kho lẫm chứa lương thực, vũ khí. Để hoàn thành công trình này, Nguyễn Ánh đã phải huy động hơn 4.000 binh phu làm việc cật lực ngày đêm trong suốt một tháng trời. Năm 1832, vua Minh Mạng cho dựng đàn tế trời đất ở phía Tây thành. Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847) thành được sửa chữa đôi chút và bị lấp bớt hai cửa. Đến năm 1885, nghĩa quân Cần Vương lấy thành làm cơ sở kháng chiến. Quân Pháp nhiều lần nã đại bác tấn công thành, kho thuốc súng bị bắn cháy, nghĩa quân phải bỏ thành theo đường núi giữ các nơi hiểm yếu còn lại. Sau khi chiếm trọn lãnh thổ Việt Nam, thực dân Pháp liền phá hủy vòng lũy, lấp cạn vòng hào quanh thành và triệt hạ cửa tiền, cửa hậu. Mùa xuân năm 1945, Nhật đảo chính Pháp, triều đình bù nhìn Huế lúc bấy giờ bỏ thành Diên Khánh chuyển cơ quan tỉnh về Nha Trang. Tiếp đến là cuộc kháng chiến chống Pháp diễn ra ngày càng ác liệt, nhiều công trình phòng thủ trong thành bị phá hủy hầu hết.

Thành Diên Khánh là một công trình kiến trúc lớn, tiêu biểu của kiến trúc Việt Nam thế kỷ 18, tiếc rằng nó đã bị chiến tranh và thời gian hủy hoại và giờ đây chỉ còn là một khu di tích hoang tàn...

VII. TUYẾN DU LỊCH ĐÀ NẴNG

a. Địa danh và lịch sử đà nẵng

Thành phố Đà Nẵng hiện là thị xã của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, là thành phố lớn thứ 3 của nước ta, diện tích 84km² với dân số khoảng nửa triệu người, Đà Nẵng cũng còn là hai cảng lớn của nước ta. Từ Hà Nội vào Đà Nẵng đường dài 759km, và từ thành phố Hồ Chí Minh ra là 963km. Nằm ở dải đất miền Trung Việt Nam, Đà Nẵng là cửa ngõ thông thương với bên ngoài không chỉ của vùng miền Trung mà nước Cộng hòa Nhân dân Lào cũng quá cảnh Đà Nẵng để xuất nhập khẩu hàng hóa.

Thành phố Đà Nẵng vốn là một thương cảng quan trọng của vùng Đàng Trong. Các chúa Nguyễn, vua Nguyễn đã xây dựng thành quách và các đồn bảo vệ kiểm soát ra vào của tàu bè nước ngoài, cùng các thương nhân, hàng hóa xuất nhập khẩu.

Ngày 1 - 9 năm 1858 hạm đội liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tiến công đánh chiếm bán đảo Sơn Trà của Đà Nẵng, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Quân dân Đà Nẵng đã tổ chức cuộc kháng chiến, cầm chân quân giặc khiến quân Pháp không sao tiến sâu vào nội địa được. Chúng đành phải rút quân sau một thời gian ngắn, quay vào phía Nam tiến đánh Sài Gòn - Gia Định.

Sau khi chiếm nước ta, thực dân Pháp đã xây dựng Đà Nẵng thành một thành phố lớn ở miền Trung và một hai cảng quan trọng. Đến thời Mỹ ngụy, Đà Nẵng hoàn toàn thay đổi. Để phục vụ cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ đã biến Đà Nẵng thành một quân cảng lớn ở Việt Nam, một căn cứ hậu cần chiến lược quan trọng ở Đông Dương và Đông Nam Á. Ngoài các bến cảng hiện đại, những kho tiếp liệu khổng lồ, Mỹ còn xây dựng sân bay Đà Nẵng rất lớn và hiện đại, có thể dùng

hạ cánh máy bay chiến lược B - 52, các dàn ra đa trên núi Sơn Trà có thể kiểm soát một vùng trời, vùng biển và đất liền rộng lớn.

Đà Nẵng là nơi mở đầu cuộc kháng chiến chống xâm lược của chủ nghĩa thực dân cách nay hơn 100 năm và gần 100 năm qua nhân dân Đà Nẵng đã liên tục chiến đấu, lập nên biết bao kỳ tích anh hùng vì sự nghiệp giành độc lập tự do cho tổ quốc. Những trận tiền công pháo kích vào sân bay Đà Nẵng và kho hậu cần Liên Chiểu, vào căn cứ rada... tiêu diệt hàng trăm máy bay, đốt cháy hàng ngàn tấn xăng, hàng trăm tên giặc Mỹ và tay sai phải đền tội cùng nhiều tổn thất nặng nề khác. Ngày 26 tháng 3 năm 1975 quân và dân Đà Nẵng đã nổi dậy phối hợp với các chiến trường giải phóng hoàn toàn thành phố, tạo thuận lợi cho đợt mở đầu chiến dịch lịch sử Hồ Chí Minh toàn thắng hơn một tháng sau đó.

Đà Nẵng ngày nay là một thành phố hải cảng lớn của miền Trung và cả nước đang hàng hải động xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thành phố đang đổi thay nhanh chóng. Chợ Cờn ở trung tâm thành phố được xây dựng lại khang trang, sầm uất, nhiều khách sạn du lịch bên bờ sông Hàn được tân trang, xây dựng hiện đại đón khách du lịch trong và ngoài nước.

Thành phố Đà Nẵng có bảo tàng Chăm, một bảo tàng quý hiếm có nhiều giá trị khoa học và văn hóa to lớn.

Trên các bản đồ trước đây, Đà Nẵng còn có tên Tourane, một tên gọi có từ thời Pháp chiếm đóng.

b. Ngũ Hành Sơn hay núi Non Nước

Từ thành phố Đà Nẵng, qua bên kia sông Hàn về hướng Nam cách khoảng 9km, sẽ bắt gặp một cụm núi đá vôi trên đồng cát. Núi đứng ngay trên bờ biển và phía Tây là một dòng sông. Đó là núi Non Nước hay còn gọi là Ngũ Hành Sơn với năm ngọn

núi chính mà ngọn cao nhất tên gọi Thủy Sơn hay là Ngũ Chi Sơn.

Xưa kia trên Thủy Sơn có tháp Phổ Đông. Trong núi có nhiều hang động như Hoa Nghiêm, Lăng Hư, Linh Nham... nhưng đẹp và lớn nhất là động Huyền Không có lỗ thông lên trên đỉnh, không khí mát mẻ thoảng dảng. Trong động có nhũ đá nhiều hình dáng độc đáo, có di tích tháp hoặc đền thờ Châm. Trên Thủy Sơn có ba chùa Tam Thái, Từ Lâm, Linh Ứng. Để lên Vọng Hải Đài (Đài nhìn ra biển) phải trèo 105 bậc đá. Vọng Hải Đài có thể nhìn thấy tận cù lao Châm. Phía tây có Vọng Giang Đài, nhìn thấy sông Hàn, sông Thủy Loan uốn quanh co, giống như một bức tranh sơn thủy tuyệt vời. Hai đài này do Minh Mạng cho xây để có dịp nhà Vua đến thưởng ngoạn cảnh đẹp Ngũ Hành Sơn.

Ngoài ngọn Thủy Sơn còn có các ngọn núi khác như Thổ Sơn và Kim Sơn nằm ở mạn tây bắc, ngọn Hòa Sơn ở tây nam và Mộc Sơn ở đông nam.

Ngũ Hành Sơn là một cảnh thiên nhiên đẹp đẽ, thu hút khách du lịch. Đặc biệt hấp dẫn bởi truyền thuyết xưa về Ngũ Hành Sơn và nghề chế tác đồ đá Non Nước.

Truyền thuyết về Ngũ Hành Sơn

Ngày xưa, khi nơi đây còn là một miền hoang dã, những bãi cát ngày đêm bốc hơi nóng hừng hực. Hơi mát của gió biển không thổi tan hết được sơn lam chướng khí tụ mờ mịt trên một vùng đất chưa có con người. Ngày kia, có một con rồng đến nơi đây đẻ trứng. Đẻ xong rồng lập tức quay về biển Đông. Rùa vàng hiện lên, bới cát ủ cho trứng rồng nở. Rồi nhân có một lão ngư dân chèo thuyền ở phương Bắc trôi dạt đến, rùa vàng cứu thoát đưa lên bờ và dạy rằng: "Ta là thần Kim Quy, ta muốn nhà ngươi bảo vệ giọt máu này của Long Quân". Ông lão ngư phủ hỏi: "Làm cách nào để gìn giữ được?". Rùa vàng bèn tháo chiếc móng chân

của mình trao cho ông lão và dạy cách trồng còi trứng rồng. Nhờ có móng chân rùa thần mà ngư ông đã ngăn chặn được điều hâu và các loại thú dữ xâm phạm nơi ấp trứng. Trứng rồng ngày một lớn dần, và sau một ngàn ngày đêm trứng nở ra một nàng tiên xinh đẹp khác thường. Còn vỏ trứng rồng thì lớn mãi, lớn mãi lên thành năm ngọn Ngũ Hành Sơn.

Nghề làm đá ở núi Non Nước

Du khách đến Đà Nẵng, ngay trong thành phố đã thấy bày bán một số sản phẩm bằng đá như các tượng sư tử, hổ, tượng người, tượng Phật... chạm bằng đá, từ một số đồ trang trí gia dụng như ống đựng tăm, gạt tàn thuốc lá cho đến các loại cối đá, có loại cối nhỏ giã tiêu, gừng, tỏi, có loại lớn giã đậu, bột v.v... Tất cả những sản phẩm này được chế tác rất tinh xảo, khéo léo, các đường chạm trổ tỉ mỉ, bóng láng và chúng đều được sản xuất từ vùng chân núi Non Nước, đó là xã Hòa Hải, một xã đã từng được tuyên dương anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nghề chế tác đá ở đây đã được lưu truyền nhiều đời và có tính cha truyền con nối, nhiều thợ đá có kinh nghiệm. Đá để chế tạo sản phẩm phải đào sâu xuống đất, người có kinh nghiệm có thể nhận biết mạch đá, chất lượng đá, số đá để có cách khai thác cho hợp lý. Việc đào các hầm đá như vậy khá công phu và cần nhiều kinh nghiệm. Gặp được vỉa đá, thợ đá chọn cắt ra từng tảng. Đá nằm dưới đất khi đào lên tương đối mềm, dùng đục sắt có thể cắt ra từng miếng hoặc đeo phác các vật dụng định chế tác. Sau một thời gian ra ngoài không khí đá dần dần rắn lại. Người thợ đá phải tranh thủ lúc đá mới đào lên để đeo gọt, như vậy đỡ tốn công sức hơn. Người thợ khi có được tảng đá phải xem xét tỉ mỉ các vân đá, số đá để có thể quyết định việc xử lý, cũng như chế tạo sản phẩm gì có lợi nhất. Các vân đá quyết định vẻ đẹp mỹ thuật và chất lượng sản phẩm. Thường các vân đá được

thợ đá tạo nên các mảng hình trang trí, hoặc các bức tranh phong cảnh thiên nhiên tuyệt tác, bất ngờ. Những đục, dao dùng chế tác đá được đánh bằng loại thép riêng và được "tôi" một cách đặc biệt để tăng độ cứng.

Nghề thợ đá ngoài tài năng, óc mỹ thuật, còn đòi hỏi sự tỉ mỉ kiên trì, nhất là chế tạo các hàng mỹ nghệ bằng đá. Đá ở Non Nước là loại đá hoa cương (granite) có nhiều vân đẹp, vừa cứng, bền. Vì vậy, người thợ đá phải kiên nhẫn, thận trọng từng nhất đục, sao cho sức mạnh vừa phải khi giáng búa, nhưng phải dứt khoát để các đường nét được thẳng, mềm mại... Sản phẩm sau khi hoàn thành được đánh bóng mịn, vừa làm láng, vừa làm cho các vân đá nổi rõ hơn.

Hiện nay, ngoài một số sản phẩm quen như các loại mỹ nghệ với tượng sư tử hí cầu, gạt tàn thuốc lá, còi gió... các thợ đá ở Non Nước đã chế tạo thêm các mẫu phù điêu, tượng Chăm lấy mẫu ở bảo tàng Chăm, những sản phẩm này đều được khách hàng ưa chuộng. Nghề làm đồ đá ở Non Nước còn sản xuất các bia đá, bài vị bằng đá.

c. Phố cổ Hội An

Đến thăm Quảng Nam – Đà Nẵng, khách du lịch không thể không đến thăm Hội An, một đô thị cổ. Hội An cách thành phố Đà Nẵng 32km về phía đông nam, đường xe đi lại thuận tiện. Hội An nằm bên sông Thu Bồn, từ lâu đã là địa danh nổi tiếng trong lịch sử nước ta và được nhiều tài liệu nước ngoài nhắc tới như một đô thị – thương cảng cổ xưa. Hội An trước mắt du khách với những đường phố chật hẹp đan xen kiểu bán cổ, nhà cửa cao một hai tầng san sát bên lối đi, những mái ngói rêu phong cổ kính và cuộc sống cho đến hôm nay vẫn bình lặng êm ả trôi xuôi. Lạ thay, đất nước trải qua những năm tháng chiến tranh, nhưng Hội An như vẫn còn giữ nguyên vẹn những gì của một thời cổ kính xa xưa từ đường phố, mái nhà, nếp sống.

Thời xa xưa, Hội An còn có những tên gọi khác nhau như Hải Phố, Hoài Phố, Hai Phố... trên bản đồ và các thương nhân nước ngoài gọi là HaiPh hay FaiFo. Đã có nhiều tác giả, nhiều nhà nghiên cứu cố gắng giải thích nguyên nghĩa các địa danh trên.

Trước thế kỷ 15, địa điểm nay là Hội An vốn là một cửa cảng trọng yếu của Vương quốc Champa. Sau đó, từ cuối thế kỷ 16 đến 17 các chúa Nguyễn Đàng Trong đã mở nhiều hải cảng thu hút thương thuyền ngoại quốc đến giao lưu buôn bán. Vị trí địa lý của Hội An thuở ấy có nhiều thuận lợi tạo thành một thị trường, một cảng khâu cho việc giao lưu buôn bán. So với Đông Kinh (kẻ Chợ), Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), ngay cả Phú Xuân (Huế)... Hội An có nét đặc biệt về hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu thời bấy giờ.

Cửa biển Đại Chiêm cách Hội An 5km, sông Thu Bồn sâu rộng chảy phía nam Hội An đã hình thành một đô thị - thương cảng Hội An trên bến dưới thuyền, bán buôn sầm uất. Nơi đây thuyền buôn và thương nhân của nhiều nước châu Á, châu Âu đến buôn bán, sinh cơ lập nghiệp, xây dựng phố phường, mở thương điếm. Các thương thuyền từ Nhật Bản, Ba Tư, Trung Quốc, Ả Rập, Bồ, Hà Lan, Anh thường xuyên cập bến để trao đổi hàng hóa, mua các sản vật vùng Đàng Trong như trầm hương, quế, ngọc trai, đồi mồi, xà cừ, tơ lụa, vải vóc... Dân cư Hội An ngày một đông đúc, phố xá mở mang rộng đến hơn 2km². Đến thế kỷ 19 điều kiện tự nhiên biến động nhiều, các con sông đổi dòng chảy, cửa Đại Chiêm bị phù sa bồi đắp chặn dần, thuyền bè ra vào khó khăn, cảng mới hình thành ở Đà Nẵng, Hội An không còn là nơi buôn bán phồn vinh nữa, nhịp đập như dừng lại trong dĩ vãng. Cho đến nay di tích đô thị cổ Hội An được bảo tồn khá nguyên vẹn với tổng thể kiến trúc khá phong phú, đa dạng gồm bến cảng, nhà dân, đình chùa, hội quán, lăng mộ.

Khu di tích đô thị cổ nằm ở phía nam thị xã Hội An. Phố Lê Lợi hiện nay (tên cũ là Rue Hội An) được xây dựng đầu tiên, sau người Nhật mới xây tiếp dãy phố này là đường Trần Phú (tên cũ là Rue du pont Japonais) còn gọi là phố Cầu Nhật Bản. Đến giữa thế kỷ 17, người Hoa sang xây dựng phố Quảng Đông (tên cũ là Rue des Cantonais) tức phố Nguyễn Thái Học hiện nay. Tiếp đến các phố Phan Chu Trinh (tên cũ Rue Minh Hương), Trần Quý Cáp (tức phố chợ Cù - Place du marché), Nguyễn Thị Minh Khai (Rue Khải Định) và một vài phố khác ven sông Hội An. Những phố trên đây với sông rạch, cầu đường, đình, hội quán, nhà thờ tộc, miếu đền, nhà ở... lưu dấu một tổng thể không gian đô thị cổ xưa gần như nguyên vẹn.

Về mặt kiến trúc ở Hội An, nhà cửa mang đậm nét dáng vẻ truyền thống ở các đô thị cổ nước ta, đó là kiểu nhà gỗ hình ống dài 40 - 60 mét thông suốt hai mặt phố, nội dung và hình thức kiến trúc rất đặc sắc đã tồn tại trên 200 năm. Tiêu biểu là các ngôi nhà số 101 phố Nguyễn Thái Học, số 4 phố Nguyễn Thị Minh Khai, số 37, 77, 129 phố Trần Phú. Phần lớn nhà ở có mặt tiền tiếp giáp với đường phố dùng để buôn bán, mặt nam hướng về bên sông có cầu cảng riêng, vẻ đẹp không kém phần hấp dẫn dành làm nơi chứa hàng hóa và các công trình phụ. Khu ở, khu sinh hoạt và thờ gia tiên đặt ở giữa kể với sân trời (thiên tình) sáng sủa và thông thoáng. Cảnh sân nhà có cầu nối các gian nhà với nhau để đi lại không bị mưa nắng. Trong khu ở thường được chú ý trang trí làm đẹp không gian. Trên các cầu kiến trúc được chạm trổ rất tinh xảo về các đề tài hoa, lá, cá, chim muông.

Hội An có nhiều chùa to đẹp thờ Phật, thờ Thánh. Chùa thờ cũng là hội quán, nơi tụ họp đồng hương, đồng nghiệp. Đáng chú ý là các chùa Phúc Kiến - Mãn Thương Hội quán khởi dựng từ năm 1687; chùa Ngũ Bang - Dương Thượng Hội quán có từ trước năm 1740, chùa Quảng Triệu - Quảng Đông Hội quán xây dựng vào năm 1885, chùa Hải Nam - Quỳnh Phủ Hội quán xây

dựng năm 1881, Triều Châu Hội quán xây dựng trong suốt 40 năm (1845 - 1885).

Đặc sắc trong kiến trúc Hội An là chiếc chùa - cầu ở cuối phố Trần Phú, còn gọi là cầu Nhật Bản, tên chữ là "Lai Viễn Kiều", mặt cầu cong vồng lên ở giữa, mái cũng uốn cong mềm mại. Chùa thờ Bắc Đế, Trấn Võ mặt bằng hình vuông, nối liền với đoạn giữa cầu theo dạng chuỗi vò. Không gian kiến trúc nhẹ nhàng, không những đi lại dễ dàng thuận tiện mà còn có chỗ tựa lan can ngắm cảnh, chỗ ngồi bán hương hoa.

Đến thăm Hội An, du khách có thể xuống thuyền đi dọc sông ngắm những xóm làng xanh biếc vườn cây trái. Tới vùng cửa Đại Chiêm và cù lao Chàm để thăm 6 hòn đảo lớn nhỏ có diện tích 6.000 ha với khu rừng cấm có nhiều thú quý như trâu rừng, khỉ và 7 hang yển. Ở đây biển lặng, không khí trong lành. Cửa Đại Chiêm là nơi tắm biển, nghỉ mát lý tưởng.

Đến Hội An vào dịp từ mùng 2 đến mùng 7 tháng giêng âm lịch hàng năm, du khách sẽ được chứng kiến cảnh đua thuyền ở cửa Đại Chiêm và tham dự các lễ hội dân gian do các ngư dân địa phương tổ chức.

Đến những năm 80 của thế kỷ này, giới hâm mộ nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong và ngoài nước, phát hiện ở Hội An một vẻ đẹp độc đáo của đô thị rất quý hiếm, có tuổi ngót 400 năm, được tổ chức của Liên Hiệp Quốc về giáo dục, khoa học và văn hóa UNESCO đưa vào chương trình hoạt động.

Một số di tích văn hóa dân tộc Chăm ở Đà Nẵng

Là mảnh đất xa xưa của Vương quốc Chăm-pa lịch sử, khách du lịch đến Quảng Nam - Đà Nẵng lại có dịp tham quan những di tích của văn hóa dân tộc. Ngay trên dọc đường đi khách đã thấy thấp thoáng những tháp Chăm cổ kính, sắc gạch vẫn dai dàu cùng rặng gió một màu thắm đỏ như các tháp ở Chiên Đàn, Khuông Mỹ và Bàng An.. Trải qua những năm tháng

chiến tranh, nhiều di tích văn hóa Chăm bị bom đạn giặc Mỹ phá hoại, san bằng, trường hợp khu di tích Mỹ Sơn là một bằng chứng điển hình. Hiện nay Đảng và Nhà nước ta với sự trợ giúp của quốc tế đang cố gắng khôi phục và bảo vệ các di tích văn hóa Chăm ở Quảng Nam - Đà Nẵng cũng như trong cả nước.

— *Trà Kiệu* : Các kiến trúc Chăm ở Trà Kiệu được xây dựng khoảng thế kỷ thứ 7. Quần thể các kiến trúc ở đây bị hư hại nhiều. Trà Kiệu là kinh đô cũ của Chăm-pa, có một đền thờ Van Mi Ki, tác giả của bộ sử thi Ramayana.

— *Mỹ Sơn* : Là một quần thể kiến trúc với các đền miếu Ấn Độ được xây dựng vào thế kỷ 8 - 9, có người gọi Mỹ Sơn là thánh địa, cách Đà Nẵng 60km về phía Tây. Đây là thánh địa duy nhất của người Chăm còn lưu lại đến ngày nay, ở đây có 71 tháp đền, điện thờ. Mỹ Sơn nằm trong khung cảnh núi rừng hùng vĩ, trải qua thời gian và chiến tranh đã làm đổ nát hư hỏng rất nhiều. Hiện nay các chuyên gia Ba Lan và các nhà khoa học Việt Nam đang cố gắng trùng tu một số đền tháp, và tiến hành việc bảo vệ khu di tích quý giá này.

— *Đồng Dương* : Đồng Dương là kinh đô Phật Giáo của Vương quốc Chăm-pa được xây dựng khoảng thế kỷ 9 - 10. Đó là thời kỳ Phật giáo bành trướng ở nhiều nước Đông Nam Á, và Vương quốc Chăm-pa "mọi người đều theo Phật" như một tư liệu cổ ghi lại. Triều đại Đồng Dương của Chăm-pa là một vương triều Phật giáo. Ngày nay, những dấu vết của kinh đô Đồng Dương trên mặt đất gần như bị phá hủy hoàn toàn, chỉ còn sót lại một vài nền móng cung điện, một ít các kiến trúc tàn mạt đó đây. Thịnh thoàng nông dân trong lúc canh tác, đào đất lại phát hiện thêm một vài hiện vật, có khi là những tượng Phật bằng đồng rất quý giá.

Bảo tàng Chăm : Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng do ông Parmentier, một học giả người Pháp yêu mến văn hóa Chăm có sáng kiến thành lập. Bảo tàng được đề nghị thành lập năm 1902,

những việc xây cất mãi đến năm 1919 mới hoàn tất. Bảo tàng lưu trữ gần 300 mẫu hiện vật văn hóa Chăm cổ từ nhiều nguồn gốc khác nhau tập trung lại. Toàn bộ di vật bày ở bảo tàng Chăm có thể coi như một bức tranh về nghệ thuật Chăm cổ xưa. Phần nhiều các hiện vật ở bảo tàng Chăm là các tượng đá, các phù điêu. Tượng đá có các tượng Visnu, Siva, Uma, tượng Phật, tượng Ganeca, tượng Linga, Yoni... và các phù điêu trang trí, các tượng vũ nữ (như tượng Hương Quê)... Qui mô các tượng, phù điêu có khi đạt đến ba mét chiều cao, 4,5 mét chiều dài, nặng hàng tấn. Các hiện vật được trình bày theo niên đại quá trình phát hiện văn hóa Chăm.

Đây là một bảo tàng hết sức quý giá, có giá trị khoa học lớn lao. Người xem qua các hiện vật có thể hiểu được phần nào văn hóa của dân tộc Chăm và Vương quốc Champa cổ đại. Đó là một nền văn hóa lớn, đạt đến những đỉnh cao và phát triển rực rỡ trên bán đảo Đông Dương. Với các hiện vật trong bảo tàng Chăm, người xem được thưởng thức và thán phục tài nghệ của các thợ thủ công tài hoa của người Chăm xưa, những nền tảng tôn giáo của văn hóa Chăm cổ đã đạt đến sự hoàn mỹ của nghệ thuật.

VIII. TUYẾN ĐƯỜNG HUẾ

a. Địa danh và lịch sử Huế

Huế là một đô thị cổ ở nước ta, một trung tâm văn hóa nổi tiếng trong nước và thế giới.

Vào năm 1558 Nguyễn Hoàng vào làm trấn thủ Thuận Hóa, rời cát cứ ở phía Nam, và từ sông Gianh trở vào gọi là Đàng Trong. Các chúa Nguyễn lần lượt đóng phủ ở Ai Tử (1558 - 1570), Trà Bát (1570 - 1600), Đỉnh Cát (1600 - 1687), Phước Yên (1626 - 1636), Kim Long (1636 - 1687). Năm 1687 chúa

Nguyễn Phúc Trấn dời phủ về Phú Xuân, khu vực thành nội Huế ngày nay.

Phú Xuân là tên cũ của thành phố Huế và được thông dụng cho đến cuối thế kỷ 19. Sau khi thực dân Pháp chiếm được kinh đô Phú Xuân (1885), địa danh Huế dần thay thế địa danh Phú Xuân. Nhưng trước đó, từ năm 1683, Alexandre de Rhodes đã dùng từ Kẻ Huế để nói về nơi đặt thủ phủ của các chúa Nguyễn Đàng Trong. Vào thời đó Phú Xuân tức Huế đã nổi tiếng và được ghi nhớ trong ca dao, hò về dân gian :

*Làm trai cho đáng nên trai
Phú Xuân cũng trai, Đồng Nai đã từng*

Hoặc :

*Đường cô xứ Huế quanh quanh
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.*

Vào thế kỷ 17 - 18 vùng Thuận Hóa và Đàng Trong đã trở thành một khu vực kinh tế phát triển của nước ta. Năm 1776, vùng Thuận Hóa - tức xứ Huế - đã có dân số 126.857 người và khai phá được 265.507 mẫu ruộng. Vào đầu thế kỷ 18 Phú Xuân đã trở nên một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn ở Đàng Trong. Xứ Thuận Hóa với thủ phủ Phú Xuân là nơi tập trung nhiều làng và phường thủ công có tiếng về nghề dệt, nghề gốm, nghề nấu đường, rèn sắt, đúc đồng v.v... Các phường dệt ở chung quanh Phú Xuân có những xưởng thủ công dùng đến 15 thợ dệt, phường đúc ở ngoại ô Phú Xuân (vùng Nguyệt Biều, Thủy Xuân ngày nay) nổi tiếng về đúc súng, đúc chuông, đúc vạc. Phú Xuân lúc này còn là thương cảng lớn, thuyền buôn trong và ngoài nước tấp nập ra vào. Các thuyền từ Gia Định vận chuyển lúa gạo ra bán ở miền Trung.

Mùa xuân 1771 cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn bùng nổ dưới sự lãnh đạo của ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ,

Nguyễn Lữ. Tháng 6 - 1786 Nguyễn Huệ tiến quân ra Thuận Hóa, nhanh chóng hạ Phú Xuân và trong vòng 10 ngày giải phóng toàn bộ Đàng Trong. Tháng 12 - 1788 tại Phú Xuân Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế trên núi Bàn, cạnh núi Ngự Bình, lấy niên hiệu Quang Trung. Và, lập tức thống lĩnh đại quân tiến thẳng từ Phú Xuân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh và Lê Chiêu Thống (ngày 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu). Phú Xuân đã trở thành kinh đô của Triều đại Tây Sơn. Từ Phú Xuân Nguyễn Huệ đã ban bố chiếu khuyến nông, chiếu cầu hiền, chiếu lập học... nhằm đổi mới và xây dựng một đất nước hùng mạnh. Ông mất ở Phú Xuân vào tháng 9 năm 1792 lúc 39 tuổi.

Gia Long lên ngôi năm 1802 lập nên triều Nguyễn và đóng đô tại Phú Xuân, chia đất nước thành 29 tỉnh và gấp rút xây dựng nhiều thành lũy tại các tỉnh, mở rộng hệ thống giao thông. Tại Phú Xuân nhà Nguyễn lo việc xây dựng các cung điện, lăng tẩm, dinh thự... Riêng việc xây dựng kinh thành Phú Xuân (Huế) trong thời Gia Long, hàng ngày chính quyền phong kiến đã huy động từ 5 đến 8 vạn dân phu, binh lính lao dịch trên công trường. Nhân dân Nghệ An phải nộp gỗ lim, Gia Định nộp gỗ ván. Thanh Hóa nộp đá lát, Quảng Nam nộp gạch ngói... các thứ đó các tỉnh chịu trách nhiệm vận chuyển đến tận kinh đô, khiến nhân dân cả nước phải chịu nhiều khổ cực, tốn kém. Khi Tự Đức xây dựng lăng Vạn Niên Cơ thì tình cảnh khốn khó của nhân dân và binh lính bị cưỡng bức lao dịch đã lên đến đỉnh cao, khiến mọi người oán than :

Vạn niên là vạn niên nào

Thành xây xương lính, hào đào máu dân !

Giữa lúc đang xây dựng, một cuộc khởi nghĩa do Đoàn Trưng khởi xướng và lãnh đạo đã bùng nổ (1866) mà nhân dân quen gọi là khởi nghĩa "chày vôi". Cuộc khởi nghĩa đã được nhân

dân và binh lính ủng hộ nhiệt liệt, kéo từ công trường Vạn Niên về kinh thành Huế, suýt nữa lật nhào ngai vàng của Tự Đức.

Năm 1885 kinh đô Phú Xuân rơi vào tay thực dân Pháp xâm lược. Phong trào Cần Vương của nhân dân ta kéo dài 15 năm và xuất phát từ Huế đánh dấu một giai đoạn đấu tranh chống thực dân phong kiến cuối thế kỷ 19.

Vào đầu thế kỷ 20, Huế là nơi diễn ra nhiều hoạt động yêu nước và cách mạng của nhiều nhà ái quốc ở nước ta. Cuối năm 1925 thực dân Pháp đã bắt cụ Phan Bội Châu về giam lỏng ở Huế. Ở đây, trong những năm cuối đời, cụ vẫn tiếp tục sự nghiệp tuyên truyền yêu nước chống thực dân của cụ, và đã có ảnh hưởng lớn lao trong quần chúng nhân dân Huế. Những năm 1926 - 1927 nhiều phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân lao động và thanh niên Huế đã bùng nổ.

Từ năm 1930, Huế đã trở nên địa bàn hoạt động của nhiều lãnh tụ Cộng sản Việt Nam, như các đồng chí Lê Duẩn, Trần Phú, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí Diểu, Nguyễn Chí Thanh... Phong trào cách mạng của Huế từ đây đã diễn ra dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, trở nên sôi nổi và thu hút đông đảo quần chúng, kiên quyết chống ngoại xâm và tay sai bán nước.

Tháng 8 - 1945, quần chúng lao động và các giới ở Huế đã vùng lên tổ chức cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 23 - 8 - 1945 dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh, của Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Thừa Thiên, trên 15 vạn nhân dân nội ngoại thành thành phố Huế xuống đường biểu tình, cờ đỏ sao vàng tràn ngập các phố. Quần chúng khởi nghĩa xông vào chiếm lĩnh các công sở, dinh thự của bọn đế quốc và tay sai. Chiều ngày 30 - 8 - 1945 hàng vạn quần chúng họp mít tinh trước Ngọ Môn, cờ quẻ ly bị hạ xuống, cờ đỏ sao vàng được kéo lên, Báo Đại đọc lời thoái vị và nộp ấn kiếm cho chính quyền cách mạng. Trong buổi lễ này, Báo Đại đã tuyên bố "Thà làm dân một nước độc lập còn hơn

làm vua một nước nô lệ". Nhưng không lâu sau đó y đã bỏ trốn khỏi đất nước, sống lưu vong.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp và Mỹ, thành phố Huế đã vượt qua bao khó khăn gian khổ, lập nên biết bao chiến công anh hùng. Năm 1963 Huế được nhiều người nhớ mãi với cuộc đấu tranh của nhân dân và các tầng lớp tôn giáo bùng lên góp phần lật đổ chế độ Mỹ ngụy. Rồi cuộc tiến công vào Tết Mậu Thân 1968 ở Huế quân giải phóng đã giành quyền làm chủ ròng rã 25 ngày đêm, giải thoát cho 2000 đồng bào chiến sĩ yêu nước bị địch bắt giam ở lao Thừa Phủ. Vào lúc 8 giờ ngày 31-1-1968 ngọn cờ chiến thắng của Cách mạng miền Nam tung bay trên đỉnh cột cờ thành nội Huế. Cũng trong những năm tháng này biết bao người con của Huế đã chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do Tổ Quốc, làm thắm mãi trang sử vàng. Đó là chiến công của tiểu đội nữ tự vệ gồm 11 cô gái làng Vân Dương đã đánh bại và gây thiệt hại nặng cho cả tiểu đoàn lính Mỹ thiện chiến. Báo *Granma* của Cu-ba đã ngợi ca Huế trong Tết Mậu Thân "Có một cái tên đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới - Đó là Huế, kinh đô của nước Việt Nam xưa. Huế đang đi vào lịch sử của những thành phố anh hùng". Chiến dịch đại thắng mùa xuân năm 1975, quân và dân Huế đồng loạt nổi dậy và tiến công nguy quyền Sài Gòn khiến hơn 10.000 binh lính ngụy đã tháo chạy tan tác. Đúng 10g30 ngày 25-3-1975 lá cờ cách mạng được kéo lên đỉnh cột cờ trước cửa Ngọ Môn, thành phố Huế hoàn toàn giải phóng.

Hiện nay Huế là tỉnh lỵ của tỉnh Thừa Thiên.

Với những giá trị văn hóa và lịch sử, Huế đã thu hút sự chú ý của cộng đồng quốc tế để giúp đỡ Việt Nam bảo vệ và tu sửa các di sản văn hóa ở đây. Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên Hiệp Quốc (UNESCO) đã có những cố gắng tài trợ cho việc trùng tu và bảo vệ các cung điện, thành quách, lăng tẩm Huế.

b. Lịch sử một số danh lam thắng cảnh

1. Đàn Nam Giao : Đàn Nam Giao là nơi tế trời của các vua nhà Nguyễn. Trong lịch sử của Huế, đàn Nam Giao được xây trên bốn vị trí khác nhau. Thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 – 1647) đàn tế trời được xây dựng ở làng Kim Long gần phủ Chúa. Khi Nguyễn Huệ giành được chính quyền, đàn được dựng gần núi Ngự Bình. Năm 1802 Gia Long đắp đàn ở làng An Ninh, sau đó ba năm lại dời đàn về vị trí hiện nay.

Đàn Nam Giao xây dựng trên một khu đất cách kinh thành về phía Nam 4, 5 cây số. Theo sách *Đại Nam thực lục*, một bộ sử của nhà Nguyễn, cho biết đàn Nam Giao khởi công xây đắp vào ngày 25 - 3 - 1805 tại làng Dương Xuân do thống chế Phạm Văn Nhơn đứng ra chỉ huy. Đến năm 1807 vua Gia Long đã cử hành buổi lễ tế trời đầu tiên ở đây.

Đàn Nam Giao hình chữ nhật với hai chiều là 390m x 265m, giới hạn bởi một khuôn tường xây bằng đá, chân tường sơn đen để ngăn cách với thế giới bên ngoài. Mặt tường mở bốn cửa theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Trước mỗi cửa đều có một bình phong lớn bằng gạch cao 3,2m, rộng 12,5. Bên trong khuôn tường ấy là ba tầng đất chồng lên nhau tượng trưng cho ý niệm Thiên, Địa, Nhân. Tầng đầu tiên hình tròn trên cùng gọi là "viên đàn" (đàn hình tròn), đường kính 42m, cao 2,8m, tượng trưng cho Trời. Lan can xung quanh xây bằng gạch quét vôi màu xanh. Vào ngày tế giao người ta dựng lên ở đây một căn lều vải hình chóp nón màu xanh gọi là thanh ốc. Tầng thứ hai xây hình vuông mỗi cạnh dài 85m, cao 1m, gọi là phương đàn hay tung đàn, tượng trưng cho Đất. Lan can của phương đàn quét vôi màu vàng. Lều vải dựng trong ngày tế với lớp vải vàng gọi là hoàng ốc. Tầng thứ ba cũng hình vuông, mỗi cạnh dài 165m, cao 0,85m, lan can chung quanh quét vôi màu đỏ tượng trưng cho con người. Tại đây khi tế có 128 văn sách.

Trước đây, lễ tế giao được triều đình phong kiến cử hành mỗi năm một lần. Trong dịp này vua còn thân hành cây một đường cây gọi là cây tịch điền, cùng lúc bá quan văn võ dâng lên vua những lời chúc tụng. Vào những ngày tế giao, dân được trang hoàng long lẫy. Trước mỗi cửa đều cắm hai lá cờ đại với màu sắc khác nhau. Cửa Bắc cờ màu đen, cửa Nam cờ màu đỏ, cửa Đông cờ màu xanh, cửa Tây cờ màu trắng. Vào thời Nguyễn lễ tế giao được nhà nước qui định tổ chức ba năm một lần, và tách lễ cây tịch điền làm một lễ riêng biệt, cũng như lễ chúa vua tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán. Lễ tế giao là một lễ lớn của triều đình nhà Nguyễn, nhưng đối với kinh đô Huế đó cũng là một ngày hội lớn được nhân dân tham dự rất đông đảo.

Chùa Thiên Mụ : Chùa Thiên Mụ là ngôi chùa cổ nhất, kiến trúc đồ sộ nhất và cũng là ngôi chùa đẹp nhất của xứ Huế. Vua Thiệu Trị liệt cánh chùa Thiên Mụ vào một trong số 20 thắng cảnh của đất Thần kinh trong bài thơ "Tiếng chuông Thiên Mụ" (Thiên Mụ chung thanh). Chùa được xây vào năm 1601 thời chúa Nguyễn Hoàng, đến năm 1665 chúa Nguyễn Phúc Tần cho trùng tu và năm 1710 Nguyễn Phúc Chu cho đúc một quả chuông lớn đường kính 1,4m, cao 2,5m, nặng 3285 kg, đây là quả chuông lớn nhất ở Huế, chứng tỏ tài năng của những nghệ nhân đúc đồng rất nổi tiếng ở xứ này. Nguyễn Phúc Chu còn cho dựng một tấm bia đá cao 2,6m, rộng 1,2m, đặt trên lưng con rùa, ghi lại việc chấn hưng đạo Phật đương thời. Năm 1815 và 1831 Gia Long, Minh Mạng tổ chức sửa sang và mở rộng chùa Thiên Mụ to đẹp hơn. Năm 1844 Thiệu Trị dựng thêm ngoài Nghi Môn một tháp hình bát giác cao 21, 24m với bảy tầng thờ đức Như Lai và đức Thế Tôn. Tượng thờ được đúc bằng vàng, về sau thay bằng đồng, vua gọi là tháp Từ Nhân, sau đổi là tháp Phước Duyên. Trước tháp có đình Hương Nguyện gồm ba gian, bộ sườn được chạm khắc công phu, tinh xảo. Hai bên đình dựng hai nhà bia để bia của vua khắc vào năm 1845, mỗi bia cao 1,70m, rộng

0,9m. Năm 1904 bão lớn phá hoại nặng nề chùa Thiên Mục. Năm 1907 Thành Thái cho trùng tu, so với trước chùa nhỏ hơn nhưng vẫn giữ được vẻ cổ kính trang nghiêm.

Chùa Thiên Mục đứng trên đồi Hà Khê, diện tích 6 mẫu, cách Huế 5km về phía Tây, thuộc địa phận xã Hương Long. Chùa được bao quanh bằng tường đá xây hai vòng. Khuôn viên chùa chia làm hai khu vực. Phía trước Nghi Môn gồm các công trình kiến trúc. Bến thuyền có 24 bậc tam cấp lên xuống Tam Quan và 4 trụ biểu xây sát đường cái. Từ đó theo 15 bậc tam cấp là đến đỉnh Hương Nguyên (nay chỉ còn lại nền), sau đỉnh là tháp Phước Duyên xây bằng gạch vồ cao 7 tầng. Lối vào phía trong có hai lầu hình lục giác, một để bia, một để chuông. Khu phía trong Nghi Môn gồm các điện Đại Hùng, Địa Tạng, Quan Âm, nhà Trai, nhà Khách, vườn hoa, phía sau cùng là vườn thông tĩnh mịch.

Chùa Thiên Mục từ lâu đã đi vào tâm tư tình cảm của người dân Huế. Tiếng chuông chùa từ bao đời đã gieo vào lòng người một nỗi niềm tha thiết, mến thương :

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mục, canh gà Thọ Xương

Văn Miếu Huế : Văn Miếu của triều Nguyễn đã được xây dựng ngay thời các chúa Nguyễn. Đầu tiên là Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) xây dựng ở làng Triều Sơn, mãi đến đầu thế kỷ 19 theo lệnh Gia Long mới xây lại ở vị trí hiện nay. Văn miếu nằm giữa một nhóm di tích văn hóa cách chùa Thiên Mục khoảng non một cây số về phía thượng lưu sông Hương bao gồm văn miếu, võ miếu, công thần miếu, khai thánh tự.

Theo sử cũ, văn miếu ở Huế được khởi công xây dựng ngày 17 tháng 4 năm 1809. Sau hơn 5 tháng công trình được hoàn tất, Gia Long sai quan Tham tử Tả Thị Lang bộ Lễ soạn một bài văn bia ghi lại lịch sử xây dựng văn miếu Huế cùng các qui định.

Tiếc rằng văn bia này đã mất, chỉ còn lại một bản dịch tiếng Pháp.

Văn miếu Huế được xây dựng trên một ngọn đồi thấp bên bờ sông Hương. Sau khi đã san gạt đồi, người ta bèn kê đá chống xói lở và xây tường cao 1m15 bao quanh văn miếu. Văn miếu hình vuông, mỗi chiều 160m. Chung quanh lại có thêm một lần tường cao 1m9. Văn miếu bao gồm 60 công trình kiến trúc với 36 bia đá, 10 căn nhà : Văn miếu, Tả hữu vũ Thần tử, Thần khố, Đại thành môn, Văn miếu tôn... Điện thờ trung tâm được tôn cao trên một nền đất dài 96m rộng 79m cao 2m75, hiện nay đã đổ nát, nhưng bộ khung vẫn còn nguyên mang đậm nét truyền thống kiến trúc dân gian.

Văn miếu Huế là nơi thờ Khổng Tử, ông tổ của Đạo Nho, nền tảng của tư tưởng phong kiến xưa kia. Bia văn miếu hiện còn 32 tấm xếp hai hàng, nội dung chép tên tuổi quê quán của những người đã đỗ đạt trong các khoa thi triều Nguyễn từ thời Minh Mạng đến Khải Định. Bia văn miếu Huế không lớn lắm, tấm cao nhất là 1,12m rộng 0,60m, mỗi bia được đặt trên lưng một con rùa đá. Đại đa số bia đều khắc trang trí hình mặt trời ở giữa, hai bên có dây hoa, mây lửa. Một số tên tuổi trên các bia bị đục bỏ, đó phần lớn là những người yêu nước không chịu đứng về phía triều đình đầu hàng Pháp như Phan Đình Phùng đỗ đầu khoa thi Hội 1877, Đinh Văn Khải (khóa thi 1822), Phạm Như Xương, Tống Duy Tân (khoa thi 1875)... Một số danh nhân, nhà yêu nước khác cũng còn lưu trên các bia như Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng v.v...

c. Lịch sử thành nội và các lăng tẩm

Thành nội kinh thành Huế là một biểu trưng cho Huế cổ kính, một kinh đô của triều đại phong kiến Việt Nam xa xưa. Thành nội Huế nằm bên bờ bắc sông Hương, rộng lớn và dài hơn 2km, còn gọi là Phong thành, một công trình kiến trúc và phòng

thù có qui mô đồ sộ. Thành xây vào năm 1805 dưới triều vua Gia Long và đến năm 1808 mới xong. Trong khoảng thời gian 3 năm ấy, hàng chục vạn nhân dân và binh lính phải phục dịch, lao động vất vả và cực nhọc.

Thành có hình vuông kiểu Vauban (của Pháp), chu vi khoảng 11 km, cao 6,6m. Diện tích mặt trong thành là 5,2km². Kinh thành Huế là một hệ thống kiến trúc bao gồm tòa thành có tính chất phòng ngự, một tòa thành phụ là Trấn binh đài còn gọi là thành Mang Cá, 24 pháo đài và các vòng đai bảo vệ như con sông đào Hộ Thành Hà, các dãy hào, và phòng lộ có tính vững chắc kiên cố.

Mười cửa chính của kinh thành là cửa Thượng Tứ (ở Đông Nam), cửa Thế Nhơn (cửa Ngăn), cửa Quảng Đức (cửa Sập), cửa Chánh Nam (cửa Nhà Đờ), cửa Chánh Đông (cửa Đông Ba), cửa Đông Bắc (cửa Kê Trai), cửa Hữu (cửa Tây Nam), cửa Chánh Tây, cửa Chánh Bắc (cửa Hậu) và cửa Tây Bắc (cửa An Hòa), mỗi cửa có vọng lâu cao 5m. Ngay trên kinh thành ở mặt nam có kỳ đài ba tầng cao 17,50m, ở trên có cột cờ cao 37m. Từ trên đỉnh cột cờ đồ sộ này có thể quan sát xa đến tận cửa Thuận An cách Huế 13km. Thành được xây bằng đất ở bên trong, mặt ngoài xây bằng gạch vồ rất cứng rắn, vững chắc. Chỉ riêng số lượng đất và gạch dùng để xây kinh thành đã lên đến hơn 1 triệu mét khối. Ngoài ra còn huy động nhân công, vật liệu khắp cả nước. Như đá ở Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên, gỗ ở Gia Định, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Trị nộp gạch ngói...

Từ ngoài vào trung tâm có 3 vòng thành xây theo thứ tự từ lớn đến nhỏ lồng vào nhau. Ngoài cùng là kinh thành, giữa là Hoàng thành, trong cùng là Tử cấm thành. Các vọng lâu trên thành có mái lợp ngói âm dương, bốn góc uốn cong hình con phụng.

Hoàng thành còn gọi là Đại Nội hay Hoàng cung xây vào năm 1804. Thành hình gần vuông, hai mặt trước sau dài 622m,

hai mặt đông tây dài 606m, tường cao 4m, rộng 37,5 ha. Hoàng thành chia làm 9 khu vực có tường cao 2m ngăn cách như khu vực Ngọ Môn, điện Thái Hòa, Thái Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Tiên, cung Diên Thọ, khu vực Tử cấm thành. Khu vực Tử cấm thành là trung tâm Hoàng thành có điện Càn Chánh, nơi hội họp thiết triều, điện Càn Thanh là nơi ở của vua v.v...

Tất cả các công trình kiến trúc trong kinh thành Huế, nhất là Hoàng Thành và Tử Cấm thành đều được sắp xếp một cách cân đối và liên tục. Chạy chính giữa Hoàng thành và Tử cấm thành là đường trục Nam Bắc, các công trình kiến trúc lớn nhỏ đều đối xứng qua trục này. Nghệ thuật và phong cảnh kiến trúc bên trong thành quyện vào nhau một cách hài hòa, tăng thêm vẻ cổ kính, trang nghiêm với những vườn hoa, chậu kiếng...

Trong Hoàng thành và Tử cấm thành, đặc biệt đáng chú ý đến các công trình kiến trúc như Ngọ Môn, điện Thái Hòa, Thế Miếu, Hiển Lâm các, cung Diên Thọ...

Lăng tẩm

Lăng tẩm ở Huế là nơi chôn cất các vua Nguyễn và họ hàng nhà vua, các vợ vua... Lăng tẩm ở Huế có một vẻ đẹp nên thơ ý nhị, mỗi một khu lăng mộ là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo làm tăng thêm vẻ đẹp huyền thoại, cổ kính của xứ Huế. Mỗi lăng có qui mô và dáng vẻ riêng, nhưng nhìn chung về cấu trúc đại thể như sau : Chung quanh lăng bao giờ cũng có một vòng thành cao độ 3m gọi là La Thành. Bên ngoài La Thành có một vùng đất cấm rộng lớn, không ai được đến lấy lá, lấy củi, đốt than, như quanh lăng Gia Long, đất cấm rộng 28km², Triệu Trị 5 km², Tự Đức 4km²... Trong La Thành có đào hồ thả sen. Kiến trúc công viên trồng sứ, thông và nhiều loại cây khác. Vào khỏi cổng chính của lăng là sân châu lát gạch Bát Tràng có voi, ngựa, quan văn, quan võ tạc bằng đá to bằng người thật đứng dàn châu hai bên. Tiếp sân châu là nhà bia có bia đá ca ngợi sự nghiệp nhà

vua, bia được chạm trở tinh vi. Trước khi đến điện thờ có một sân rộng là nơi thực hành việc cúng tế, lễ bái nhân ngày giỗ kỵ của nhà vua. Điện thờ vua gọi là tâm điện, có hương án sập thờ, khám thờ lưu giữ các đồ dùng của vua khi còn sống. Đằng sau điện thờ có Minh lâu với gác cao, từ đây có thể nhìn thấy toàn bộ phong cảnh của lăng. Trong cùng là Bảo thành. Đó là một tòa thành xây hình tròn bao quanh một quả núi đất chiếm diện tích khoảng 0,25km² bên trong chôn vua ở một nơi bí mật.

— Lăng Gia Long xây từ năm 1814 đến 1820 ở tả ngạn sông Hương trên núi Thiên Thọ cách Huế 16km. Chung quanh lăng có 36 núi đồi châu vè, trước mặt là núi Đại Thiên Thọ. Bố cục của lăng đơn giản, nhưng mang tính chất hoành tráng, hoang dã. Trong lăng có mộ vua Gia Long và Hoàng Hậu, đó là hai ngôi mộ đá nằm song song bên nhau giữa cảnh gió lộng thông reo hùng vĩ.

— Lăng Minh Mạng xây từ năm 1841 đến 1843 trên núi Cẩm Kê làng An Bằng, nơi gặp nhau của dòng Tả Trạch và Hữu Trạch tạo nên sông Hương, cách Huế 12km. Lăng rộng 18 ha, chung quanh có La thành cao 3,5m, chu vi 1.750m. Lăng Minh Mạng có vẻ thâm nghiêm, uy nghi, đường bệ. Kiến trúc của lăng tạo cảm giác chiều sâu hun hút hài hòa với một không gian mệnh mông vô tận.

— Lăng Tự Đức xây từ năm 1864 đến 1867 ở Tả ngạn sông Hương trên núi Dương Xuân tại làng Dương Xuân Thượng, cách Huế 8km. Lăng nằm giữa một rừng thông bát ngát. Tự Đức đặt tên cho lăng là Khiêm lăng và tất cả các bộ phận cấu thành trong lăng đều dùng chữ "Khiêm" như cửa vào lăng là Vụ Khiêm môn, hồ Lưu Khiêm giữa có đảo gọi là Khiêm đảo, nhà thủy tạ là Dũ Khiêm...

— Lăng Khải Định xây từ năm 1920 đến 1931 trên núi Châu É cao vời vợi, cách Huế 10km. Lăng có hình chữ nhật 117m x 49m. Lăng xây bằng xi măng, sắt, từ xa trông giống như

một tòa lâu đài châu Âu. Đáng chú ý là các công trình nghệ thuật trang trí bên trong lừng danh một thành tựu nghệ thuật ghép ảnh và kỹ thuật khắc chạm nổi sử dụng ghép mảnh sành, sứ, chai của Việt Nam đầu thế kỷ 20 và đó cũng tiêu biểu cho truyền thống nghệ thuật của các nghệ nhân Huế.

d. Bãi biển Thuận An

Bãi biển Thuận An ở Huế là một thắng cảnh hấp dẫn du khách. Thuận An cách Huế 10km về phía Đông. Đây cũng là cửa ngõ quan trọng của kinh thành Huế.

Thuận An là nơi hội tụ của phá Tam Giang, đầm Sam, đầm Chuồn và là nơi hợp điểm của nguồn nước những con sông lớn như sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu...

Mực nước biển của Thuận An sâu, nên gặp lúc nước triều lên tàu lớn ra vào thuận tiện, thuyền bè có thể từ ngoài biển vào sâu sông Hương thuận tiện.

Bãi biển Thuận An vừa là một bãi tắm tốt, vừa là một phong cảnh đẹp. Khi nước triều chưa lên, cát trên bãi biển trắng mịn như cồn bông, nước biển xanh trong bát ngát tới tận chân trời, tạo nên một quang cảnh thật kỳ diệu và ngoạn mục.

Dân ở Thuận An chủ yếu sống bằng nghề đánh cá biển. Một trăm năm về trước, hai bên cửa Thuận An có hai thôn Thái Dương Hạ và An Dương. Vào tháng 10 năm 1892 một trận sóng thần dâng nước biển đột ngột di chuyển cửa biển vào giữa thôn Thái Dương Hạ ngày nay.

Xưa nay cửa biển Thuận An là vị trí quân sự hết sức quan trọng nhằm bảo vệ kinh thành Huế, chống sự tấn công từ ngoài biển vào. Do đó các triều đại phong kiến cũng như bọn thực dân xâm lược luôn tìm cách chiếm cứ và củng cố vị trí quân sự chiến lược này. Mặt khác cũng vì thế, trong lịch sử chiến tranh ở Việt

Nam cũng đã xảy ra nhiều trận chiến ác liệt tại cửa biển Thuận An mà sử sách còn ghi lại.

Năm 1786 Nguyễn Huệ đã đánh chiếm, tàu chiến và tiêu diệt toàn bộ quân đồn trú của chúa Nguyễn ở Thuận An để giải phóng Phú Xuân. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp vào cuối thế kỷ 19, năm 1883, phái chủ chiến trong quân đội nhà Nguyễn đã chống trả kịch liệt đội chiến thuyền của bọn xâm lược Pháp tại cửa biển Thuận An.

Trở lại xâm lược Việt Nam, thực dân Pháp đã xây dựng cửa Thuận An thành một quân cảng lớn, phục vụ cho âm mưu chiếm đóng lâu dài của chúng. Sau đó đế quốc Mỹ theo chân Pháp thống trị Việt Nam, chúng xây dựng Thuận An thành quân cảng hiện đại với sân bay dã chiến, căn cứ hải quân, trung tâm viễn thông, căn cứ hậu cần... Nhưng mùa xuân 1975, trước sức tiến công và nổi dậy như vũ bão của quân và dân ta, Mỹ ngụy đã hốt hoảng tháo chạy khỏi căn cứ cửa biển Thuận An bằng đường bộ và đường thủy. Những ngày ấy bãi biển Thuận An đầy súng đạn, trang phục và các phương tiện chiến tranh của quân ngụy tháo chạy vất lại bừa bãi trên bờ cát trắng...

Nhưng năm tháng trôi đi, hòa bình và một cuộc sống ấm êm đang trở lại và khởi sắc trên bãi biển Thuận An, người dân chài Thuận An ở hai thôn Thái Dương và An Dương ngày nay theo con nước lại ra khơi và trở về với thuyền cá đầy khoang. Biển Thuận An lại trong xanh bờ cát trắng với bước chân của du khách tìm đến nơi này.

e. Món ăn Huế

Món ăn Huế nổi tiếng trong cả nước và trên thế giới, góp phần làm phong phú thêm nghệ thuật ăn uống của dân tộc Việt Nam. Món ăn Huế đã được nâng lên hàng nghệ thuật, một nét độc đáo về văn hóa.

Món ăn Huế có thể chia ra hai loại, món ăn bình dân và món ăn quý tộc. Món ăn quý tộc là món ăn sang trọng, cao lương mỹ vị, đắt tiền, phải chế biến rất tỉ mỉ, công phu. Món ăn quý tộc dành cho vua chúa, quan lại chốn cung đình, triều chính. Theo sách sử cũ ghi lại thì mỗi bữa yến chiêu đãi của nhà vua có đến 1080 bát với hàng trăm món khác nhau như yến sào, vây bào ngư, gân hươu, thịt gà nướng, giò nạc, giò hoa, cá hấp, vịt quay... Món ăn bình dân của Huế là những món ăn thông thường, giản dị, do bàn tay khéo léo, tài giỏi của người nội trợ, phụ nữ Huế chế biến. Đó là những thức ăn rẻ tiền, hợp khẩu vị, đạm bạc nhưng biết cách chế biến, thay đổi theo với khẩu vị, với thời tiết, nếp sống trong năm. Tuy là những món ăn bình dân, nhưng đậm đà hương vị đặc sắc, thể hiện nếp sống tinh cảm của người Huế.

Ở Huế thời tiết có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông khá phân biệt nên việc ăn theo mùa là một nguyên tắc chủ đạo của nếp ăn uống Huế. Mùa nào thức ấy là đặc điểm của Huế. Mùa xuân, cây cối nảy lộc đâm bông, có nhiều loại hoa trái rau đậu, cà, mướp, bí, bầu, mít, ớt, hành, gừng... Các loại thủy sản có cua khớp, tôm đất, mực tươi, cá chình, tràu, trê, rô... Mùa hè nóng bức có nhiều cá biển, khuyết, sò, hào, hến... là những món ăn mát, bổ. Hến ở Cồn Hến, cá thệ, cá bống ở sông Hương là các phẩm vật nổi tiếng. Tháng năm ở Huế có món vịt ngon nhất, mùa hè cũng còn là mùa của khoai củ, các loại khoai mì, khoai lang, khoai mài, bắp ngô. Các loại dưa trong các tháng này rất phong phú : dưa hường, dưa gang..., các loại đậu.

Mùa thu, ngoài những thức mùa hạ, cá biển có hiếm, nhưng cá sông lại nhiều thêm, cây trái đang vào mùa chín rộ ngon ngọt thơm tho, nổi tiếng là các loại hồng, quýt, bưởi, thanh trà... Mùa đông lạnh lẽo, thức ăn khan hiếm vì bão lụt, mưa dầm gió bắc, người Huế đã dự liệu, nên từ mấy tháng trước đã sắp sẵn thức khô, làm dưa, làm mắm, ướp muối để dự trữ. Mùa đông ở xứ Huế lại có chim ngạch, chim mỏ nhát rất béo, ngon thịt.

Nghệ thuật ăn của người Huế là ăn nóng sốt để giữ cho được mùi vị, và để có sự kích thích thèm ăn, bảo đảm vệ sinh ăn uống. Ăn uống cốt giản dị, thanh đạm, người Huế biết theo mùa mà chế biến thực phẩm làm thức ăn, như vậy vừa rẻ tiền lại ngon miệng.

Những người nội trợ tài ba xứ Huế đã ước tính có khoảng 60 thực đơn cho các mùa xuân hạ thu đông, với khoảng 300 món ăn gồm 240 thức ăn mặn, 60 thức ăn ngọt, ấy chưa kể các món ăn chay (dùng toàn thực vật, dành cho sư sãi và những người theo Phật giáo), những món ăn chơi (như cháo, mì, phở, chè), các kiểu bánh, mứt, kẹo, dưa, mứt... Có thể đưa ra con số khoảng 600 các món như vậy, trong đó có 50 loại chè cháo, 70 kiểu bánh mứt, 125 món ăn chay...

Bí quyết nấu ăn của người Huế là sự ý tứ, khéo léo, tế nhị, thông minh trong cách pha chế, gia giảm các thực phẩm, gia vị... Món ăn Huế được chế biến với các kỹ thuật nấu, nướng, kho, luộc, chiên, xào, hấp, rang, chưng cách thủy. Mỗi kỹ thuật lại có các dạng khác nhau như kho cá có thể kho nước, kho khô, kho rim, kho xấp xấp, kho ăn liền, kho để lâu... Một thức ăn có thể xử lý nhiều cách như tôm có thể là tôm nướng, tôm chiên, chao tôm, chà tôm, mắm tôm, tôm chua... Tiêu biểu cho món ăn Huế là món cơm hến, món canh cua tập tàng, món rau luộc với nước chấm, hay món muối sả.

Cơm hến : có cơm hến còn hay cơm hến dò Côn mà người Huế gọi vui là Cao lâu còn. Đó là một món thô sần, một món sở trường đặc biệt đầy hương vị Huế. Hến xúc dưới sông đem luộc cho rã vỏ, thịt hến được lấy ra cùng với nước hến dùng làm món ăn chính trong vị cơm hến. Các món phụ là rau thơm các loại, bắp chuối xắt nhỏ, tương ớt, mắm, mè dầm mịn, nước mắm tỏi, cơm trắng để nguội và một ít muối.

Canh rau tập tàng hay còn gọi là canh rau thập toàn là món ăn bình dân, dễ nấu, rẻ tiền gồm có đọt cây bát bát, lá bông ngọt,

lá mùng tơi, ngọn sắn, búp hoa bí ngô, lá lốt, một khúc mướp ngọt, ít măng với vài con tôm, một miếng thịt xắt nhỏ, một củ hành, nước mắm, nước ruốc, muối tiêu. Hương vị của bát canh tập tàng nóng sốt thật khó quên.

Muối sả : có lẽ là một món ăn Huế giản dị nhất, nhưng vào loại ngon lành nhất. Sả củ lột bớt vài lớp ngoài, xắt lát mỏng vằm nhỏ, hay giã trong cối, bỏ vào trạch rang cho vàng đều. Thịt bò xắt lát bằm thật nhỏ, tôm lột vỏ bằm nhỏ, tỏi giã nhỏ, đường, ruốc đủ các thứ rồi đổ mỡ vào chảo, bỏ tỏi xào trước cho thơm rồi đổ tôm thịt vào xào chín, nêm tiêu muối cho hơi mặn mặn, rồi bỏ đường và ruốc vào trộn đều để thấm sẽ đổ sả vào xào một lát nữa cho thấm đều. Mùa đông Huế, ăn cơm với muối sả ngon không chê vào đâu, ăn không biết no là gì.

Nghệ thuật nấu ăn Huế rất chú trọng ở sự tinh tế, sự phối hợp các loại gia vị nhằm nâng cao chất lượng thức ăn mà người Huế gọi là "đồ màu", đó là muối, tiêu, ớt, hành, tỏi, chanh, gừng, sả, mè, lá lốt, rau răm, ngò và các loại rau thơm. Để cho thức ăn thêm hương vị đậm đà, người Huế rất chú ý đến món rau sống và các loại nước chấm. Bữa ăn nào cũng có đĩa rau sống trên mâm cơm dù là mùa xuân hay mùa hè, thu hay đông. Rau sống là một tập hợp nhiều loại rau (rau muống, rau cải, xà lách...) ăn cùng với khế và chuối chát, bắp chuối. v.v... Rau sống thường ăn với thịt heo luộc chấm mắm hay ăn với canh. Nghệ thuật pha chế nước chấm là một nét đặc sắc của nghệ thuật nấu ăn ở Huế. Mỗi món ăn đặc biệt đều có một thứ nước chấm riêng, ăn nhằm nước chấm, món ăn sẽ kém ngon. Món nước chấm đơn giản nhất là chén nước mắm pha ớt, tỏi, chanh, tiêu và đường, hay chén mắm nêm pha tỏi, chanh, ớt. Người Huế ưa thích nước tương chấm thịt bò tái, bánh khoái, nước tôm kho có vắt chanh dùng chấm rau luộc, nước sốt có lòng đỏ trứng gà chấm tôm hùm luộc, nước cá kho thêm ớt tỏi chanh để chấm bầu luộc, nước tôm xào chấm

với giá chà, nước chua chấm xà lách, ngò, nước rước kho chấm rau dền luộc... ước khoảng có hơn 20 loại nước chấm khác nhau.

Món ăn Huế độc đáo và ngon miệng còn nhờ ở cách trình bày sao cho đẹp mắt. Mâm cơm Huế cũng còn là một bức tranh với nhiều họa sắc thẩm mỹ. Bát cơm trắng bên cạnh đĩa rau muống, đĩa dưa giá, những lát ớt đỏ, ớt xanh bên cạnh miếng khế hình ngôi sao, miếng vả hình trăng khuyết, miếng chuối cắt tròn, đĩa thịt luộc xếp lát chồng lên nhau như một đóa hoa mở cánh. Trong mâm cơm được trang trí một cánh hoa phượng một đĩa bông trang điểm thêm màu sắc gợi cảm cho bữa ăn.

Một số thức ăn Huế đã trở nên nổi tiếng, được nhiều người sành ăn mến mộ. Cơm hến đò Cồn, bánh khoai Đông Ba, bún bò Gia Hội, nem An Cựu, bánh bèo Ngự Bình, bánh canh Nam Phố, quýt Hương Cồn, thanh trà Tuần, dâu Truồi, chuối Mỹ Lợi, dứa Mỹ Á, cá Tam Giang, sò huyết Lăng Cô...

Sau bữa ăn, có thức tráng miệng là hoa quả và chén nước. Người Huế sành uống chè và ướp chè ngon có tiếng. Xứ Huế nổi tiếng có chè Tuần, và chè Truồi nước xanh vị chất thơm ngon. Chè Huế thường ướp với hoa sen, nhài, cúc, ngâu, sồi... Uống một chén chè, chờ trăng lên hoa nở ngoài hiên nhà, ngoài vườn là một thú phong lưu tao nhã phù hợp với nếp sống Huế, con người Huế.

PHẦN IV

HỘI LỄ DÂN GIAN NAM BỘ

A- HỘI LỄ DÂN GIAN LÀ GÌ ?

I. Về khái niệm "Lễ hội dân gian"

Là một bộ phận của nền văn hóa dân gian (folklore) được sáng tạo và bảo tồn, lưu truyền lâu đời trong lòng xã hội từ xưa đến nay. Hội Lễ Dân Gian là một loại hình sinh hoạt văn hóa - xã hội của quần chúng nhân dân lao động ở một cộng đồng, địa phương nhất định mang đậm tính chất tổng hợp các hình thái tư tưởng, tín ngưỡng, nghệ thuật, phong tục tập quán... của cộng đồng, địa phương đó. Nó là một dạng hoạt động xã hội được nhân lên và tràn vượt qua khỏi khuôn khổ của cuộc sống thường ngày bởi hình thức "cảnh diễn hóa" (spectaculariser) các hành động Hội Lễ mang tính chất tinh tuyển các năng lực văn hóa trong cộng đồng và với các nội dung bao gồm những giá trị đạo đức, thẩm mỹ, những tâm trạng, cảm xúc của mọi thành viên trong cộng đồng, đáp ứng được nhiều nhu cầu văn hóa - xã hội phức tạp của con người trong cộng đồng đó với một thời gian, không gian nhất định.

Hội Lễ có thể chia ra nhiều cấp độ hình thức sinh hoạt cụ thể như sau :

— Lễ : những nghi thức nghiêm trang mang tính chất kính ý (yêu và sợ) của con người đối với một đối tượng trong tự nhiên hoặc trong xã hội (thường có thể mang hình thức siêu tự nhiên) nhằm bày tỏ sự tôn trọng hoặc cầu mong đối tượng đó thêm điều tốt lành và khắc phục những nguy nan đến với đời sống của mình.

— Tết (âm gốc là tiết) : một dạng lễ nghi nông nghiệp theo mùa và thời tiết diễn ra rộng rãi trong cộng đồng và trong từng gia đình thuộc cộng đồng.

— Đình đám : Một dạng lễ nghi liên quan tới đức Thành Hoàng được thờ tại đình làng.

— Hội : Hình thức tổng hợp các loại sinh hoạt văn hóa bao gồm cả vui chơi, ăn uống... được "cảnh diễn hóa" trong một thời gian đặc biệt và gắn với một địa điểm (địa phương, đơn vị) nhất định, với sự tham gia đông đảo của nhiều người, có thể khác địa phương, đơn vị nhưng cùng một tâm trạng hội lễ vui vẻ, cùng với sự cộng cảm sâu sắc với nhau và với các tình thế hội diễn ra.

Trong Hội luôn luôn có phần Lễ (tính hướng đích về một đối tượng, một sự kiện) và ngược lại trong lễ, tết, đình đám thường có thể có phần Hội diễn ra. Nói chung, trong hoạt động thực tế chúng thường đan xen vào nhau và Lễ lúc nào cũng là khâu quan trọng, chủ yếu nhất. Như vậy khi nhấn mạnh tính chất Hội trong khái niệm Hội Lễ hay Lễ Hội nghĩa là nói đến các cuộc Lễ (loại Lễ ở quy mô lớn) bao gồm phần trong Lễ (Lễ) và có phần ngoài Lễ (Hội).

II. Khái quát và phân loại các Lễ hội dân gian ở Nam Bộ

Căn cứ vào đặc điểm hình thức, nội dung và quy mô tổ chức, đối tượng cử lễ hoặc đối tượng tham gia các hội lễ dân gian ở Nam Bộ, có thể khái quát và phân loại như sau :

1) Hội vùng :

Loại hội lễ có tầm thu hút và ảnh hưởng rộng lớn, mang tính chất tiêu biểu của toàn vùng. Ở đồng bằng Nam Bộ có hội lễ dân gian mang màu sắc ấy là Lễ hội Bà Chúa Xứ (sẽ được giới thiệu kỹ hơn ở phần B) và Lễ hội núi Bà đen (Tây Ninh).

2) Hội làng :

"Đó là một hình thức sinh hoạt văn hóa định kỳ, cộng đồng tổng hợp và tiêu biểu nhất của xã hội nông thôn ở đơn vị làng" ⁽¹⁾. Ở đây nó là dạng lễ hội nông nghiệp gắn liền một cộng đồng xã (làng lớn) hoặc thôn xóm (làng nhỏ), nói lên một phần bộ mặt đời sống tinh thần của nhân dân lao động đồng bằng Nam Bộ đằng sau những ruộng vườn xum xuê bát ngát cạnh mạng lưới sông rạch chằng chịt, bên bờ biển trời nước mênh mông, hay ngay giữa lòng thành phố ồn ào náo nhiệt... Dựa vào hình thức và nội dung lễ hội mà chủ yếu là ở đối tượng cử lễ, các hội làng nơi đây có thể chia ra như sau :

a) *Lễ Hội thờ đức Thành hoàng (ở các đình làng, còn gọi là Hội đình hay Đình đám)*

Những nhân vật có công lao hoặc có thành tích đối với cộng đồng tại địa phương (đối với làng sở tại), được nhân dân trong làng thờ cúng và tôn thành thần "bảo hộ" cho mình, hoặc được vua sắc phong (sẽ giới thiệu sâu ở phần C).

b) *Hội thờ nhân vật lịch sử (ở các lăng, đền...)*

Những người có công trạng với dân, với nước được nhân dân địa phương thờ cúng và làm lễ (tương tự như đám giỗ) hàng năm.

(1) Lê Thị Nhâm Tuyết : Nghiên cứu về hội làng cổ truyền của người Việt - Tạp chí Văn hóa dân gian, I/1984.

— *Nguyễn Trung Trực* : Lễ (Hội) diễn ra một đến ba ngày 18, 19 và 20 tháng 10 âm lịch hàng năm tại đền thờ của ngài ở Rạch Giá, Phú Quốc (Kiên Giang), Chợ Mới (An Giang)...

— *Trương Định* : Lễ (Hội) diễn ra một đến ba ngày 18, 19 và 20 tháng 8 âm lịch hàng năm tại đền thờ của ngài tại Gò Công (Định Tường, nay là Tiền Giang).

— *Từ Kiệt* (4 ông : Long, Thân, Rộng, Đức) : Lễ (Hội) diễn ra 2 ngày 15, 16 tháng 8 âm lịch hàng năm tại làng thờ 4 ông ở Cai Lậy (Mỹ Tho - Định Tường, nay là Tiền Giang)...

— *Lê Văn Duyệt* : Lễ (Hội) chủ yếu diễn ra hai ngày 1, 2 tháng 8 âm lịch hàng năm tại làng Bình Hòa, tỉnh Gia Định cũ, nay là quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Còn nhiều nơi thờ các nhân vật lịch sử khác như Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân v.v... (và chủ yếu là làm lễ, ít yếu tố hội).

c) Hội thờ cá voi (ở các làng ven biển như rạch Vàm Láng, Gò Công, Tiền Giang ; xã Vĩnh Luông, Vĩnh Long, Cầu Long ; vùng mũi Cà Mau, Minh Hải...) :

Cá voi là loài cá rất to lớn, sống trên biển và theo tín ngưỡng dân gian nó hay cứu người bị nạn trên biển (có lúc cứu cả chúa Nguyễn), và hay giúp đỡ ngư dân đánh bắt được nhiều cá. Cho nên được dân địa phương gọi là Cá Ông hoặc Ông Cậu (cá voi nhỏ) và ông Lớn (cá voi lớn). Cá voi trở thành một dạng "Thần Thành Hoàng" hoặc là hiện thân của "Quan Thế Âm Bồ Tát", được vua Nguyễn sắc phong là "Nam Hải Đại Tướng Quân" và được dân làng miền biển thờ cúng riêng tại các "Làng đình Vạn". Người ta long trọng làm đám tang khi gặp cá voi chết (gọi là "ông lụy"), và cũng rất long trọng khi làm lễ cải táng rước xương cá voi về "Lăng" thờ (gọi là "thượng ngọc cốt" và "thỉnh ngọc cốt"). Long trọng nhất là lễ Nghênh ông (rước cá voi) thường được tổ chức vào đêm 15 rạng 16 tháng 8 âm lịch hàng

năm (từ 11 giờ khuya đến gần rạng sáng hôm sau), mà trung tâm là lễ "cúng" và "rước ông" từ cửa biển về "Lăng", và các nghi thức tế lễ tại đây tương tự như "cúng đình" (ở các đình làng) với sự tham gia đông đảo các của quan viên chức sắc và nhân dân trong làng, với không khí tưng bừng rực rỡ khắp nơi, mọi nhà đều treo đèn kết hoa, bày hương án, nhang đèn, bánh trái cúng trước nhà, reo hò, đốt pháo khi rước "ông" về và còn có cả ca nhạc, ăn uống, vui chơi trong và ngoài lễ.

3) Hội Tết :

Sinh hoạt đặc biệt của mọi đơn vị, mọi gia đình và mọi thành viên trong cộng đồng mang hình thức là một loại hội mùa gắn với các nghi lễ của tín ngưỡng dân gian (hoặc tôn giáo) dựa theo nông lịch (âm lịch) mà đối tượng chính là các "tiết" khí tượng tuần hoàn trong năm, đồng thời có thể kèm theo các hoạt động ăn uống, vui chơi.

Ở đồng bằng Nam Bộ chủ yếu có :

a) *Hội Tết mùa Xuân* : Xoay quanh trung tâm là Tết Nguyên đán (hết năm cũ sang năm mới), ngoài ra còn có Tết Táo quân (23 tháng chạp âm lịch), Tết Thượng nguyên (rằm tháng giêng âm lịch) (sẽ trình bày kỹ ở phần B).

b) *Hội Tết mùa Thu* :

— *Tết Trung Thu* : (rằm tháng 8 âm lịch) : tết chơi trăng của mọi người, trước hết là trẻ em. Bánh trung thu (một loại bánh nướng), bánh dẻo, chè, đôi khi có cả rượu, thịt... dùng cúng ông bà, ăn nhậu hoặc biếu xén nhau. Lồng đèn các kiểu như cá chép, ngôi sao, gà, thỏ, chim... để trang trí trong nhà hoặc cho trẻ em đua nhau và đùa với trăng thấp sáng mọi ngõ xóm. Nhiều nơi có cả múa lân, ca hát...

— *Tết Trung Nguyên* : (rằm tháng 7 âm lịch) : ngày "xá tội vong nhân" (theo tín ngưỡng Phật giáo và tích "Mục Liên - Thanh Đề"...), cúng gia tiên và "cô hồn" bằng trái cây, xôi, chè, đốt vàng mã cùng các loại xe, thuyền, quần áo... bằng giấy.

c) *Ngoài ra rải rác trong năm còn nhiều ngày Tết khác như :*

— *Tết Hàn Thực* : (mùng 3 tháng 3), còn gọi là Tết "ăn nguội" với xôi, chè, bánh xiêu nước (một loại bánh trôi)...

— *Tết Thanh Minh* : (mùng 5, 6 tháng 3) cúng gia tiên, tào mộ ông bà và người thân bằng xôi, chè, gà vịt...

— *Tết Đoan Ngọ* : (mùng 5 tháng 5) còn gọi là "Tết giết sâu bọ" hoặc "Tết giữa năm". Có khi có rượu thịt, ăn uống lớn v.v...

4) *Hội lễ tôn giáo*

Gắn liền với những cộng đồng tín đồ tôn giáo, với những nghi thức thực hành các tín điều giáo lý, đọc giảng kinh kệ, nhằm hướng về sự tôn thờ giáo chủ. Tín đồ thực hiện tín ngưỡng của họ dưới sự điều khiển của các tu sĩ ở các cơ sở hành đạo tại một địa phương trong những dịp Lễ trọng hàng năm của tôn giáo. Đồng thời nhân đây có thể là dịp hội họp, vui chơi, sinh hoạt văn hóa của quần chúng nhân dân sở tại.

Ở đồng bằng Nam Bộ, ngoài các ngày lễ hội lớn của Phật giáo, Thiên Chúa giáo và Cao Đài, nơi đây còn có một hội lễ tôn giáo đáng kể nhất là *Hội lễ của Phật giáo Hòa Hảo*, một tôn giáo địa phương do giáo chủ Huỳnh Phú Sổ lập ra năm 1939 tại làng Hòa Hảo, Tân Châu, Châu Đốc (tỉnh An Giang ngày nay). Hội lễ này được tổ chức hàng năm vào ngày 18 tháng 5 âm lịch (thật ra có khi kéo dài hơn tuần lễ trước và sau ngày lễ chính) tại "Thánh địa" Hòa Hảo, với không khí tưng bừng của cờ xí rợp trời, của bè thủy lục trang trí rực rỡ trên sông, các loại lồng đèn cháy sáng

trên bờ (vào đêm), của pháo bông, múa lân, triển lãm, những trạm cơm phục vụ (chiều đái, không mất tiền) cho khách thập phương, trước đây, có khi mỗi ngày nấu hơn 10 tấn gạo (khoảng 2.000 gia) với hàng tấn thức ăn các loại cho mỗi trạm... Tiếng ngâm đọc, rao giảng kinh kệ trong các "Độc giảng đường", trên máy phóng thanh của xe tàu lưu động... vang vang suốt ngày đêm và các hoạt động văn nghệ, ca, múa dân tộc rất sôi nổi...

5) Hội lễ các dân tộc ít người

Hội lễ mang màu sắc riêng về tâm lý, tín ngưỡng, phong tục tập quán... của các cộng đồng dân tộc khác nhau, ở đây chủ yếu nói về Khơme, Hoa, Chăm, là những dân tộc ít người đông nhất trong số 15 dân tộc có mặt tại đồng bằng Nam Bộ.

a) Dân tộc Khơme : bộ phận dân tộc ít người đông nhất ở đồng bằng sông Cửu Long (hiện có khoảng 750.000 người, chủ yếu sống ở các tỉnh Cửu Long, An Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải), đồng thời cũng là dân tộc duy nhất trong hơn 50 dân tộc ít người ở Việt Nam tập trung sống và sống lâu đời, trở thành như người bản địa tại vùng đầm lầy, kinh rạch miền Tây Nam Bộ. Vì vậy hệ thống hội lễ Khơme nơi đây mang đậm nét truyền thống bản địa và có thể xem đây cũng là những hội lễ dân gian mang tính tiêu biểu cho vùng đất này, gồm có :

— Các hội lễ chủ yếu gắn liền với phong tục tập quán dân tộc như : "Chôl - Chnam - Thmây" (Tết mừng năm mới hay lễ chịu tuổi), lễ "Dôn - ta" hoặc "Prô - chung - bán" (lễ cúng ông bà), Lễ "Ok - om - bok" (Lễ Cúng trăng) hay "Nuốt còm đẹp", sẽ giới thiệu chi tiết ở phần B.

— Các hội lễ mang màu sắc tôn giáo (Phật giáo tiểu thừa) như : "Bon - visa Kha - Bochia" (Lễ Phật Đản, rằm tháng 5 âm lịch), "Bon - Chôi - vossa" (Lễ khai hạ, 15 tháng 9 âm lịch), "Phua - chom - nom" (Lễ Đạp cơm vắt), "Ka - thân - na - tean" (Lễ Dâng y, 16 tháng 9 đến 15 tháng 10 âm lịch...).

b) *Dân tộc Hoa* : Hiện có khoảng gần 1 triệu người. Tập trung ở Hậu Giang, Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh.. Đa số làm nghề tiểu thủ công, buôn bán hoặc kinh doanh ở thành phố, thị xã, thị trấn. Họ chủ yếu là con cháu những người di theo Mạc Cửu, Dương Ngạn Địch, Trần Thắng Tài, những di dân vốn là nạn nhân của sự chèn ép chính trị và áp bức kinh tế bởi nhà nước Trung Hoa, cùng lúc với phong trào di dân lập ấp của người Việt trôi dạt đến vùng đất này từ thế kỷ 17, 18 trước đây... Với tâm trạng "Cô nhi hải ngoại", họ mang theo những thần linh, những tín ngưỡng cổ truyền để làm nên những hội lễ của mình tại vùng đất mới này như bà Mã Hậu (còn gọi là Thiên hậu, Thánh mẫu, Đại mẫu hay Đức bà) thờ tại các "Chùa Bà" và lễ hội chủ yếu vào ngày 23 tháng 3 âm lịch hàng năm. Đức Quan Thánh (Quan Công còn gọi là Quan Đế hay Xích Đế, là biểu tượng của lòng thủy chung, danh dự, sự dũng cảm và công minh chánh trực) được thờ tại các đền Quan Võ miếu và lễ hội diễn ra nhằm ngày 3 tháng 1 âm lịch hàng năm.

Đức Quan Âm Bồ Tát, là biểu tượng của đức Phật "Đại Từ, Đại Bi", "Cứu Khổ Cứu Nạn" muôn người và là "Nữ thần của sự ban phát con cái" đối với phụ nữ người Hoa. Các chùa Quan Âm tổ chức lễ hội vào ngày 19 tháng 2 âm lịch hàng năm.

Ông Bổn (còn gọi là "Bổn Đầu Cội", một dạng thổ thần Thánh Hoàng của người Việt, hoặc "Neak - Ta" của người Khmer) có liên quan đến thần tích Trinh Hòa, người đi khai phá đất mới và truyền bá văn hóa Hoa ở Đông Nam Á. Các miếu Ông Bổn làm lễ vào ngày mừng một và rằm tháng giêng, hoặc dịp Trung Thu hàng năm. Các chùa, đền, miếu thờ các ông "Thần" nói trên ở các khu vực có đông đảo người Hoa như Cà Mau (Minh Hải), Sa Đéc (Đồng Tháp), Rạch Giá (Kiên Giang), Cai Lậy (Tiền Giang), Biên Hòa (Đồng Nai), và đặc biệt là ở khu vực quận 5, 6, 11 (TP. Hồ Chí Minh) v.v... Các ngày lễ hội, đặc biệt là ngày mừng "Vía bà" (Thiên Hậu) và "Vía Ông" (Quan Thánh) lễ vật

thường là heo (nguyên con sơn đỏ hoặc dê thịt sống), gà, trái cây, mì xào, tôm khô... kèm theo quần áo lễ dâng cho "Ông, Bà". Ngoài ra, còn có các tục lệ vui chơi cổ truyền, các trò diễn xướng dân gian hát Tiều, hát Quảng, hát Bội v.v...

c) *Dân tộc Chăm* : Hiện có khoảng 12.000 người, chủ yếu theo đạo Islam (Hồi giáo), tập trung cư trú đông nhất tại huyện Phú Châu (An Giang). Các hội lễ của họ thường gắn với nghi thức tôn giáo ở giáo đường, nhưng có thể kết hợp các hình thức ca xướng (Ad - toh - Ay - don) hoặc Gia huấn ca diễn xướng (Muk - xơ - ruh - palây) thâu đêm suốt sáng tại các gia đình...

B- NGHIÊN CỨU MỘT SỐ LỄ HỘI DÂN GIAN TIÊU BIỂU Ở NAM BỘ

I. Lễ hội Bà Chúa Xứ (Châu Đốc - An Giang)

Đây là hội lễ dân gian thuộc loại lớn nhất đồng bằng Nam Bộ, trước hết tính về sức lôi cuốn và tầm thu hút đông đảo người dự ở những ngày lễ chính của nó. Không kể dân địa phương (quanh vùng Châu Đốc - An Giang), người từ các địa phương khác thuộc đồng bằng sông Cửu Long cho đến miền Đông Nam Bộ, đôi khi có cả miền Trung, miền Bắc vào, từ Việt cho đến Hoa, Khơme v.v... số lượt trung bình có lúc lên đến hàng trăm ngàn. Hàng năm, đúng ngày 24, 25, 26 tháng 4 âm lịch mọi người lại lũ lượt kéo về dự ngày hội lễ "Cúng vía Bà" ở nơi đây.

1) *Về thần tích Bà Chúa Xứ* : Trong miếu Bà Chúa Xứ có một pho tượng bằng đá son, cao gần 2 mét, tạc một người đàn bà trong tư thế ngồi nghỉ ngơi trầm tư. Đó là "Bà Chúa Xứ" mà theo truyền tụng dân gian : tượng "Bà" đã có từ lâu đời, nhưng cách đây khoảng 200 năm, "Bà" được dân địa phương phát hiện và được khiêng từ trên đỉnh núi Sam bằng những cô gái đồng trinh tắm rửa sạch sẽ (theo như "lời dạy" của "Bà" qua con đồng). Hoặc,

một ý kiến khác cho rằng khoảng năm 1820, Thoại Ngọc Hầu tức Nguyễn Văn Thoại (1761 – 1829), quan triều Nguyễn trấn thủ Châu Đốc và bảo hộ Cao Miên, đã xây miếu và rước tượng "Bà" (từ trong rừng) về thờ sau khi được "Bà phù hộ" thắng giặc ở biên giới về, "ứng" theo như lời khấn vái của vợ (Bà Châu Thị Tề). Một ý kiến khác nữa của Malleret, nhà khảo cổ học người Pháp, người đã phát hiện di chỉ văn hóa Óc Eo (vùng Ba Thê, núi Sập, huyện Thoại Sơn, An Giang ngày nay). Năm 1941, sau khi nghiên cứu tượng Bà Chúa Sứ đã xác định rằng đây là một pho tượng thần Visnu (một trong ba vị thần quan trọng của đạo Bà La Môn và Ấn Độ giáo : Visnu, Siva, Brahm) được tạo vào khoảng cuối thế kỷ thứ 6 đầu thế kỷ thứ 7 sau công nguyên ⁽¹⁾. Như vậy, người ta có thể nhận xét thêm rằng : "Tượng của Bà là pho tượng Phật đàn ông của người Khơme bỏ quên lâu đời bên sườn núi Sam. Người Việt đưa tượng vào miếu diêm tô lại với nước sơn, trở thành đàn bà mặc áo lụa, đeo dây chuyền" ⁽²⁾ và từ đó "Bà Chúa Xứ là vị thần có quyền thế lớn ở khu vực ấy, chốn ấy, xứ ấy..." ⁽³⁾. Do ảnh hưởng Phật giáo, Lão giáo cùng với các tín ngưỡng đồng bóng của dân gian mà các vị thần được thờ chủ yếu là nữ : Thánh mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thoải, Thượng Ngàn hoặc Bà Chúa Tiên, Bà Chúa Ngọc, Bà Chúa Động, Bà Cố Hỷ, Bà Thủy, Bà Hỏa... "Bà Chúa Xứ" lại trở thành một dạng như "Phật Bà Quan Âm" (đối với người Việt) hoặc "Bà Mã Hậu" hay "Thiên Hậu Nương Nương" (đối với người Hoa), và được tin tưởng thành kính đến độ có rất nhiều huyền thoại về "quyền lực linh thiêng" của "Bà" trong việc "ban phúc giáng họa" cho con người, như hai câu liên đôi treo ở miếu Bà như sau :

*Cầu tất ứng, thi tất linh, mộng trung chi thị.
Xiêm khả kính, Thanh khả mộ, ý ngoại nan lường.*

(1), (2), (3), Sơn Nam - Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa, NXB. TP. Hồ Chí Minh, trang 149 - 150. .

(Xin thì được, ban cho thì linh thiêng, báo trong giấc mộng. Người Xiêm sợ hãi, người Hoa kinh mộ, ý tứ khôn lường).

2) *Khung cảnh nơi diễn ra lễ hội* : Miếu Bà Chúa Xứ lúc đầu (khoảng năm 1825) được dựng bằng tre lá, sau đó được trùng tu nhiều đợt để trở thành một kiến trúc kiểu cổ của phương Đông khá đẹp : mái cong lợp bằng ngói xanh, tường bằng gỗ quý, chạm trổ công phu. Trên bậc thềm là hai con sư tử bằng đá ngồi chầu. Tòa miếu ấy nằm trên vùng đất trũng, quay lưng lên đường và dựa vào chân núi Sam ở hướng Đông Bắc.

Toàn cảnh núi Sam cũng góp phần tạo thêm "khí thiêng" cho miếu Bà Chúa Xứ và làm cho không khí các ngày hội lễ nơi đây thêm huyền ảo. Cao khoảng 230 mét và chu vi chân núi khoảng 3000 mét, núi Sam trông giống hình con Sam và ngày xưa từng là hòn đảo nhô trên biển (lúc biển còn bao phủ toàn vùng), rất nhiều sam đã bám vào đây sinh sôi, nên nó có tên chữ là "Học Lành Sơn" (nghĩa là núi con sam). Tọa lạc tại làng Vĩnh Tế, tỉnh Châu Đốc cũ (nay là xã Vĩnh Tế, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang), núi Sam nằm không xa kinh Vĩnh Tế (nối liền Châu Đốc - Hà Tiên, do Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào khoảng 1819 - 1924) và giáp với tỉnh Tà Keo của Campuchia (cách khoảng 15km). Trước kia, nơi đây vốn là một vùng núi rừng sầm uất, um tùm cây cối và đồng đảo muôn thú như : khỉ, heo rừng, trâu, rắn và có cả cộp, beo...

Ngoài ra, bên cạnh miếu Bà Chúa Xứ, núi Sam còn được tô điểm bằng những kiến trúc khác khá đẹp như :

— *Tây An tự* : Với ba ngôi lầu cất theo kiểu Ấn Độ do Tổng đốc Doãn Uẩn (đời Thiệu Trị) xây dựng năm 1847 để thờ Phật, Kim Cang, La Hán, Tam Hoàng, Ngũ Đế và Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1807 - 1856).

— *Lăng Thoại Ngọc Hầu* : gồm mộ và đền thờ của Nguyễn Văn Thoại cùng hai người vợ, với những ngôi mộ nghĩa đưng (mộ

những người vô danh chết trong khi tham gia đào kinh Vĩnh Tế).

— *Chùa Hang* (Phước Điền tự) và các thắng cảnh thiên nhiên khác như : đồi Bạch Vân, đồi Đá Chẹt v.v... tất cả tạo một quang cảnh vừa hùng vĩ, vừa thơ mộng, vừa trang nghiêm sâu lắng... Không phải chỉ tô đậm nét linh thiêng cho "Vía Bà" đây uy lực, hay không khí "chùa chiền" huyền ảo mà còn có cả bóng dáng "Khí thiêng sông núi" hào hùng của đất nước với bao nhiêu mồ hôi xương máu trong lịch sử còn ghi rõ dấu vết với nét đẹp quê hương lộng lẫy mãi nơi đây :

Núi Sam ơi

Người đứng đó từ bao giờ ?

Mà tuổi ấu thơ,

Tôi đã thấy bóng Người lồng lộng,

Hang Yến, hang Dơi, vồ Đá Dựng,

Chùa Tây An, lăng miếu người xưa mở đất lập làng,

Quanh quần bên Người như diễm trang,

Bình minh khoác áo dài xanh thắm,

Chiều tà người mang sắc nước đại dương,

Tôi yêu Người như tuổi trẻ vẫn vương...

(TÌM LẠI NGỌN NÚI TUỔI THƠ
Thơ của Mai Văn Tạo).

3) Diễn tiến hội lễ

a) Ngày 24/4 âm lịch, đúng 12 giờ khuya, tiến hành làm lễ mộc dục (lễ tắm Bà) : Một tấm màn giăng ngang che kín tượng bà và hai phụ nữ được lựa chọn trước để vào trong tắm và thay y phục cho bà. Phía ngoài là hàng trăm người đang quỳ làm lễ, tay mỗi người đều cầm bông huệ trắng. Nước tắm cho bà được nấu với quế và hương hoa, sau khi tắm bà xong sẽ được phân phát cho

khách chây hội uống "lấy phước" ! Cũng vậy, bộ y phục cũ của bà vừa thay ra sẽ được cắt thành từng mảnh nhỏ phân phát cho mọi người để làm thành một thứ "bùa hộ mệnh" quý giá...

b) Ngày 25/5 âm lịch :

— 4 giờ chiều : Lễ thỉnh sắc phong cho bà, rước từ làng Thoại Ngọc Hầu về miếu bà. Đoàn người rước được sắp xếp theo thứ tự, với nghi trượng, nghi vật rinh rang và có đốt pháo, múa lân.

— 12 giờ khuya : Lễ Túc yết "Mời bà về dự lễ", tiếp theo là Lễ Xây châu (hát Bội) với các nghi thức như sau :

Trước hết Chánh bái (người chủ trì cuộc lễ) dâng heo (tượng trưng bằng một đĩa huyết và một ít lông heo). Sau đó, điện dâng hương và rượu, rồi đọc văn tế, cuối cùng điện tiếp hai tuần rượu, một tuần trà.

Tiếp theo Chánh bái, Ca công (Đại diện đoàn hát Bội) bước vào làm lễ, tay cầm nhành dương vừa rảy nước vừa đọc :

"Nhất sái thiên thanh" (rảy trên trời xanh bao la).

"Nhị sái địa minh" (rảy xuống đất màu mỡ mệnh mông).

"Tam sái nhân trường" (rảy cho loài người trường thọ).

"Tứ sái quỷ diệt hình" (rảy diệt loài quỷ dữ).

Xong, trống miếu Bà nổi lên ba hồi, và ba hồi trống của đoàn hát Bội tiếp để cho vở diễn bắt đầu...

c) Ngày 26/4 âm lịch : Lúc 4 giờ sáng, lễ chính thức bắt đầu để cầu an, cầu phúc (chủ yếu là dâng hương, rượu, trà và vái lạy...). Rộn rịp, đông đảo nhất trong mấy ngày lễ (có khi kéo cả ngoài 3 ngày lễ chính) là các hoạt động cúng bái, nhang đèn nghi ngút đến độ ngạt thở. Các hoạt động thỉnh xâm, xóc thẻ, xin bùa, vay tiền của Bà (mỗi người "vay" một ít "tiền của Bà" từ quỹ của miếu để làm vốn "Phước lộc" làm ăn. Sau đó sẽ trả lại và cúng

dương thêm gấp nhiều lần...). Ban ngày còn có hát Bội, múa võ, ca hát, nhạc ngũ âm và đặc biệt là tiết mục "Múa Bông" của các bà "Đông Bông" v.v...

4) Hiện trạng và phương hướng phát triển của hội lễ Bà Chúa Xứ

Ở trên là những nét chung của hội lễ Bà Chúa Xứ trong quá trình phát triển trước đây của nó. Từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30 - 4 - 1975), núi Sam trở thành một di tích lịch sử và văn hóa lớn của An Giang, của đồng bằng sông Cửu Long và của Nam Bộ nói chung, đã được Nhà nước xếp hạng và phân công ngành bảo tồn, bảo tàng phối hợp ngành văn hóa và địa phương chịu trách nhiệm bảo vệ, tôn tạo. Hội quý tế trước đây được thay bằng Hội bảo vệ di tích lịch sử và văn hóa núi Sam với 4 người thường trực (1 chủ tịch, 3 phó chủ tịch) và 10 ủy viên thường xuyên quản lý mọi hoạt động tại miếu Bà theo phương hướng, nội dung mới. Phương án quy hoạch núi Sam trở thành khu di tích lịch sử và văn hóa, du lịch đã được xây dựng và đang từng bước tranh thủ mọi điều kiện để sớm thực hiện. Trước mắt các hoạt động hội lễ ở đây được dân cải tiến để lành mạnh hóa nhiều hơn, xóa đi bớt những tục lệ mê tín dị đoan như xin xăm, uống nước tắm Bà, xin bùa... Thay vào đó là các hoạt động văn nghệ, chiếu phim, thể dục, thể thao... được tổ chức nhân dịp lễ hội diễn ra. Tuy nhiên nhìn chung phức tạp nhất vẫn là khối lượng quần chúng rất lớn đến đây với một tâm lý nặng về mê tín dị đoan (ngoại trừ đa số thanh niên còn có động cơ chính là du lịch, ngoạn cảnh và tìm không khí "hội hè"), bên cạnh là các khó khăn về tổ chức, về điều kiện vật chất, phục vụ (ăn nghỉ, các dịch vụ khác...). Một kế hoạch chu đáo, toàn diện, đồng bộ, trên cơ sở có nghiên cứu, điều tra nghiêm túc, với sự đầu tư thích đáng, để bảo vệ, tôn tạo, phát huy tốt các di tích quanh núi Sam và làm cho hội lễ Bà Chúa Xứ trở thành một hội lễ truyền thống được cải biến, nâng cao, phù hợp với yêu cầu xây

dựng nền văn hóa mới Xã hội Chủ nghĩa. Đó là yêu cầu bức thiết đang đặt ra hiện nay.

II- Hội đình (hay Đình Đám)

Loại hội làng gắn với tín ngưỡng và các hoạt động định kỳ thờ cúng đức Thành Hoàng tại các ngôi đình trong làng. Thuộc loại hội lễ nông nghiệp phổ biến trên khắp đất nước. Hội đình ở đồng bằng Nam Bộ vừa có những nét riêng của vùng đất mới, vừa kế thừa những truyền thống văn hóa hội đình nói chung.

1) Về ngôi đình :

Vốn là "ngôi nhà làng", "ngôi nhà công cộng của dân ông", là thiết chế trung tâm cho các sinh hoạt văn hóa - xã hội trong làng, nơi hội họp việc làng, thờ đức Thành Hoàng và định kỳ hàng năm tiến hành các hội lễ lớn của làng, xuất phát từ đặc điểm và các điều kiện riêng của mình, các ngôi đình của đồng bằng sông Cửu Long có lịch sử (khác với miền Bắc) gần như thống nhất từ đầu với lịch sử tín ngưỡng Thành Hoàng, lịch sử hội làng và thậm chí với lịch sử ngôi làng ngay lúc mới thành lập, là nhân chứng và là một lực lượng góp phần (ít nhất là về tinh thần) vào sự hình thành, phát triển của vùng đất mới này. Nhìn chung nơi đây, ở những ngày đầu khai phá, mỗi cộng đồng thôn, xã khi vừa hình thành và tương đối ổn định thì đều tiến hành xây dựng ngôi đình với các điều kiện kinh tế - xã hội riêng của mình và từ đó, các ngôi đình này tồn tại, phát triển theo những bước thăng trầm, biến đổi qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của các cộng đồng ấy. Hiện nay ở những vùng đất, nếu không "quá ít tuổi truyền thống" mỗi làng, xã đều có ít nhất một ngôi đình của mình. Có xã có đến hai, ba ngôi đình, thậm chí có đến bốn, năm ngôi đình (như xã Long Thới huyện Chợ Lách và xã Thành Thới, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre chẳng hạn...). Nguyên nhân là các xã ấy gồm nhiều thôn làng trước đây sát

nhập lại. Điều đó chứng tỏ sức sống, sự gắn bó của các ngôi đình, của các lễ hội đình đám trong đời sống tinh thần của các cộng đồng làng xã nơi vùng đất mới nhiều biến động này. Đình thường được cất ở trên đất giong, xa bờ rạch, với vị trí thường là ở giữa làng thôn (địa giới lúc ban đầu), trên một khoảng đất rộng rãi, có nhiều cây cổ thụ um tùm. Như vậy vị trí và hướng các ngôi đình ở đây không bị chi phối nặng nề về phong thủy mà chủ yếu tiện lợi đi lại và phù hợp điều kiện tự nhiên tại chỗ. Qui mô, kiến trúc các ngôi đình mỗi nơi ít nhiều đều có khác nhau (có lẽ chủ yếu do điều kiện kinh tế và vị trí địa lý). Nhưng nhìn chung, thường là ba ngôi nhà vuông bố trí theo hình chữ T, hoặc một gian, hai chái, có xuyên trích ghi bốn cột cái vào thành khuôn cũi (theo kiểu "nhà trích"), mái kiểu "bánh ít" và thường lợp ngói liền nhau theo kiểu "sắp dọi", có thể có bờ rào hay bờ thành thấp bao quanh khuôn viên. Phần ngoài có cổng chính, bình phong thờ "Ông Hồ", am thổ địa ở bên trái, am ngũ hành bên phải, giữa thờ Thần Nông (trên nền lộ thiên). Phần ngôi đình chính gồm có : gian ngoài làm nhà "vô ca" (nơi "xây châu" hát Bội nhưng dịp cúng thần) với sân khấu quay mặt vào trong, hậu trường và lưng sân khấu là bức tường làm mặt tiền của ngôi đình (không có cửa ra vào), gian giữa có lan can làm đường ra vào (cũng không có cửa), là nơi làm việc của chức sắc trong làng ; gian thứ ba trong cùng dành làm nơi thờ thần, thường ngày đóng kín, ra vào phải bằng đường hông, chỉ ngày lễ, cúng đình mới mở cửa chính, gồm có : Cặp hạc châu và đôi lọng che hai bên, giữa là bàn hương án với bộ ngũ sự bằng đồng, tiếp là hai hàng lễ bộ, với cái sập dành để bày lễ vật. Cuối cùng là "long đình" và tráp (dựng sắc phong) được trạm trổ, sơn son thếp vàng, bên cạnh còn có áo, máo, hia, gươm... Bao quanh bàn thờ Thành Hoàng là bốn cột cái, cũng được xem là bốn vị thần hộ vệ làng.

Đó là những nét chung, nhiều ngôi đình ở đồng bằng sông Cửu Long còn có phong cách kiến trúc và mỹ thuật khá độc đáo

như đình Bến Thủy, Cần Thơ (Hậu Giang), đình Phong Phú, Tân Châu - Châu Đốc (An Giang), và đặc biệt là các đình ở tỉnh Bến Tre như đình Phú Lễ (huyện Ba Tri), đình làng Đa Phước Hội (huyện Mỏ Cày), đình Bình Hòa (thị trấn Giồng Trôm)⁽¹⁾.

2) *Về đức Thành Hoàng* : Là "vị thần trấn ở thành quách" theo quan niệm Trung Hoa thời cổ, hoặc từ tục "đốt tờ giấy vàng" bản sao sắc phong do nhà vua phong tặng cho người thân tộc đã qua đời của các quan chức thời phong kiến, nhưng ở đồng bằng sông Cửu Long, đức Thành Hoàng đã được "địa phương hóa" để trở thành biểu tượng như là một vị thần đất, nhân vật còn sót lại từ những thần thoại xưa, đồng thời có thể đồng nhất hồn thiêng của những người đầu tiên có công trạng đến mở đất, dựng làng sở tại, hoặc cụ thể hơn, là một công thần triều Nguyễn có quan hệ nào đó đối với địa phương. Chẳng hạn Nguyễn Hữu Cảnh (còn gọi Nguyễn Hữu Kính), quan triều Nguyễn được phân công vào Nam kinh lược và chính thức thành lập hai huyện Phước Long và Tân Bình (sau này thuộc phủ Gia Định), sau đó đi dẹp giặc ở Cao Miên, khi thắng trận trở về bị bệnh chết giữa đường, xác được quân mang qua sông Hậu, sông Tiền rồi về đến Biên Hòa (Đồng Nai) để mai táng, từ đó có rất nhiều nơi thờ ông : ở Châu Đốc và cù lao Chường (An Giang), ở An Thạnh Trung, Long Kiến, Long Điền, Kiến An (Định Tường - Tiền Giang), cho đến ở đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn), hay ở Biên Hòa (Đồng Nai) v.v...

Điều đáng chú ý là các vị thần Thành Hoàng ấy khi được dân làng thờ tại đình của làng mình rồi thì coi như đó là "Thần bảo hộ" của riêng làng ấy. Vì vậy người ta còn gọi là "Thành Hoàng bốn cảnh", nghĩa là thần ngự tại đình, chứng kiến mọi thói tục, đạo đức, bảo vệ cho mọi người, phù hộ cho làng được

(1) Xem Văn Đình Hy : Đình làng ở Bến Tre, văn hóa Nghệ thuật, Sở văn hóa Thông tin Bến Tre, tháng 9/1985.

thịnh vượng, ngài thông cảm với mọi tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, cùng chia sẻ, ghi nhớ mọi kỷ niệm lớn nhỏ của đời sống dân làng...

Lợi dụng điều đó, triều đình phong kiến tập quyền trước đây đã "thò tay" xuống nắm lấy cả "phần hồn" các cơ sở làng xã bằng cách quy các thành Hoàng ấy vào hệ thống tôn ti phẩm trật kiểu nhà nước quân chủ và từ đó phong sắc cho từng Thành Hoàng một, kèm theo là bản "thần phủ" của các thần do bộ Lễ cấp, nhằm mục đích : "Từ nay, Thành Hoàng ngự giữa lòng thôn xã, trong hậu cung của đình, vừa như điểm tập kết của tinh thần làng mạc muôn thuở, vừa như điểm tỏa chiếu của uy quyền quân chủ" (1).

Tuy nhiên, ở vùng đất mới Nam Bộ : "Đình, miếu biểu hiện sinh hoạt luân lý, đoàn kết, hội hè của những kẻ tha phương hơn là nối tiếp truyền thống sở tại - thực sự truyền thống sở tại quá mỏng - và cũng hơn là duy trì nguyên vẹn những gì mà họ chán ghét ở nơi quê cũ" (2).

Do đó, thần Thành Hoàng ở đây ít có lai lịch, sự tích rõ ràng, thường được gọi đơn giản là "Thần đình" hay "Thần làng" và sắc phong của triều Nguyễn cho các thần cũng thường chỉ có danh hiệu chung chung là "Quảng hậu chính trực đôn ngưng" (rộng rãi, ngay thẳng, tích tụ).

3) Cơ chế tổ chức hội đình : gồm

a) Bộ phận quản trị chung :

- Ban Hương chức hội tề (sau đổi thành Ban Quản trị).
- Ban kiểm soát.

(1) Trần Cư : Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền Bắc Bộ. NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984, trang 123.

(2) Trần Bạch Đằng : Đồng bằng sông Cửu Long - 40 năm, NXB. TP. Hồ Chí Minh, 1986, trang 33.

— Ban cổ vấn (gồm các vị kỳ lão).

b) Bộ phận tế lễ :

— Ban Tế tự (gồm Tham thân, Kế thân, Hương quản, Đại bái, Chánh bái, Bồi bái, Phó bái, Hiệp bái, Tham bái, Hương bái).

— Ban Tế nhạc (gồm Trưởng, Phó).

— Ban Lễ nhạc (gồm Trưởng lễ, Tham lễ, Tri lễ).

— Ban Nhạc sinh (gồm Trưởng nhạc, Tham nhạc, Tri nhạc).

— Lễ sĩ (học trò lễ, mỗi kỳ lễ có 7 cặp, tức 14 nam mặc y phục, đội mũ, mang hia theo kiểu quan văn thời xưa).

c) Bộ phận phục vụ :

— Ban Nghi tiết (chưng dọn).

— Ban Thiện phòng (mua lễ vật, nấu nướng).

— Ban Quản thủ tài vật (giữ gìn tài sản, vật chất).

— Ban Tiếp tân (tiếp rước, chiêu đãi quan khách).

— Ban Ánh sáng (đèn đuốc).

4) Diễn biến chương trình – nội dung hội đình

(Đại lễ Kỳ Yên, thường vào khoảng giữa tháng 5 âm lịch).

a) Lễ khai sắc nghinh thần (12 giờ trưa ngày thứ nhất hội đình).

— *Lễ khai sắc :*

+ Ban Tế tự đứng ra nguyên hương, vái lạy kèm hai lễ sĩ đứng hầu.

+ Hai lễ sĩ cùng một vị ban Tế tự đi đến trước Chánh điện.

+ Hai lễ sĩ cung kính đến ngai thần khiêng tráp đựng sắc đem xuống đặt tại bàn lễ (có để sẵn nhang đèn và khay trà, rượu).

+ Ông Chánh bái mở khóa thỉnh sắc trải ra trên bàn (nhạc đánh bài tiếp giá) rồi quý xuống đọc lớn tiếng bản sắc thần cho mọi người cùng nghe.

+ Ông Chánh bái xếp sắc thần trải vào tráp sắc như cũ (Nạp sắc).

— *Lễ nghinh thần :*

+ Trống, chuông, mõ nổi lên (ba hồi).

+ Ban Tế tự kính cẩn thỉnh tráp sắc ra đường đặt vào chiếc kiệu (Long đình) có kết hoa, nhang đèn, hai bên có dù, lọng.

+ Trong tiếng kèn, trống và sau đội múa lân, kiệu mang sắc thần được diễu hành qua khắp đường làng, hộ tống là các vị kỳ lão, viên chức, thân hào nhân sĩ, tôn giáo, đoàn thể... Trong khi đó hai bên đường, trước mỗi nhà dân làng đều có đặt bàn hương án khói nhang nghi ngút và cờ xí, bánh trái tươm tất.

+ Cuối cùng sắc thần được đưa quay trở lại đình với lễ chót gọi là "Thỉnh sắc" từ chiếc kiệu Long đình đi vào chánh điện trong tiếng nhạc rộn ràng... (Trường hợp sắc thần không để tại đình mà được thờ tại một ngôi đền hoặc ở nhà một vị chức sắc nào đó trong làng thì sẽ được rước về đình (Lễ thỉnh sắc) và trả về nơi cũ (Lễ hội sắc) với nghi thức long trọng tương tự như trên).

b) *Lễ chánh tế hay túc yết (4 giờ sáng ngày thứ hai hội đình).*

— *Tiện yết :*

+ Cử soát tế vật (kiếm lại đồ cúng. Ông Hiệp bái ở giữa, Tham bái ở tả và Hương bái ở hữu).

- + Khai sắc (mở hòm sắc, trải sắc chỉ ra).
- + E mao huyết (đem chén huyết có một ít lông heo để ra bàn lễ).
- + Chấp sự giả các tư kỳ sự (ông Hiệp bái thủ mô, ông Tham bái thủ chuông, ông Hương bái thủ trống bước ra trước hương án ngoài).
- + Khởi thái bình (ông Hiệp bái đánh 3 hồi mô).
- + Khởi chung cổ (ông Tham bái và ông Hương bái cùng đánh ba hồi chuông, trống).
- + Thái bình, chung cổ tề minh (mô, chuông, trống cùng đóng lên).
- + Nhạc sinh tựu vị (Ban nhạc vào trước hương án).
- + Nhạc sinh khởi nhạc (Ban nhạc bắt đầu cử nhạc đón thần).
- + Niệm hương tựu vị (Đại diện chính quyền, ông Tham thân, ông Kế hiền vào trước hương án).
- + Phần hương (Người phục vụ đốt hương).
- + Quy (Ba vị niệm hương quỳ xuống).
- + Niệm hương (Ba vị niệm hương khấn lớn tiếng).
- + Thượng hương (Người phục vụ cắm nhang lên bàn hương án).
- + Phủ phục (Ba vị niệm hương cúi xuống lạy).
- + Hưng bình thân (Ba vị niệm hương đứng thẳng dậy).
- + Nghinh thần (Rước thần, với đồng đủ hương chức, quan viên cùng vào làm lễ).
- + Cúc cung bái (Cúi xuống lạy 4 lần).
- + Hưng bái - hưng bình thân (đứng thẳng lên)
- + Đồng bái (Tất cả cùng lạy 4 lạy theo lời xướng của Lễ sinh).

+ Bồi tế tựu vị (Ông Bồi tế vào trước hương án).
+ Đông hiến Tây hiến, các tựu vị (Các hầu lễ vào đứng hai bên).

+ Chánh tế tựu vị (Ông Chánh tế bước vào).
+ Nghệ quán tẩy (Tất cả bước tới đài rửa mặt).
+ Quán tẩy (Tất cả rửa mặt).
+ Phục vụ (Tất cả trở lại bàn hương án).

— *Khởi tuần hương* :

+ Nghệ hương án tiên (Lễ sinh đi vào dâng hương).
+ Quy hương án ngoại (Lễ sinh quỳ trước hương án).
+ Phan hương (Chánh tế đốt trầm do lễ sinh quỳ trao).
+ Thượng hương (Chánh tế đi lên dâng trầm sau khi lễ sinh trở xuống).

+ Phủ phục (Chánh tế cúi xuống).
+ Hương bình thân (Chánh tế đứng dậy).
+ Cúc cung bái, hưng bái (xướng và lạy 4 lần).
+ Hưng bình thân (đứng dậy).
+ Phục vị (Chánh tế đứng lùi lại).

— *Khởi tuần rượu* :

+ Lễ sinh đốt đèn.
+ Hành hiến lễ.
+ Nghệ thân vị tiên (Lễ sinh đi vào, nhạc trời lên).
+ Quy (Lễ sinh quỳ).
+ Tấn tước (Lễ sinh quỳ trao cốc nhỏ cho Chánh tế rót rượu vào).

+ Hiến tước (Lễ sinh đứng dậy, hai tay dâng rượu đến trước bàn thờ thần rồi quay trở xuống, xướng để Chánh tế tiến lên lạy hai lạy).

- + Chuyển chúc (Ba lễ sinh đến lấy bản văn tế).
- + Giai quy (Ba lễ sinh đồng quy xuống).
- + Đọc chúc (Một lễ sinh cầm bản văn nâng lên khỏi đầu, một cầm đèn, một đọc bản văn tế).

— *Diêm trà :*

- + Dâng trà lên bàn thần (Nhạc cử bài ngũ diêm).
- + Phàn chúc (Đốt văn tế).
- + Nạp sắc (Để sắc chỉ vào hòm).
- + Lễ thành, Chánh tế, Bồi tế xuất vị (Các vị Chánh tế, Bồi tế rút lui, lễ sinh lạy 4 lạy).

+ Tiếp theo là phần lễ đàn cá, tuần rượu nhì, tuần rượu ba dành cho các chức sắc, quan viên trong làng lần lượt thay nhau tiến hành các nghi lễ tương tự như trên, riêng phần cuối có biến dạng khác đi một ít...

c) Lễ xây châu (hát bội).

Ngoài các nghi lễ trên, trước khi diễn hát Bội còn có những nghi thức nghiêm trang do người cầm roi châu (một hương chức trong làng) thực hiện, gồm có :

— *Vào trong chánh điện :*

+ Lễ sĩ xướng lên : Cổ lai viên tự vị (người cầm châu đến trước bàn thờ thần).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Nguyện hương thượng hương (thắp nhang).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Châm tầu - Cúc cung bái (rót rượu và lạy hai lạy), xong đọc bài phục vị.

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Châm tầu - Tạ thần - Cúc cung bái (Rót rượu, cúng và lạy hai lạy).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Thỉnh Thánh (Bưng khay trầu rượu ra sân khấu).

— Ra ngoài sân khấu :

+ Lễ sĩ xướng : Cổ lai viên tộ vị

(Người cầm châu lên trước sân khấu)

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Nguyễn hương – Cúc cung bái

(Người cầm châu thấp nhang và lạy hai lạy).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Nhạc công khởi nhạc

(Ban nhạc đánh bài Tiếp giá).

+ Châm tầu (Rót rượu – Xong, đọc bài Xây châu).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Tẩy trước chú

(Người cầm châu tay cầm nhánh bông và tô nước, nhúng bông và rảy nước rồi cầm roi châu).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Thư phù yểm diện chúng

(Bỏ khăn đang che mặt trống, cầm dùi trống).

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Trịch mộc chú

(Khắc rọi châu, tức đánh ở vành trống)

+ Lễ sĩ xướng tiếp : Điểm mặt trống (Đánh ở giữa mặt trống ba lần : lần một tiếng, đọc "nhất nguyện"... lần hai tiếng, đọc "nhị nguyện"... lần ba tiếng, đọc "trung nguyện"...))

— Vở diễn bắt đầu...

5) *Tục lệ ăn uống và chia xôi, thịt trong hội đình :*

Mỗi quan viên, chức sắc, chủ ruộng... xây hai mâm xôi và "tùy hi", mỗi gia đình trong làng một mâm để "cúng đình". Ngoài ra ngân quỹ của đình mua heo hoặc bò để cúng trong các lễ (có nơi làm đến 5 con heo một dịp Đại lễ Kỳ Yên). Sau khi cúng xong xem chiều đãi mọi người tham gia tổ chức và dự ngày hội đình

(kể cả trẻ con đến vui chơi). Ngoài ra còn dành phần biếu, mang về nhà cho các vị chức sắc và những người tham gia tổ chức.

Hiện trạng và xu hướng phát triển các hội đình :

Từ sau ngày giải phóng (30-4-1975), các hội đình ở đồng bằng Nam Bộ chịu tác động bởi những chuyển động mạnh về sự đổi mới của cơ chế tổ chức, hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội trên toàn vùng và từng địa phương, đơn vị, thôn làng... Các quan viên chức sắc ngày xưa bây giờ được thay thế bằng cơ chế quản lý hành chính xã, ấp ; dù khác nhau, nơi mạnh, nơi yếu nơi chặt chẽ, nơi còn lỏng lẻo, nhưng quan điểm, thái độ và cả nếp sinh hoạt của chính quyền, của nhân dân đối với hội đình đã đổi mới. Tệ mê tín dị đoan, các hủ tục và sự phung phí, tốn kém trong sinh hoạt lễ hội đình đám dần dần từng bước bị xóa bỏ. Thay vào đó, đình trung có thể biến thành chỗ thờ các anh hùng liệt sĩ được đưa về dựng trước sân đình, hoặc khai thác yếu tố liên quan giữa gia đình với hoạt động của các lực lượng cách mạng tại chỗ để xây dựng nơi đây một phòng (góc) truyền thống nói về truyền thống cách mạng của địa phương. Ngày hội cúng đình có lồng vào nội dung tưởng niệm anh hùng liệt sĩ, sinh hoạt kể chuyện truyền thống, có ăn uống vui chơi, văn nghệ, chiếu phim, thể dục thể thao... Đây là hướng phát triển tích cực. Tuy nhiên, có nơi lãnh đạo chính quyền địa phương vẫn xem đình là tụ điểm hoạt động mê tín dị đoan, nên tìm mọi cách ngăn cản hoặc hạn chế việc tổ chức của nhân dân, ngôi đình trở thành nơi hoang phế, rêu phong cỏ mọc, dột nát, thậm chí sụp đổ... ; ngược lại, có nơi vẫn thả lỏng việc tổ chức tùy tiện theo nếp cũ...

Nhìn chung hội đình và đình làng vẫn được xem là một dạng hoạt động của các thiết chế văn hóa (xã hội cũ) để có cách xử lý đồng bộ, khoa học và hợp lý, biến nó thành thiết kế văn hóa truyền thống mang nội dung mới, góp phần vào sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hóa hiện nay. Vấn đề chủ yếu vẫn là

nhận thức, quan điểm, phương pháp của cấp ủy Đảng, chính quyền và của ngành văn hóa địa phương đối với vấn đề xây dựng đời sống cơ sở nói chung, vấn đề hội đình nói riêng còn đơn giản, hạn chế, chưa có những chủ trương, chính sách tập trung, cụ thể. Một qui chế thống nhất rõ ràng về việc cải tạo, phát huy các hội đình và các đình làng đang là yêu cầu hết sức cần thiết đối với vùng đồng bằng Nam Bộ.

III - Hội tết mùa xuân (tết Nguyên Đán)

Đây là một dạng hội mùa của xã hội nông nghiệp lấy thời tiết làm yếu tố quan trọng trong đời sống và sản xuất nhưng ở thời điểm đặc biệt : mốc chuyển đoạn giữa năm cũ sang năm mới (theo âm lịch), là lễ kết thúc một chu kỳ nông nghiệp cũ để mở màn cho một chu kỳ mới. Dưới con mắt của người nông dân đã quen với nhịp đều đặn "bốn mùa Xuân lại Thu qua" thì các chu kỳ cũ - mới nối nhau ấy chỉ có thể là thời gian không ngừng quay về chỗ cũ để rồi lại quay thêm vòng nữa, là ngũ cốc và con người không ngừng chết đi và tái sinh ⁽¹⁾. Vì vậy, nội dung trung tâm của nó được đặt tên là "Tết Nguyên Đán" (nguyên : đầu tiên, đán : buổi sớm), một lễ tết (lễ theo tiết mùa) lớn nhất trong năm. Ở đồng bằng Nam Bộ, với đặc điểm hai mùa mưa nắng là chính, khí hậu nóng ẩm đều hòa quanh năm, mùa xuân trước hết là mùa của thời vụ nông nhàn, của "cây trái, hoa lá, tôm cá" trên ruộng đồng, sông nước và cả trong lòng người. Tết Nguyên Đán đối với người dân nơi đây trở thành dịp hội lễ quan trọng của gia đình (gồm cả đối với người thân đã mất), của cộng đồng địa phương và dân tộc (gồm cả với trời đất, thần thánh, anh hùng liệt sĩ và ma quỷ...), nó mang sức mạnh truyền thống văn hóa,

(1) Từ Chi : Làng xã Hương Sơn ; trích dẫn lại của Trần Quốc Vương, Lê Văn Hào, Dương Tất Từ : Mùa xuân và phong tục Việt Nam, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1976, trang 146.

phong tục tập quán và sức mạnh tinh thần lẫn vật chất có được của từng gia đình, của cộng đồng tích lũy trong quá khứ (và trong năm qua) biến thành mọi nỗi niềm vui vẻ, phấn khởi, náo nức, lạc quan, thêm tin tưởng, yêu đời, yêu người và thêm hăng hái lao động, chiến đấu... Hội lễ đó chi phối, nâng cao số lượng lẫn chất lượng mọi hoạt động tín ngưỡng, sinh hoạt lao động... hàng ngày trong năm của mọi người dân, mọi gia đình, cộng đồng làng xã, phố xá... trong toàn xã hội và kéo dài liên tục trong nhiều ngày mà cao điểm là từ cuối năm cũ sang đầu năm mới Âm lịch.

1) - Không khí chuẩn bị và quang cảnh hội lễ :

a) Chợ Tết :

Trên bến sông, bến đò, các chợ đầu làng, cuối làng, giữa làng, trong ngõ hẻm hay ở chợ lớn tại các phố thị... hàng hóa tấp nập và người mua, người bán tăng lên nhộn nhịp khác thường : hoa trái (đặc biệt là dưa hấu, hoa mai...), trà rượu, hạt dưa, bánh mứt, gà vịt, gạo nếp, quần áo, vải vóc, giày nón... mọi sự phong phú của đời sống vật chất đều phô bày ra nơi đây, kéo dài cả ngày lẫn đêm cho đến 29, 30 Tết.

b) Chuẩn bị thức ăn :

Cùng lúc ấy, mỗi gia đình đều rộn rịp ngâm gạo nếp, xay bột để làm bánh tét, bánh chưng, bánh ít (bánh ếch), làm các loại mứt (dừa, me, chùm ruột, tắc, bí, gừng...), ngâm dưa (kiệu, giá, cải...), làm gà, vịt, heo (hoặc mua ở chợ) để nấu các món ăn Tết như : thịt kho tàu, khổ qua hầm, nem, bì, Lạp xưởng...

c) Trang trí nhà cửa và các nơi công cộng :

Nhà cửa, sân vườn được sửa sang, sơn quét, dọn dẹp sạch sẽ, đẹp đẽ và được trang trí lại, đặc biệt là ở bàn thờ ông bà nơi trung tâm giữa nhà. Trên bàn thờ có mâm ngũ quả (dưa hấu,

chuối, hồng, quýt, cam hoặc bưởi) với mấy trái sung, đu đủ (để được thêm "sung túc, đầy đủ" trong năm mới!), bên cạnh là bộ lư và hai bên là hai chân đèn bằng đồng được đánh lại sáng bóng. Trên bàn thờ hoặc giữa nhà còn có những cành mai (hoặc nhánh mai to) đầy nụ được vật lá chờ lúc nở vàng rực trong mấy ngày tết. Ngoài ra, ở hai bên, trên hai cột nhà hoặc vách bàn thờ có thể có hai câu liễn đối, những bức tranh tết Phúc Lộc Thọ hoặc hoa trái bốn mùa, những tranh chuyện cổ tích Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa, chuyện Tấm Cám, Thạch Sanh Lý Thông, Trương Chi My Nương, Nàng Út ống tre v.v... Ngoài cửa chính nhìn ra sân còn có một "bàn thiên" (loại bàn thờ nhỏ có một chân cao tới ngực người lớn) với lư nhang, đèn, bình hoa (vạn thọ, huệ...), nải chuối... để cúng trời đất và ma quỷ. Đó là nhà cửa trong gia đình, các nơi công cộng như đình làng, các công sở... cũng được treo đèn, kết hoa và tương tự như vậy, ngay mỗi con người (trước hết là trẻ con) cũng được "trang trí" đẹp hơn ngày thường bằng quần áo, giày dép, khăn, nón (mũ) mới...

2) – Diễn biến và nội dung chủ yếu của hội lễ

a) Trước tết chính :

+ Tết Táo quân (23 tháng chạp âm lịch) : Lễ "đưa ông Táo về trời" cũng được xem như là "Lễ tất niên" thường cúng bằng gà vịt, xôi chè, nhang đèn.

+ Lễ "Dây mã" hay "Táo mộ" (24, 25 tháng chạp âm lịch) : Người trong gia đình (chủ yếu là đàn ông con trai) cùng làm cỗ, sửa sang mộ phần những người thân đã qua đời, cùng với nghi thức cúng xôi, gà và nhang đèn...

+ Lễ "Dụng nêu" và "Rước ông bà" (30 tháng chạp âm lịch, hoặc 29 nếu tháng thiếu) : với mâm cơm, nhang đèn...

b) Đêm giao thừa

(Lễ đón giao thừa, còn gọi là "Lễ trừ tịch") ; Đúng 12 giờ khuya (giờ Hợi chuyển sang giờ Tí), trong tiếng pháo bắt đầu nổ ran trời, nhang đèn trong nhà và ngoài bàn thờ đều được thắp sáng, khói hương nghi ngút, trên bàn thờ và trước cửa nhà, lễ vật (mâm cơm gà, vịt...) được bày ra để chủ nhà (người đại diện gia đình) thắp hương cúng vái ông bà, trời đất, ma quỷ (những người "khuất mặt, khuất mày"). Không khí rộn ràng và lắng đọng, trang trọng : Mọi người trong nhà lần lượt đến làm lễ trước bàn thờ ông bà, sau đó bắt đầu ăn bữa cỗ giao thừa (bữa "ăn Tết" đầu tiên). Những nơi thuận tiện, sau khi cúng và ăn giao thừa ở nhà xong, Người ta (chủ yếu các bà) có thể đi lễ chùa, đền, miếu và hái lộc (một nhánh cây) hoặc mang hương lộc (thẻ nhang) ở nơi lễ đem về nhà.

Trong thời gian đó, ở nông thôn, các quan viên, chức sắc, kỳ lão tập hợp nhau lại làm lễ Đức Thành Hoàng tại đình làng.

c) Trong và sau Tết :

+ Mừng 1, 2, 3 Tết : mọi người đi chúc Tết lẫn nhau, từ bà con nội, ngoại, láng giềng cho đến bạn bè, thầy cô... và có thể tiếp tục đi lễ chùa, đền, miếu. Mỗi nhà, trưa chiều đều có "cúng cơm" mời ông bà (trên bàn thờ) cho đến trưa mừng 3 là làm lễ "Đưa ông bà".

+ Việc ăn Tết bao gồm ăn uống, nhậu nhẹt, vui chơi, gồm cả thăm viếng, chúc tụng nhau, tùy nơi có thể kéo dài đến mừng 7 (hoặc hơn nữa). Đến trưa mừng 7 là làm lễ hạ nêu.

d) Tết Thượng nguyên

(Rằm tháng giêng âm lịch) : Ngày "Rằm đầu năm" này trở thành ngày lễ (hội) lớn của các chùa, đền, miếu, một dư âm của ngày tết hướng về "thế giới bên kia" (chủ yếu là thần, thánh,

Phật, trời). Các gia đình cũng đều có làm cỗ chay để cúng (kể cả gia đình không là Phật tử chính thức). Một ngày "chay tịnh" đầu tiên sau những ngày rượu thịt ề hề.

3) Các tục lệ và trò vui ngày Tết :

a) Biểu quà :

Để tỏ lòng kính trọng, biết ơn ông bà, cô bác, cha mẹ, anh chị, thầy cô, quan viên chức sắc, thắt chặt tình nghĩa lối xóm, bạn bè, đồng nghiệp... trước ngày 30 tết, người ta đem biếu tặng nhau (chủ yếu dưới biếu trên, nhỏ biếu lớn) những món quà vật chất (mang ý nghĩa tinh thần) như bánh mứt, rượu trà, gà vịt, trái cây (đặc biệt là cặp dưa hấu)...

b) Chúc tết và "lì xì" :

Sau giờ giao thừa cho đến suốt những ngày tết, người ta thăm viếng, gặp gỡ, chúc tụng nhau tại nhà, trên đường đi... bằng những lời lẽ tốt đẹp nhất về sức khỏe, tài lộc (mua bán, làm ăn), hạnh phúc, thành đạt (quan chức)... sinh con, có cháu... và cả về những "cái mới" (có vợ, có chồng). Riêng đôi với trẻ con (và có khi cả thanh, thiếu niên), khi chúc tết người lớn thì sẽ được "chúc" lại bằng tiền, gọi là "lì xì", tượng trưng (nhưng đôi khi số tiền có thể khá lớn) và tiền ấy thường được bỏ vào một phong bì nhỏ màu đỏ.

c) Kiên cử :

+ Trong suốt những ngày tết (nhất là những ngày mùng 1, 2, 3) người ta giữ gìn từng lời ăn, tiếng nói và tránh mọi sự nặng lời hay gây gỗ, to tiếng, tránh mọi sự va chạm làm buồn lòng nhau (ngay cả nợ nần cũng được giải quyết trước tết), tránh mọi sự làm hư hại, gây đổ vỡ đạc trong nhà...

+ Với niềm tin rằng để giữ lại tài lộc trong năm mới không bị phân tán, người ta kiêng quét rác ra khỏi nhà mà cho gom lại một chỗ, tới ngày "động thổ" mới hốt đi.

+ Việc "xuất hành", tức khi đi ra khỏi nhà lần đầu tiên từ sau giờ giao thừa, người ta cũng rất dè dặt, có khi phải chọn ngày, giờ, coi hướng. Đặc biệt : ngày mừng năm tết, người ta thường kiêng cử mọi sự đi xa, bởi định kiến :

*Mừng năm, mười bốn, hăm ba,
Đi chơi cũng lỗ ló là đi buôn.*

+ Xông đất : Người đầu tiên bước vào nhà từ sau giờ giao thừa, khách ngoài cũng như người trong gia đình, đều là việc hệ trọng vì đó là "điều may rủi cả năm". Phải chọn (có khi sắp đặt trước) người có đạo đức, phẩm chất tốt để vào nhà "xông đất lấy hên".

d) Đốt pháo, múa lân và các trò chơi :

Cũng như bánh tét, bánh chưng, dưa hấu, canh mai... pháo là một "đặc sản" làm cho không khí tết "ra tết". Tiếng nổ của pháo "xua tan tà ma", đánh thức vạn vật và cả lòng người, làm bùng lên niềm phấn khởi, háng hái, tin yêu cuộc sống vào những ngày tháng của năm mới. Pháo thường kết thành dây (bánh) với hàng trăm viên nhỏ nối nhau nổ đi đùng liên tục và đôi khi chen vào những pháo đại (pháo cối) nổ vang rền như đại bác. Ngoài ra có nơi tổ chức múa lân (đầu lân làm bằng giấy bồi, tô màu sắc sặc sỡ, đó là hình tượng một con vật trong tứ linh, vẫn thờ tại đình làng : long, lân, quy, phụng, với ông địa "bụng bự" tay cầm quạt có bộ mặt rất buồn cười, cũng bằng giấy bồi, tô màu sặc sỡ, là biểu tượng cho thần tài lộc, người ta vẫn thờ trong nhà, trên xe, tàu). Đầu lân và ông địa do hai người múa chính, lại có thêm hai đuôi vải do hai người múa phụ cùng một người đánh trống, một người đánh thanh la và một người phụ trợ khác... trở thành một

đội "văn nghệ" biểu diễn những "tiết mục" rất là "Tết". Lân xông xáo, oai vệ, hùng dũng. Địa chậm chạp, nặng nề nhưng vui tươi, quây quần múa với nhau theo nhịp trống rộn rã, thúc giục không kém tiếng pháo. Giữa đám đông mà đa số là trẻ con và thanh niên mặt mày rạng rỡ, cười tươi, âm thanh, màu sắc, động tác, quang cảnh ấy tạo nên "thanh sắc" đặc biệt cho ngày Tết. Đôi khi còn có những trò ngoạn mục, hấp dẫn như lân leo cây để lấy tiền "li xi" được người ta cố ý treo lên cao, hoặc địa nằm ngựa loay hoay múa dưới đất...

Ngoài ra, còn nhiều trò vui chơi, văn nghệ khác diễn ra trong những ngày này, làm cho không khí Tết thêm rộn ràng như đánh cờ, đánh bài (có khi do ăn thua lớn mà trở thành tai hại), xem hát bội, cải lương hoặc những cuộc sinh hoạt văn nghệ "tự biên tự diễn" trong gia đình (đàn vọng cổ, làm

táo, đóng kịch vui với nhau...). Đặc biệt, một số nơi như Bến Tre còn có hình thức hát sắc bùa để chúc Xuân, chúc nghề nghiệp, hát giúp vui cho các gia đình...

4. Tình hình hiện nay của Hội Tết mùa Xuân ở Nam Bộ :

Về cơ bản, các nghi thức tiết lễ, phong tục, tập quán trong Hội Tết mùa Xuân đã giới thiệu ở trên, hiện nay vẫn được bảo tồn, tuy có đơn giản hóa đi đôi chút về kiêng cử, tế lễ... Các hoạt động vui chơi ngày Tết dần dần trở thành hoạt động "xã hội hóa", được xã hội quan tâm nhiều hơn. Ví dụ : các hội chợ bán hàng, trưng bày, triển lãm, tổ chức ăn uống và các hình thức vui chơi phục vụ lành mạnh, có thưởng, có thi tài khéo léo, trí thông minh, các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ chiếu phim... tổ chức tập trung ở các tụ điểm lớn thu hút đông đảo người tham dự. Ngoài ra, đài phát thanh, truyền hình, báo chí... với những chương trình nội dung Tết sinh động, phong phú, hấp dẫn cũng là một yếu tố góp phần làm tăng thêm chất lượng "văn hóa" cho hội Tết mùa Xuân nơi đây.

IV. Hội lễ của dân tộc Khơme

Một đặc điểm trong hoạt động hội lễ dân gian ở đồng bằng Nam Bộ, đó là sự có mặt hệ thống hội lễ của đồng bào dân tộc Khơme : "Người Khơme trong truyền thuyết khởi nguyên là con cháu của dòng dõi chim thần Garuda có sức điều động lửa và sấm sét phối hợp cùng vị thống lãnh các nguồn nước, mưa, sông rạch của dòng dõi cá thần hay rắn thần Naga, đã có một lịch sử văn hóa, nhân chủng, tổ chức xã hội và chữ viết Pali mang ảnh hưởng sâu sắc của nền văn hóa Ấn Độ cũng như sức sáng tạo phong phú của bản thân dân tộc này. Từ thế giới quan Phật giáo Tiểu thừa và tư duy lương nguyên người Khơme đã tạo nên một truyền thống văn hóa cá biệt với những kiến trúc chùa nguy nga với các mô típ Rahu, tượng tròn, tượng bốn mặt, chim thần, rắn thần, với các dạng thức phù điêu mang cá tính và phong cách riêng" ⁽¹⁾. Đó là các đặc điểm cơ bản về văn hóa xã hội, là cơ sở chính tạo ra nét riêng trong sinh hoạt hội lễ dân gian của dân tộc Khơme tại đồng bằng sông Cửu Long và ở Nam bộ Việt Nam nói chung. Một nét riêng biệt nổi bật nhất là các lễ hội đó thường gắn liền với ngôi chùa của phum, sóc (làng, xóm), trung tâm sinh hoạt và phản ánh mọi mặt đời sống kinh tế, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa văn nghệ, giáo dục của người Khơme suốt cả đời mình (thậm chí cả sau khi chết, xác chỉ còn là nhúm tro tàn đựng trong bình...) xoay quanh các giáo lý của Đức Phật Thích ca (theo phái Tiểu thừa) hoặc có ảnh hưởng của các tín ngưỡng dân gian như : Arak (thần dòng họ, tổ tiên), Neak - Tà (thần bảo hộ đồng áng, sông nước...) v.v... Cứ khoảng một, hai ngàn dân là có một ngôi chùa với 10 đến 40 sư sãi (có lúc có nơi lên đến hàng trăm sư sãi). Chỉ riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long hiện có

(1) Đinh Văn Liên : Giao lưu văn hóa giữa các dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long - Một đặc điểm văn hóa đồng bằng sông Cửu Long, Viện Văn hóa, 1984, trang 69.

khoảng 300 ngôi chùa như thế và hàng tháng vào ngày 5, 8, 15, 20, 25, 30 (theo Phật lịch) đều có lễ (hội) diễn ra. Trong năm còn có nhiều lễ hội khác, nhưng, tiêu biểu nhất là các hội lễ lớn gắn với phong tục tập quán dân tộc Khơme sau đây :

1. Tết "mừng năm mới" hay "lễ chịu tuôn" (Chôi Chnam - Thmây)

Khoảng ba ngày cuối năm theo lịch Khơme (thường giữa tháng tư dương lịch hàng năm) nhằm đón mừng năm mới và đánh dấu giai đoạn hết khô hạn chuyển sang mùa mưa, chuẩn bị thời vụ mới.

a. Chuẩn bị :

Mọi người đều chuẩn bị tiền bạc, may sắm quần áo, xiêm váy đẹp nhất, chuẩn bị thức ăn như thịt gà, lợn, trâu, bò, cá to, bánh tô, bánh tét, bánh rán, bánh ít (bánh éch), dưa hấu, xoài, dừa, măng cầu (na)... để biếu tặng, cúng Phật và dành ăn ba ngày tết. Ngoài ra còn có mâm cỗ hình quả núi, bằng giấy hay bằng cát, lúa gạo gắn tiền bạc, bánh kẹo... để trang trí trong nhà và dâng lên chùa...

b. Diễn tiến hội lễ :

"Đêm giao thừa" (đêm 30 tháng chạp, lịch Khơme) mọi người thắp hương đèn, làm lễ đưa "Têvêda" (Vị thần trời cai quản hạ giới trong năm) cũ và rước "Têvêda" mới.

+ Ngày Tết thứ nhất (Sang Kran : bước mới) : Lúc bảy giờ sáng và 5 giờ chiều, mọi người tắm gội, mặc đẹp, mang nhang đèn, lễ vật đến chùa làm lễ dưới sự điều khiển của ông "Acha", nghi thức gồm có : mọi người xếp hàng đi vòng quanh chính điện ba lần, sau đó vào lễ Phật, tụng kinh. Buổi tối, mọi người ở lại nghe sư sãi thuyết pháp hoặc xem văn nghệ tại sân chùa.

+ Ngày Tết thứ hai : (Wonbot : thiếu hoặc thừa) : Sáng và trưa, mọi người làm lễ dâng cơm cho sư sãi (Wên chông han)

(buổi chiều sư sãi chỉ uống sữa hoặc nước đường, kiêng cơm cháo). Các sư sãi tụng kinh chúc phước lành cho các "thi chủ" và cầu siêu cho các vong hồn... Buổi chiều, làm lễ đắp núi cát (Puôn phôn khsách) ngoài hành lang trước sân chùa.

+ Ngày Tết thứ ba (lơn sak ; tăng lên) : Sáng dâng cơm cho sư sãi, sau đó làm lễ tắm tượng Phật và tắm các vị sư cao niên bằng nước ướp hoa thơm. Trưa, làm lễ cầu siêu (Băng skól) : các sư tụng kinh tại các ngôi tháp chứa tro hài cốt người chết. Cuối cùng mọi người về tắm tượng Phật tại nhà và chúc mừng ông bà cha mẹ còn sống... Tối, tiếp tục cúng bái, tổ chức vui chơi trong phum, sóc...

c. Hoạt động văn nghệ vui chơi trong những ngày tết :

Trong mấy ngày tết, ngoài các nghi lễ, ăn uống... Người ta còn tổ chức các trò chơi như đánh đáo, thả diều, chơi u, đốt pháo (pháo thường và pháo thăng thiên), đốt ống lỏi, thả đèn gió v.v... Ngoài ra còn tổ chức các hình thức sinh hoạt văn nghệ : Rò bãm (như hát bội), Rò kè (như cải lương), múa trống, múa nển, múa "lâm thôn", hát đối đáp (adây)... suốt đêm.

2. "Hội cúng trăng" hay "lễ nuốt cốm" (OK - OM - BOK) (15/10 theo lịch Khơme)

Một dạng giống "Tết Trung Thu" của người Việt, người Hoa, nhưng với các nội dung và hình thức riêng.

a. Lễ chào trăng và nuốt cốm :

Đêm 15 tháng 10 (lịch Khơme) ngay từ đầu hôm, tại khuôn viên các chùa hoặc tại sân nhà, mọi người tập trung chờ đón trăng lên bằng nghi lễ diễn biến như sau :

+ Chuẩn bị đón trăng : Dưới cái cổng bằng tre ngang 3 mét, có trang trí hoa lá, người ta kê một cái bàn bày các vật cúng như cốm dẹp (bằng lúa nếp), dứa, chuối, khoai lang, khoai mì,

khoai môn và các loại bánh kẹo... Trong khi đó, mọi người quây quần ngồi trên chiếu chấp tay hướng về phía mặt trăng chờ trăng lên.

+ *Lễ mừng trăng lên* : Khi mặt trăng bắt đầu lên cao và tỏa sáng, nhang đèn được thắp lên, một cụ già làm chủ lễ bước ra khẩn vái (nói lên lòng biết ơn mặt trăng, xin mặt trăng tiếp nhận lễ vật, cầu chúc sức khỏe mọi người và mưa gió thuận hòa, mùa màng tốt tươi...).

+ *Lễ nuốt cốm* : trẻ em được gọi đến quỳ xếp bằng và chấp tay, chủ lễ bốc từng nắm cốm dẹp cùng các thức ăn cúng đút vào miệng từng đứa trẻ, trong khi tay kia vuốt vào lưng và hỏi năm nay chúng muốn gì ? Trả lời của đứa bé sẽ là căn cứ "suy đoán" điều tốt xấu trong năm mới...

+ *Sinh hoạt vui chơi và ăn uống* : Sau lễ nuốt cốm, mọi người quây quần lại ăn uống vui vẻ và ca hát, vui chơi cho đến sáng.

b. Lễ thả đèn gió và thả đèn nước (loy pretíp)

Cùng với các lễ nghi kể trên, ở các chùa còn có lễ thả đèn gió bằng cách đốt lửa để lấy hơi nóng đẩy các bao đèn **giấy** bay lên cao (giống như thả khinh khí cầu vậy) và thả đèn nước, loại đèn làm bằng bẹ chuối hình thức như ngôi đèn có trang trí hoa lá, cờ phướn, nhang đèn, cùng các vật cúng như trái cây, bánh kẹo, gạo, muối... Đặc biệt, lễ thả đèn nước rất long trọng như sau :

+ *Nghi thức vớ đầu* : Sư sãi thắp nhang đèn vào "ngôi đèn" bằng bẹ chuối và đọc kinh ca tụng Đức Phật, xin lỗi vì con người đã làm ô uế đất và nước.

+ *Đám rước đèn* : Đoàn sư sãi dẫn đầu và đông đảo người lớn trẻ con cùng kéo nhau khiêng chiếc đèn bước ra bờ sông

(hoặc ao lớn), với đoàn múa trống Xà yăm bập bùng đi theo bên cạnh. Không khí vừa trang nghiêm vừa vui vẻ.

+ *Lễ thả đèn* : Đến bờ sông (hoặc ao), các sư đọc kinh rồi thả đèn được thả xuống nước. Trẻ con đua nhau nhảy ùm xuống giành lấy các vật cứng để lấy phước.

c. Hội đua ghe ngo :

Do các sư sãi chủ trì tổ chức với sự tham gia của đông đảo của dân địa phương, thường vào một buổi sáng trong dịp lễ Ok - om - hok. Địa điểm tập trung đua ghe ngo với qui mô lớn của dân tộc Khơme đông bằng sông Cửu Long trước kia (thường tổ chức tại Vàm Tho (Pên Kên Tho), trên đoạn sông từ Sóc Trăng đến huyện Mỹ Xuyên (Kiên Giang), sau đó chuyển sang kinh Xáng (Sóc Trăng) và tiếp theo là kinh Nhu Gia (Hậu Giang).

+ *Ghe ngo* : Được khoét từ một cây sao nguyên vẹn, dáng như con thoi, ngang bụng rộng khoảng 1m², thon nhỏ lại ở hai đầu (40cm - 50cm), chiều dài khoảng 22m đến 24m, khoang chứa cỡ 45 - 50 người bơi (hoặc chèo ngồi). Ghe ngo được sơn phết và trang trí rất đẹp, đầu rồng đuôi phụng hoặc long, ly, quy, hổ, sư tử, báo, gấu, cá sấu... ; thường ngày nó được bảo quản cẩn trọng như vật linh thiêng tại một ngôi chùa, trong căn nhà gọi là "Rông tuk".

+ *Chức danh đoàn đua ghe ngo* : Khi luyện tập hoặc thi đấu, thầy sãi ở chùa sẽ quyết định việc chọn người, lập danh sách những tay đua và bố trí như sau :

- Người ngồi đầu ghe (Chih - khbai).
- Người cầm dầm lấy nhịp (Sma - Keang).
- Người cầm lái (Neak - Kên - say).
- Người phụ lái (Yông - lith).
- Và những quân dầm bơi (Chro wa).

(hoặc ao lớn), với đoàn múa trống Xà yăm bập bùng đi theo bên cạnh. Không khí vừa trang nghiêm vừa vui vẻ.

+ *Lễ thả đèn* : Đến bờ sông (hoặc ao), các sư đọc kinh rồi bè đèn được thả xuống nước. Trẻ con đua nhau nhảy ùm xuống giành lấy các vật cúng để lấy phước.

c. *Hội đua ghe ngo* :

Do các sư sãi chủ trì tổ chức với sự tham gia của đông đảo của dân địa phương, thường vào một buổi sáng trong dịp lễ Ok - om - bok. Địa điểm tập trung đua ghe ngo với qui mô lớn của dân tộc Khơme đồng bằng sông Cửu Long trước kia thường tổ chức tại Vam Tho (Pèn Kên Tho), trên đoạn sông từ Sóc Trăng đến huyện Mỹ Xuyên (Kiên Giang), sau đó chuyển sang kinh Xáng (Sóc Trăng) và tiếp theo là kinh Nhu Gia (Hậu Giang).

+ *Ghe ngo* : Được khoét từ một cây sao nguyên vẹn, dáng như con thoi, ngang bụng rộng khoảng 1m², thon nhỏ lại ở hai đầu (40cm - 50cm), chiều dài khoảng 22m đến 24m, khoang chứa cỡ 45 - 50 người bơi (hoặc chèo ngồi). Ghe ngo được sơn phết và trang trí rất đẹp, đầu rồng đuôi phụng hoặc long, ly, quy, hổ, sư tử, báo, gấu, cá sấu... ; thường ngày nó được bảo quản cẩn trọng như vật linh thiêng tại một ngôi chùa, trong căn nhà gọi là "Rông tuk".

+ *Chức danh đoàn đua ghe ngo* : Khi luyện tập hoặc thi đấu, thầy sãi ở chùa sẽ quyết định việc chọn người, lập danh sách những tay đua và bố trí như sau :

- Người ngồi đầu ghe (Chih - khbal).
- Người cầm dâm lấy nhịp (Sma - Keang).
- Người cầm lái (Neak - Kên - say).
- Người phụ lái (Yông - lith).
- Và những quân dâm bơi (Chro wa).

+ *Lễ hạ thủy ghe ngo* : Trước hết Chih khbal làm lễ cúng thần bảo hộ ghe ngo và chiêu đãi tất cả quân dân bơi. Thân ghe ngo được lót bằng nhiều cây chuối để trượt xuống nước. Chiêng trống nổi lên, ghe được từ từ đẩy xuống. Tất cả quân dân bơi đều mặc đồng phục, bắt đầu lên ghe và nhịp nhàng chèo đến nơi thi đấu.

+ *Lễ xuất phát* : Các ghe ngo thi đấu tập trung ở điểm xuất phát. Khi pháo lệnh nổ, các ghe ngo xếp theo hàng dọc, song song từng đôi một bắt đầu xuất phát trong tiếng hò reo vang dậy của khán giả hai bên sông, hòa cùng tiếng cồng chiêng, trống mõ và tiếng nhạc ngũ âm rộn ràng..

+ *Các vòng thi* : Cuộc thi diễn ra thường có 4 vòng. Mỗi vòng từng đôi ghe ngo đua nhau để loại một chiếc thua, sau đó các chiếc thắng lần lượt đua với nhau cho đến vòng cuối cùng tìm ra những chiếc mạnh nhất để xếp giải.

MỤC LỤC

PHẦN I : GIỚI THIỆU VỀ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

	Trang
I. THIÊN NHIÊN	5
II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	9
1. Lịch sử hình thành	9
2. Đặc điểm dân cư – dân tộc ở thành phố	14
a. Sự phát triển dân cư ở thành phố	14
b. Thành phần dân cư dân tộc	15
— Người Kinh	16
— Người Hoa	16
— Các dân tộc khác	20
c. Sự hình thành lối sống và con người Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh	21
III. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	22
1. Hệ thống chợ	22
— Chợ Bến Thành	23
— Chợ Bình Tây	26
2. Nghề tiểu thủ công nghiệp	26
3. Ngân hàng và tín dụng tại TP. Hồ Chí Minh	29
4. Bưu điện, thông tin liên lạc	33
IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VĂN HÓA	37
1. Kiến trúc tại TP. Hồ Chí Minh	37
a. Sơ lược lịch sử kiến trúc Sài Gòn – Gia Định	37

— Kiến trúc dưới thời Nguyễn.....	37
— Kiến trúc chùa miếu Việt.....	38
— Kiến trúc đền chùa Hoa.....	38
— Kiến trúc trong giai đoạn 1954 – 1975.....	39
h. Vài đặc điểm cơ bản của kiến trúc nghệ thuật.....	40
— Đặc điểm kiến trúc.....	40
— Đặc điểm điêu khắc.....	42
* Tượng tròn.....	42
* Phù điêu.....	43
* Chạm lõng.....	44
* Tiểu tượng và quần tiểu tượng.....	46
c. Một số công trình kiến trúc tiêu biểu.....	48
— Chùa cổ ở thành phố.....	48
* Chùa Giác Lâm.....	49
* Chùa Giác Viên.....	51
* Chùa Vĩnh Nghiêm.....	53
* Chùa Bà (chợ Lớn).....	54
* Chùa Ông.....	56
— Giới thiệu một ngôi đình.....	58
* Đình Phú Nhuận.....	58
— Các công trình kiến trúc quan trọng.....	62
* Nhà Ròng.....	62
* Hội trường Thống Nhất.....	64
* Tòa nhà Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh.....	66
* Tòa nhà Bảo tàng Cách mạng TP. Hồ Chí Minh.....	71

* Tòa nhà Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP. Hồ Chí Minh	72
* Đền thờ Hùng Vương	73
* Nhà trưng bày tội ác chiến tranh	74
* Nhà hát Thành phố	75
* Nhà thờ Đức Bà.....	76
2. Văn học	78
a. Văn học dân gian.....	78
b. Văn học viết.....	79
3. Ca nhạc cổ	86

Phần II

GIỚI THIỆU VỀ ĐỒNG BẰNG NAM BỘ

I. ĐỊA LÝ THIÊN NHIÊN NAM BỘ	91
A. Miền Đông Nam Bộ.....	91
B. Miền Tây Nam Bộ.....	93
II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN	97
A. Vương quốc Phù Nam và văn hóa Óc Eo	97
1. Vương quốc Phù Nam	97
2. Văn hóa Óc - Eo.....	102
a) Lịch sử nghiên cứu văn hóa Óc Eo	102
* Trước năm 1975	102
* Sau 1975.....	105
b) Những di tích khảo cổ học thuộc văn hóa Óc Eo	
đã được khai quật	107
* Di tích Nền Chùa	107
* Khu di tích Óc Eo	108

* Khu di tích Gò Tháp	109
* Khu di tích Đá Nổi	110
* Khu di tích Lưu Cừ	110
* Di tích kiến trúc Cây Gáo.....	111
* Khu di tích Bình Tả	112
* Di tích Gò Thành	113
B. Lịch sử khai thác đồng bằng Nam Bộ	113
1. Thời kỳ từ đầu thế kỷ 17 đến giữa thế kỷ 19	114
2. Thời kỳ từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20	117
3. Từ giữa thế kỷ 20 đến thập kỷ 90.....	120
III. CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở NAM BỘ	122
A. Dân tộc Hoa (Hán).....	122
B. Dân tộc Khơme	126
C. Dân tộc Chăm.....	146
IV. CÁC TÔN GIÁO	171
a. Phật giáo	171
b. Đạo Cao Đài	180
c. Đạo Hòa Hảo.....	184
d. Thiên Chúa giáo.....	187
e. Tin Lành	191
g. Hồi giáo	193
V. VĂN HÓA	195
a. Lịch sử các loại nhạc cụ cổ truyền Việt Nam và ở Nam Bộ.....	195
1. Nhạc cụ gõ.....	195
2. Nhạc cụ hơi	202

3. Nhạc cụ gảy dây.....	205
4. Nhạc cụ kéo dây.....	208
b. Các loại xướng – hát dân gian Nam Bộ.....	210
1. Hồ.....	210
2. Lý.....	211
3. Nói.....	212
4. Hát.....	213
c. Các loại biểu diễn truyền thống ở Nam Bộ.....	214
1. Hát Bội.....	214
2. Đờn ca tài tử.....	215
3. Cải lương.....	216
d. Kiến trúc miếu, chùa, tháp, đình.....	217
1. Kiến trúc ngôi chùa trong lịch sử Việt Nam.....	217
2. Đặc trưng kiến trúc chùa ở Nam Bộ.....	220
3. Kiến trúc đình, miếu.....	225
e. Các lễ nghi trong gia đình người Việt Nam ở Nam Bộ.....	226
g. Các trò chơi dân gian.....	231
1. Đá gà – chọi gà.....	231
2. Cây kiểng.....	233
h. Thức ăn, thức uống ở Nam Bộ.....	235
1. Món ăn ngày thường.....	236
2. Món ăn trong các bữa tiệc, giỗ, Tết.....	237
3. Các món ăn chơi, món nhậu.....	238
i. Trang phục của người Việt ở Nam Bộ.....	239

PHẦN III

CÁC TUYẾN DU LỊCH NGOÀI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CÁC TỈNH THÀNH PHÍA NAM)

1. TUYẾN DU LỊCH VŨNG TÀU	243
a. Giới thiệu đất nước và con người Đồng Nai.....	243
b. Bà Rịa.....	248
c. Thị xã Vũng Tàu.....	249
2. TUYẾN DU LỊCH MỸ THO	256
a. Giới thiệu sơ lược về tỉnh Long An	257
b. Giới thiệu sơ lược về tỉnh Tiền Giang	259
3. TUYẾN DU LỊCH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH-CỦ CHI	266
a. Từ thành phố Hồ Chí Minh đến Củ Chi	266
b. Hóc Môn - Bà Điểm - Mười Tám Thôn Vườn Trầu	268
c. Giới thiệu sơ lược về huyện Củ Chi	271
4. TUYẾN DU LỊCH SÔNG BÉ.....	272
a. Sông Bé : Đất nước, con người và lịch sử	272
b. Đường mòn Hồ Chí Minh	275
c. Đoạn cuối đường mòn Hồ Chí Minh	277
d. Nghề làm gốm sứ ở Sông Bé.....	279
e. Hồ Sóc Xiêm	280
5. TUYẾN DU LỊCH ĐÀ LẠT.....	281
a. Căn cứ Long Bình.....	282
b. Khu Thiên Chúa giáo Hồ Nai.....	283
c. Thủy điện Trị An.....	285
d. Giới thiệu tỉnh Lâm Đồng	287
e. Ngành trồng cà phê.....	288
f. Ngành trồng trà	290
g. Các dân tộc ít người ở Lâm Đồng	291

h. Đập Đa Nhim	295
i. Thành phố Đà Lạt	297
6. GIỚI THIỆU TUYỂN	
DU LỊCH SÀI GÒN – NHA TRANG	
(Phản Thuận Hải – Khánh Hòa	301
7. TUYỂN DU LỊCH ĐÀ NẴNG	310
a. Địa danh và lịch sử Đà Nẵng.....	310
b. Ngũ Hành Sơn hay núi Non Nước	311
c. Phố cổ Hội An	314
8. TUYỂN ĐƯỜNG HUẾ	319
a. Địa danh và lịch sử Huế.....	319
b. Lịch sử một số danh lam thắng cảnh.....	324
c. Lịch sử thành Nội và lăng tâm	327
d. Bãi biển Thuận An	331
e. Món ăn Huế	332

PHẦN IV

LỄ HỘI DÂN GIAN - NAM BỘ

A. LỄ HỘI DÂN GIAN LÀ GÌ ?	337
I. Về khái niệm "Lễ hội dân gian"	337
II. Khái quát và phân loại các lễ hội dân gian ở Nam Bộ....	338
1. Hội Vùng.....	339
2. Hội Làng	339
3. Hội Tết.....	341
4. Hội lễ Tôn giáo	342
5. Hội lễ các dân tộc ít người.....	343
B. Nghiên cứu một số lễ hội dân gian tiêu biểu ở Nam Bộ	345

I. LỄ HỘI BÀ CHÚA XỨ (CHÂU ĐỐC – AN GIANG).....	345
1. Về thần tích Bà Chúa Xứ	345
2. Khung cảnh nơi diễn ra Lễ Hội	347
3. Diễn tiến Lễ Hội	348
4. Hiện trạng và phương hướng phát triển của Lễ Hội Bà Chúa Xứ	350
II. HỘI ĐÌNH (HAY ĐÌNH ĐÁM).....	351
1. Về ngôi đình	351
2. Về đức Thành Hoàng	353
3. Cơ chế tổ chức Hội Đình	354
4. Diễn biến chương trình, nội dung Hội Đình	355
5. Tục lệ ăn uống và chia xôi thịt trong Hội Đình	360
III. HỘI TẾT MÙA XUÂN (TẾT NGUYÊN ĐÁN).....	362
1. Không khí chuẩn bị và quang cảnh hội lễ	363
2. Diễn biến và nội dung chủ yếu của hội lễ	364
3. Các tục lệ và trò vui ngày Tết.....	366
4. Tình hình hiện nay của Hội Tết mùa Xuân ở Nam Bộ.....	368
IV. HỘI LỄ CỦA DÂN TỘC KHƠME	369
1. Tết "Mừng năm mới" hay "Lễ chịu tuổi" (Chôi – Chnam – Thmây)	370
2. "Hội cúng trăng" hay "Lễ nướng cốm" (OK – OM – BOK)	371

ĐẤT NƯỚC MẾN YÊU

KIẾN THỨC PHỤC VỤ THUYẾT MINH DU LỊCH

TẬP I

Tác giả : Hiệp hội Du lịch TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ du lịch

Chịu trách nhiệm xuất bản : VƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm bản thảo : PHẠM HẬU
Biên tập : ĐỖ LOAN
Sửa bản in : QUỲNH TRANG
Bìa : NGỌC HÙNG

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
ĐT : 225340 - 296764 - 222726 - 296713 - 293637

In 2000 cuốn, khổ 14x20,5cm. Sắp chữ Điện Tử tại XN In Số 9. In tại Xí Nghiệp In Thủ Đức. Số GPXB : 42-126/CXB cấp ngày 5-3-94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01-1995.

ĐẤT NƯỚC MẾN YÊU

KIẾN THỨC PHỤC VỤ THUYẾT MINH DU LỊCH
TẬP I

Tác giả : Hiệp hội Du lịch TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ du lịch

Chịu trách nhiệm xuất bản : VƯƠNG LAN
Chịu trách nhiệm bản thảo : PHẠM HẬU
Biên tập : ĐỖ LOAN
Sửa bản in : QUỲNH TRANG
Bìa : NGỌC HÙNG

NHÀ XUẤT BẢN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
ĐT : 225340 - 296764 - 222726 - 296713 - 293637

In 2000 cuốn, khổ 14x20,5cm. Sắp chữ Điện Tử tại XN In Số 9. In tại Xí Nghiệp In Thủ Đức. Số GPXB : 42-126/CXB cấp ngày 5-3-94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 01-1995.

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI
495^D Cách Mạng Tháng 8 - F13 - Q10
ĐT : 653142